ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

THÁNG 7 NĂM 2026

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Công bố số /CB-SXD ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

Quảng Trị, tháng năm 2026

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 6483/CB-SXD	*Quảng Trị, ngày 31 tháng 7 năm 2026*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ mặt bằng giá các loại vật liệu xây dựng trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và hướng dẫn áp dụng như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án đầu tư công; dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (gọi tắt là dự án PPP); dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công tham khảo áp dụng hoặc vận dụng.

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án ngoài quy định nêu trên tham khảo Công bố này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Giá vật liệu xây dựng trong Công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận

chuyển bên mua trong tháng 7 năm 2026 *(trừ các vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có ghi chú khác)*. Giá đất đắp, đá xây dựng, cát xây dựng được tính cho 1m^3 đo trên ô tô tự đổ.

3. Giá nhiên liệu (xăng, dầu) được công bố theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại các kỳ điều hành giá xăng dầu của liên Bộ Công Thương - Tài chính. Khi lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành thì giá nhiên liệu được điều chỉnh theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.

4. Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi để Sở Xây dựng nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- GĐ Sở, các PGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KTVLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Đức Cường

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	I. ĐẤT ĐẮP				
1	Đất đắp	m3		52.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866 Giá bán tại Hồ Khe Rò 1, Hồ Khe Rò 2, xã Hải Lăng
2	Đất đắp K90	m3		54.000	
3	Đất đắp K95	m3		58.000	
4	Đất đắp K98	m3		60.000	
5	Đất đắp	m3		57.000	Công ty TNHH Goldensand SĐT: 0918462368 Giá bán tại mỏ Hải Trường 2, xã Diên Sanh
6	Đất đắp K90	m3		59.000	
7	Đất đắp K95	m3		67.000	
8	Đất đắp K98	m3		69.000	
9	Đất đắp K90	m3		50.000	Công ty TNHH xây dựng Mạnh Linh. Giá bán tại Mỏ đất Triệu Thượng, xã Triệu Phong. SĐT: 0913457868
10	Đất đắp K95	m3		55.000	
11	Đất đắp K98	m3		60.000	
12	Đất đắp	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	45.455	Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh SĐT: 0935919888. Giá bán tại xã Hải Lệ 1, Hải Lệ 4 phường Quảng Trị và hồ Phú Long (Khe Khế) xã Hải Lăng
13	Đất đắp	m3		38.000	Công ty TNHH Minh Hưng. Giá bán tại Mỏ đá Nam khối A - Tân Lâm Km28 - Quốc lộ 9, thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
14	Đất đắp	m3		41.000	Công ty TNHH Vận tải và TM Tấn Phát. SĐT: 0384590007 Giá bán tại Ngã Ba Pheo, xã Kim Phú
15	Đất đắp	m3		49.000	Công ty TNHH ĐT&TM An Bình Phát. SĐT: 0988173535 Giá bán tại mỏ đất xã Tuyên Hóa

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
16	Đất đắp	m3		49.000	Công ty TNHH Trường Phú. SĐT: 0982034567. Giá bán tại mỏ xã Trung Thuần
	II. CÁT XÂY DỰNG + SỎI				
17	Cát đắp nền	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	75.000	Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị. Giá bán tại phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà
18	Cát đen dùng trong xây dựng (cát hạt mịn)	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	118.182	Công ty TNHH Khoáng sản H&H SĐT: 0944029029. Giá bán tại Hồ chứa công trình thủy lợi - thủy điện Quảng Trị, xã Hướng Phùng
19	Cát hạt mịn	m3		173.000	Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại thôn Thanh Mỹ, xã Cam Hồng
20	Cát hạt mịn	m3		173.000	Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại mỏ thôn Đặng Lộc, xã Cam Hồng
21	Cát hạt mịn	m3		136.000	Công ty TNHH XDTH Sông Hương. Giá bán tại mỏ thôn An Định, xã Cam Hồng
22	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		120.000	Công ty TNHH Minh Phúc. Giá bán tại TH4 - Khu vực 2, xã Hướng Hiệp
23	Cát đắp nền	m3		100.000	Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị. Giá bán tại Bãi tập kết thôn Thượng Phước, xã Triệu Phong và Thôn Nại Hiệp, xã Ái Tử
24	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		165.000	
25	Cát mịn, môđun độ lớn >0,7÷2,0	m3		165.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
26	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		182.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Điểm tập kết Long Đại, xã Trường Ninh
27	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		182.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Điểm tập kết Quảng Xá, xã Ninh Châu
28	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		70.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Bãi Cơm, xã Trường Sơn
29	Cát vàng	m3		181.818	Công ty TNHH XD Ngô Anh Tuấn. Giá bán tại Điểm tập kết xã Quảng Ninh và xã Ninh Châu
30	Cát vàng	m3		181.818	Công ty TNHH XD Lương Ninh SĐT: 1913579257/ 0979024160. Giá bán tại Điểm tập kết Mỹ Trung, xã Ninh Châu
31	Cát vàng	m3		64.000	Công ty TNHH XD Lương Ninh SĐT: 1913579257/ 0979024160. Giá bán tại Bãi Lùi, xã Trường Sơn
32	Cát vàng	m3		209.091	Công ty TNHH XDTH Cát Vàng. Giá bán tại Mỏ Hà Lẹ, thôn Sao Sa, xã Nam Trạch
33	Cát vàng	m3		136.000	Công ty TNHH XDTH Đức Tài SĐT: 0912656171. Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
34	Cát vàng	m3		136.000	Công ty TNHH Lê Minh Quyết. SĐT: 0948237003. Giá bán tại bãi tập kết thôn 1 Đức Phú, xã Tuyên Phú
35	Cát vàng	m3		136.000	Công ty TNHH TM Toàn Phát SĐT: 0983616868 Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa
36	Cát hạt mịn	m3		100.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866. Giá bán tại bãi tập kết Hải Lệ, phường Quảng Trị
37	Cát hạt to	m3		165.000	
38	Sỏi, cuội	m3		170.000	
39	Cát hạt mịn	m3		100.000	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tam San Giá bán tại mỏ cát sỏi TH6a, thôn Xuân Lâm, xã Ba Lòng.
40	Cát hạt to	m3		165.000	
41	Sỏi, cuội	m3		170.000	
	III. ĐÁ XÂY DỰNG				
42	Đá 0x0,5	m3		209.091	CNXN chế biến đá XD - Công ty CP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
43	Đá 0,5x1	m3		209.091	
44	Đá 1x2	m3		313.636	
45	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		336.364	
46	Đá 1x2 (Dmax2,5 SXBTNN)	m3		318.182	
47	Đá 2x4	m3		295.455	
48	Đá 4x6	m3		227.273	
49	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		200.000	
50	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		190.909	
51	Đá hộc	m3		227.273	
52	Bột asphalt	tấn		527.273	
53	Đá 0x0,5	m3		190.909	Công ty TNHH Minh Hưng. Giá bán tại mỏ đá Đầu Mầu, Km28 Quốc Lộ 9, xã Cam Lộ
54	Đá 0,5x1	m3		190.909	
55	Đá 1x2	m3		272.727	
56	Đá 2x4	m3		263.636	
57	Đá 4x6	m3		200.000	
58	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		181.818	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
59	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		172.727	
60	Đá xô bồ	m3		88.000	
61	Đá hộc	m3		200.000	
62	Đá 0x0,5	m3		200.000	Công ty CP Tân Hưng. Giá bán tại mỏ đá Km27+500 Quốc lộ 9, xã Cam Lộ
63	Đá 0,5x1	m3		200.000	
64	Đá 1x2	m3		272.727	
65	Đá 2x4	m3		263.636	
66	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		190.909	
67	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		181.818	
68	Đá hộc	m3		218.181	
69	Đá 0,5x1	m3		170.000	Công ty TNHH Minh Phương Khe Sanh. Giá bán tại Km59 thôn Lương Lễ, xã Khe Sanh
70	Đá 1x2	m3		255.000	
71	Đá 2x4	m3		250.000	
72	Đá 4x6	m3		210.000	
73	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		200.000	
74	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		155.000	
75	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		282.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405. Giá bán tại Lèn Bạc, xã Lệ Ninh
76	Đá 1x2 (Dmax2,3 SXBTNN)	m3		255.000	
77	Đá 1x2 (Dmax2,5 SXBTNN)	m3		236.000	
78	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		164.000	
79	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		177.000	
80	Đá 2x4	m3		209.000	
81	Đá 4x6	m3		200.000	
82	Đá hộc	m3		164.000	
83	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		164.000	
84	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		155.000	
85	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
86	Bột khoáng	tấn		330.000	
87	Đá 1x2 (Dmax2,3 SXBTNN)	m3		277.273	Công ty TNHH Lộc Trường Thạch. Giá bán tại mỏ đá Lèn Bạc, xã Lệ Ninh.
88	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		204.545	
89	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		190.909	
90	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		186.364	
91	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		186.364	
92	Đá hộc	m3		186.364	
93	Đá hộc	m3		181.800	
94	Đá 1x2	m3		259.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
95	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		290.900	Chi nhánh Công ty TNHH TM XDTH Hoàng Văn. Giá bán tại mỏ đá Lèn Sầm, xã Lệ Ninh.
96	Đá 0,5x1	m3		181.800	
97	Đá 0x0,5	m3		181.800	
98	Đá 2x4	m3		218.200	
99	Đá 4x6	m3		218.200	
100	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		168.200	
101	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		159.100	
102	Đá 1x2	m3		218.000	Công ty TNHH Khai thác đá CNI. Giá bán tại Áng Sơn, xã Trường Ninh.
103	Đá 2x4	m3		164.000	
104	Đá 4x6	m3		145.000	
105	Đá hộc	m3		141.000	
106	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
107	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		132.000	
108	Đá 1x2	m3		280.000	Công ty TNHH XD-VT-VL Bình Minh. Giá bán tại Lèn Khe Dây, xã Trường Sơn
109	Đá 2x4	m3		220.000	
110	Đá 4x6	m3		220.000	
111	Đá hộc	m3		250.000	
112	Cấp phối đá dăm loại 1, loại 2	m3		180.000	
113	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
114	Đá 0,5x1	m3		177.000	Công ty TNHH Vận tải và TM Hòa Phát. Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Trường Sơn
115	Đá 1x2	m3		250.000	
116	Đá 2x4	m3		214.000	
117	Đá 4x6	m3		204.000	
118	Đá hộc	m3		182.000	
119	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		163.000	
120	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		145.000	
121	Đá 0,5x1	m3		150.000	Công ty TNHH Thục Linh. Giá bán tại Lèn Con Rào Trù, xã Trường Sơn
122	Đá 1x2	m3		200.000	
123	Đá 2x4	m3		180.000	
124	Đá 4x6	m3		150.000	
125	Đá hộc	m3		140.000	
126	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
127	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		130.000	
128	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		240.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
129	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		240.000	Công ty TNHH Một thành viên Tràng An. Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Phong Nha
130	Đá 1x2	m3		260.000	
131	Đá 2x4	m3		240.000	
132	Đá 4x6	m3		240.000	
133	Đá hộc	m3		260.000	
134	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		200.000	
135	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		150.000	
136	Đá 1x2	m3		273.000	Công ty TNHH Trường An. Giá bán tại Khe Cuồi, xã Phú Trạch
137	Đá 2x4	m3		255.000	
138	Đá 4x6	m3		236.000	
139	Đá hộc	m4		227.000	
140	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		218.000	
141	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		164.000	
142	Đá 1x2	m3		210.000	Công ty CP TNHH XDTH Thanh Tiến. Giá bán tại Lèn Thanh Thủy, xã Tuyên Hóa
143	Đá 2x4	m3		205.000	
144	Đá 4x6	m3		200.000	
145	Đá hộc	m3		170.000	
146	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
147	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		130.000	
148	Đá 0,5x1	m3		240.909	Công ty TNHH XD&TM Đại Thạch QB. Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
149	Đá 1x2	m3		290.909	
150	Đá 2x4	m3		250.000	
151	Đá 4x6	m3		209.090	
152	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		209.090	
153	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		190.909	
154	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
155	Đá 1x2	m3		280.000	Công ty TNHH XDTH Thạch Ngọc. Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
156	Đá hộc	m3		225.000	
157	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		220.000	
158	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
159	Đá thô (Đá sau nổ mìn)	m3		100.000	
160	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		291.000	Công ty CP khai khoáng AMI Giá bán tại Mỏ đá Lèn Cụt Tai, xã Đức Hóa.
161	Đá 1x2 (Dmax2,5 SXBTNN)	m3		273.000	
162	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		200.000	
163	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		227.000	
164	Đá 2x4	m3		227.000	
165	Đá hộc	m3		200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
166	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		173.000	
167	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		136.000	
168	Đá 0,5x1	m3		200.000	Công ty TNHH XD-VL Liên Hương. Giá bán tại Thôn Cà Xái, xã Hóa Tiến. SĐT: 0827689999
169	Đá 1x2	m3		240.000	
170	Đá 2x4	m3		220.000	
171	Đá 4x6	m3		210.000	
172	Đá hộc	m3		210.000	
173	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		190.000	
174	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		160.000	
	IV. GẠCH + ĐÁ ỐP LÁT				
	Gạch Vincera của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
175	Gạch Vincera (300x600)mm Porcelain	m2		145.455	
176	Gạch Vincera (500x500)mm SV - K1	m2		98.182	
177	Gạch Vincera (400x800)mm Porcelain men bóng	m2		174.545	
178	Gạch Vincera (400x800)mm Porcelain men matt	m2		201.818	
179	Gạch Vincera (600x600)mm Porcelain - KG1	m2		103.636	
180	Gạch Vincera (800x800)mm Porcelain - KG1	m2		177.273	
181	Gạch Vincera (1000x1000)mm Porcelain	m2		249.091	
	Gạch Hoàn Mỹ của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
182	Gạch Hoàn Mỹ (300x300)mm Ceramic men matt	m2		121.818	
183	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Ceramic men bóng - KG1	m2		112.727	
184	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Ceramic men bóng, ốp bộ	m2		114.545	
185	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Ceramic men matt - KG2	m2		120.000	
186	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Porcelain men bóng, ốp bộ	m2		140.909	
187	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Porcelain men matt, ốp bộ	m2		172.727	
188	Gạch Hoàn Mỹ (400x800)mm Ceramic men bóng KG1	m2		140.909	
189	Gạch Hoàn Mỹ (400x800)mm Porcelain men bóng KG1	m2		179.091	
190	Gạch Hoàn Mỹ (500x500)mm SV Porcelain men sugar	m2		103.636	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
191	Gạch Hoàn Mỹ (600x600)mm Porcelain men bóng	m2		140.909	
192	Gạch Hoàn Mỹ (600x600)mm Porcelain men matt	m2		172.727	
193	Gạch Hoàn Mỹ (800x800)mm Porcelain men bóng - KG1	m2		183.636	
	Gạch Hoàn Mỹ (600x1200)mm Porcelain	m2		239.091	
	Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
194	Gạch Viglacera (300x600)mm Granite men bóng, men matt	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	196.364	
195	Gạch Viglacera (400x800)mm Granite - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	217.273	
196	Gạch Viglacera (600x600)mm Granite - NYD	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	270.000	
197	Gạch Viglacera (600x600)mm Granite men matt - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	190.909	
198	Gạch Viglacera (800x800)mm Granite men bóng - NYD	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	291.818	
199	Gạch Viglacera (800x800)mm Granite men bóng - TS25	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	203.636	
200	Gạch Viglacera (600x600)mm Granite - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Thái Bình	180.000	
201	Gạch Viglacera (800x800)mm Granite - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Thái Bình	228.182	
202	Gạch Viglacera (300x600)mm Ceramic	m2		126.364	
203	Gạch Viglacera (400x800)mm Ceramic	m2		156.364	
204	Gạch Viglacera (300x600)mm Porcelain	m2		143.636	
205	Gạch Viglacera (400x800)mm Porcelain	m2		183.636	
206	Gạch Viglacera (600x600)mm Porcelain	m2		137.273	
207	Gạch Viglacera (800x800)mm Porcelain	m2		190.000	
	Gạch TTC của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
208	Gạch lát TTC (300x300)mm men matt	m2		126.364	
209	Gạch TTC (300x600)mm men bóng - ốp thay sơn	m2		106.364	
210	Gạch TTC (300x600)mm - men bóng bộ	m2		109.091	
211	Gạch TTC (300x600)mm - men bóng (VIỀN ĐIỂM)	m2		132.727	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
212	Gạch TTC (300x600)mm - men matt	m2		109.091	
213	Gạch TTC (400x800)mm - N1	m2		131.818	
214	Gạch TTC (400x800)mm - đầu viền	m2		169.091	
215	Gạch TTC (600x600)mm Ceramic-men bóng màu nhạt	m2		118.182	
216	Gạch TTC (600x600)mm Ceramic - men bóng màu đậm	m2		127.273	
217	Gạch TTC (600x600)mm Ceramic - men matt màu nhạt	m2		118.182	
218	Gạch TTC(600x600)mm Ceramic - men matt màu đậm	m2		127.273	
219	Gạch TTC (600x600)mm Bán sứ mài bóng - N2	m2		136.364	
220	Gạch TTC (800x800)mm - N2	m2		190.909	
221	Gạch TTC (1000x1000)mm - N1	m2		275.455	
222	Gạch TTC (1200x1200)mm - N2	m2		328.182	
	Gạch Đất Việt của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh				
223	Gạch lát nền (300x300) mm màu đỏ nhạt	m2		81.818	
224	Gạch lát nền (300x300) mm màu Chocolate	m2		146.364	
225	Gạch lát nền (300x300) mm màu kem vàng đặc biệt	m2		167.273	
226	Gạch lát nền (400x400) mm màu đỏ nhạt	m2		84.545	
227	Gạch lát nền (500x500)mm màu đỏ nhạt	m2		99.091	
228	Gạch (300x600)mm màu đỏ nhạt	m2		115.455	
229	Gạch thẻ (60x240) mm màu đỏ nhạt	m2		100.000	
230	Gạch thẻ (60x240) mm màu café	m2		130.909	
231	Gạch thẻ (60x240)mm màu kem vàng đặc biệt	m2		151.818	
232	Gạch bậc thềm (400x366) mm màu đỏ nhạt	viên		54.545	
233	Gạch bậc thềm (300x366) mm màu đỏ nhạt	viên		40.000	
234	Gạch tráng men (400x400) mm màu đỏ M2	m2		94.545	
235	Gạch tráng men (400x400) mm màu ghi, màu vàng	m2		125.455	
236	Gạch tráng men (500x500) mm màu đỏ M2	m2		110.909	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
237	Gạch tráng men (500x500) mm màu ghi	m2		149.091	
238	Thẻ tráng men (60x240) mm màu đỏ M2	m2		117.273	
239	Thẻ tráng men (60x240) mm màu ghi, vàng, café	m2		130.909	
	Gạch Vicenza của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh				
240	Gạch Vicenza (300x600)mm Granite	m2		190.909	
241	Gạch Vicenza (300x600)mm Porcelain men bóng	m2		137.273	
242	Gạch Vicenza (400x600)mm Granite kim sa	m2		169.091	
243	Gạch Vicenza (400x800)mm Porcelain	m2		149.091	
244	Gạch Vicenza (500x500)mm SV men Sugar	m2		89.091	
245	Gạch Vicenza (500x500)mm SV Porcelain	m2		101.818	
246	Gạch Vicenza (600x600)mm Porcelain - K1+K2	m2		198.182	
247	Gạch Vicenza (800x800)mm Porcelain - K1	m2		221.818	
248	Gạch Vicenza (1000x1000)mm - K3	m2		222.727	
249	Gạch Vicenza (600x1200)mm men bóng - K1+K2	m2		267.273	
	Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
250	Gạch lát ceramic 300x300mm	m2		130.000	
251	Gạch lát ceramic 300x300mm SH	m2		120.000	
252	Gạch ốp ceramic 300x600mm T	m2		135.000	
253	Gạch ốp ceramic 300x600mm F, SH	m2		140.000	
254	Gạch ốp porcelain 300x600mm BS	m2		165.000	
255	Gạch lát granite 300x600mm	m2		210.000	
256	Gạch 600x600mm semi porcelain: BQ, VHP	m2		145.000	
257	Gạch lát granite men bóng, matt 600x600mm SH-GP, TB	m2		185.000	
258	Gạch lát granite 600x600mm TS	m2		225.000	
259	Gạch lát granite 600x600mm men matt	m2		205.000	
260	Gạch lát granite men bóng, matt 800x800mm SH-GP, TB	m2		220.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
261	Gạch lát granite 800x800mm TS25	m2		185.000	
262	Gạch lát granite 800x800mm TS5	m2		275.000	
263	Gạch lát granite 1000x1000mm	m2		350.000	
	Gạch CMC của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
264	Gạch lát 300x300mm ceramic KTS	m2		120.000	
265	Gạch lát 300x60cm ceramic ốp màu nhạt	m2		150.000	
266	Gạch lát 300x600cm ceramic ốp màu đậm	m2		156.000	
267	Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu nhạt	m2		225.000	
268	Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu đậm	m2		230.000	
269	Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS	m2		115.000	
270	Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS	m2		130.000	
271	Gạch lát 600x600mm ceramic	m2		135.000	
272	Gạch lát 600x600mm ceramic nhám	m2		140.000	
273	Gạch lát 600x60mm Granite: GX	m2		200.000	
274	Gạch lát 600x60mm Granite: LX, CPG	m2		185.000	
275	Gạch lát 400x800mm Porcelain màu nhạt: CPM	m2		240.000	
276	Gạch lát 400x800mm Porcelain màu đậm: CPM	m2		252.000	
277	Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu nhạt	m2		235.000	
278	Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu đậm	m2		250.000	
	Gạch FUSHITA của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
279	Gạch lát 300x300mm porcelain	m2		150.000	
280	Gạch lát 300x60cm ceramic ốp màu nhạt	m2		135.000	
281	Gạch lát 300x60cm ceramic mài mặt	m2		190.000	
282	Gạch lát 400x800cm ceramic ốp thay sơn	m2		175.000	
283	Gạch lát 400x800cm ceramic ốp bộ	m2		195.000	
284	Gạch lát 600x600mm porcelain	m2		155.000	
285	Gạch lát 600x600mm granite men bóng	m2		176.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
286	Gạch lát 600x600mm granite men matt	m2		186.000	
287	Gạch lát 800x800mm porcelain	m2		235.000	
288	Gạch lát 800x800mm granite màu nhạt	m2		259.000	
289	Gạch lát 800x800mm granite màu đậm	m2		293.000	
290	Gạch lát 1000x1000mm granite màu nhạt	m2		420.000	
291	Gạch lát 1000x1000mm granite màu đậm	m2		460.000	
	Gạch THẠCH BÀN của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
292	Gạch lát 300x600mm granite (porcelain) PGM, TBG men bóng/men khô	m2		250.000	
293	Gạch lát 300x600mm granite (porcelain) GSM men khô	m2		310.000	
294	Gạch lát 400x800mm granite (porcelain) PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		360.000	
295	Gạch lát 400x800mm granite (porcelain) GSM men khô	m2		370.000	
296	Gạch lát 600x600mm granite (porcelain) DALAS	m2		210.000	
297	Gạch lát 600x600mm granite (porcelain)PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		260.000	
298	Gạch lát 600x600mm GSM men khô	m2		320.000	
299	Gạch lát 800x800mm granite (porcelain) PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		350.000	
300	Gạch lát 800x800mm granite (porcelain) GSM /men khô	m2		380.000	
301	Gạch lát 600x1200mm granite (porcelain) PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		380.000	
	Gạch VIỆT Ý của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
302	Gạch lát 300x600mm granite	m2		190.000	
303	Gạch lát 400x800mm granite	m2		240.000	
304	Gạch lát 600x600mm granite	m2		190.000	
305	Gạch lát 800x800mm granite	m2		225.000	
	Gạch ốp lát các loại của NPP: Công ty TNHH Thu Nghĩa. Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
306	Gạch KamadoPorcelain men bóng, men matt 800mmx800mm	m2		157.000	
307	Gạch KamadoSemi Porcelain 600mmx600mm	m2		120.000	
308	Gạch KamadoSemi Porcelain 300mmx600mm	m2		116.000	
309	Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 1000mmx1000mm	m2		339.000	
310	Gạch Viglacera Granite, màu đậm 800mmx800mm	m2		227.000	
311	Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 600mmx600mm	m2		177.000	
312	Gạch Viglacera Semi Porcelain, men matt 600mmx600mm	m2		150.000	
313	Gạch Viglacera Semi Porcelain, men bóng, men matt 600mmx600mm	m2		140.000	
314	Gạch Viglacera Ceramic 500mmx500mm	m2		95.000	
315	Gạch Viglacera Ceramic sân vườn 500mmx500mm	m2		113.000	
316	Gạch Viglacera Granite 400mmx800mm	m2		228.000	
317	Gạch Viglacera Ceramic men matt 300mmx600mm	m2		118.000	
318	Gạch Viglacera Ceramic 300mmx600mm	m2		116.000	
319	Gạch Viglacera trang trí Ceramic 300mmx600mm	m2		148.000	
	Đá Granit của CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân				
320	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm	m2		320.000	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
321	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm	m2		300.000	
322	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm	m2		290.000	
323	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm	m2		270.000	
324	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x10mm; 400x300x10mm	m2		230.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
325	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt <300x300x10mm; 300x150x10mm	m2		170.000	
326	Đá xẻ bồn hoa 300x150x30mm	viên		14.800	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
327	Đá xẻ bồn hoa 300x120x30mm	viên		12.000	
328	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x150x30mm	viên		16.000	
329	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x120x30mm	viên		13.000	
330	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 300x300x30mm	m2		418.000	
331	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 400x300x30mm	m2		418.000	
332	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 600x300x30mm	m2		418.000	
333	Gạch Block thuỷ lực Zic-Zac không màu	m2		72.700	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang.
334	Gạch Block thuỷ lực Zíc-Zac có màu	m2		74.500	
335	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 190x390x80mm	viên		8.200	
336	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 260x390x80mm	viên		10.900	
337	Gạch bê tông tự chèn lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x60mm	m2	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	254.500	CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại 126 Lê Duẫn, phường Quảng Trị
338	Gạch bê tông tự chèn lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x30mm	m2		227.300	
339	Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá 250x250x60mm	m2		254.500	
340	Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá màu 250x250x60mm	m2		263.600	
341	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá 250x125x60mm	m2		254.500	
342	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá màu 250x125x60mm	m2		263.600	
343	Gạch bê tông vuông hoa văn 300x300x30mm	m2	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	218.200	CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại 126 Lê Duẫn, phường Quảng Trị
344	Gạch bê tông vuông hoa văn màu 300x300x30mm	m2		227.300	
345	Gạch bê tông chỉ hướng 300x300x30mm	m2		227.300	
346	Gạch bê tông dừng bước 300x300x30mm	m2		227.300	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
347	Gạch bê tông lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x30mm	m2		227.300	
348	Gạch con sâu bê tông giả đá Coric 220x110x60mm	m2		231.800	Công ty CP Cấu kiện ISC Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn
349	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
350	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm	m2		213.600	
351	Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm	m2		213.600	
352	Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
353	Gạch Caro bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
354	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
355	Gạch dẫn hướng chấm bi bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
356	Gạch dẫn hướng sọc thẳng bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
357	Gạch Granito giả đá 02 lớp 500x300x30mm	m2		120.000	Công ty TNHH XDTH Quang Lập. Giá bán tại Thôn Phú Trịch, xã Nam Gianh
358	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		80.000	
359	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		75.000	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn. Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn
360	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		75.000	
361	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		81.800	Công ty CP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đông Hà; phường Quảng Trị, xã Cam Lộ, Hiếu Giang, Hải Lăng
362	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		78.200	
363	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		79.000	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị. Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
364	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		78.000	
365	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		75.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
366	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		75.000	
367	Gạch lát Granitô 400x400x30mm	m2		75.000	
368	Gạch lát Granitô 300x300x30mm	m2		75.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	V. GẠCH XÂY				
	Gạch nung của Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị: Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà; Thôn Đơn Duệ xã Vĩnh Hoàng và Tiểu khu 1 xã Triệu Phong				
369	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x95mm	viên		2.450	
370	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x95mm	viên		1.636	
371	Gạch đặc đất sét nung 200x100x60mm	viên		1.545	
372	Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ 200x95x95mm	viên		1.545	
	Gạch nung của Công ty CP Gốm cao cấp Hạ Long: Giá bán tại CCN Hải Chánh, xã Nam Hải Lăng				
373	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x96mm mã HALONG	viên		2.600	
374	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x96mm mã HALONG	viên		1.850	
375	Gạch đặc đất sét nung 200x96x60mm mã HALONG	viên		1.900	
376	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x96mm mã HALONG.PHU QUY	viên		2.600	
377	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x96mm mã HALONG.PHU QUY	viên		1.850	
378	Gạch đặc đất sét nung 200x96x60mm mã HALONG.PHU QUY	viên		1.900	
	Gạch bê tông của CNXN XDCT - CTCP Thiên Tân: Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang				
379	Gạch bê tông đặc đk6 (6x10x20)cm	viên		1.227	
380	Gạch bê tông đặc đk10 (10x16x26)cm	viên		3.136	
381	Gạch bê tông đặc đk12 (12x17x27)cm	viên		4.394	
382	Gạch bê tông đặc đk15 (15x20x30)cm	viên		6.364	
383	Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm	viên		4.727	
384	Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm	viên		5.273	
385	Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm	viên		6.591	
386	Gạch bê tông rỗng R19 (19x13x39)cm	viên		6.363	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
387	Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm	viên		9.045	
388	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	viên		1.363	
389	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm	viên		1.909	
	Gạch bê tông của CNXN XDCT - CTCP Thiên Tân: Giá bán tại 124 Lê Duẫn, phường Quảng Trị				
390	Gạch bê tông đặc đk5 (5x10x20)cm	viên		1.350	
391	Gạch bê tông đặc đk10 (10x16x26)cm	viên		3.450	
392	Gạch bê tông đặc đk12 (12x17x27)cm	viên		4.833	
393	Gạch bê tông đặc đk15 (15x20x30)cm	viên		7.000	
394	Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm	viên		5.200	
395	Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm	viên		5.800	
396	Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm	viên		7.250	
397	Gạch bê tông rỗng R19 (19x13x39)cm	viên		6.999	
398	Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm	viên		9.950	
399	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	viên		1.499	
400	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm	viên		2.100	
	Gạch không nung của Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình: Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh.				
401	Gạch đặc không nung 220x105x65mm	viên		1.600	
402	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm	viên		1.500	
403	Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm	viên		2.700	
	Gạch không nung của Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn: Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn				
404	Gạch đặc không nung 210x105x65mm	viên		1.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
405	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm; 215x105x65mm	viên		1.750	
406	Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm	viên		3.050	
	Gạch bê tông của Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị: Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà				
407	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ 95x140x200	viên		1.857	
408	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ 95x95x200mm	viên		1.300	
409	Gạch bê tông đặc đk6 (60x100x200mm)	viên		1.200	
410	Gạch bê tông đặc đk12 (120x170x270mm)	viên		4.090	
411	Gạch bê tông đặc đk15 (150x200x300mm)	viên		6.090	
412	Gạch bê tông block GR10 (100x190x390mm)	viên		4.545	
413	Gạch bê tông block GR15 (150x190x390mm)	viên		6.363	
414	Gạch bê tông block GR20 (200x190x390mm)	viên		8.485	
	Gạch bê tông của Công ty TNHH Thương mại đầu tư Somi: Giá bán tại CCN Thuận Đức, phường Đồng Sơn				
415	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm	viên		1.750	
416	Gạch bê tông 2 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm; 215x105x65mm	viên		1.700	
417	Gạch bê tông 6 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT215x150x105mm	viên		2.800	
418	Gạch bê tông 6 lỗ (gạch xây có trát) M5,0 KT215x150x105mm	viên		2.650	
419	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x105mm	viên		1.900	
420	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x150x105mm	viên		2.450	
421	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x95x65mm	viên		1.720	
422	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x95x65mm	viên		1.730	
423	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x105x65mm	viên		1.740	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
424	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x105x65mm	viên		1.740	
425	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x95x65mm	viên		1.740	
426	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT220x95x65mm	viên		1.740	
	VI. THÉP XÂY DỰNG				
427	Thép cuộn đk6,8 TISCO CB300	kg		15.727	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
428	Thép thanh vằn đk10÷20 TISCO CB300	kg		15.927	
429	Thép thanh vằn đk22÷28 TISCO CB300	kg		16.109	
430	Thép cuộn đk6,8 Hòa Phát CB300	kg		15.545	
431	Thép thanh vằn đk10÷20 Hòa Phát CB300	kg		15.745	
432	Thép thanh vằn đk22÷25 Hòa Phát CB300	kg		15.927	
433	Thép thanh vằn đk28 Hòa Phát CB300	kg		16.109	
434	Thép cuộn đk6,8 TISCO CB400	kg		16.000	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
435	Thép thanh vằn đk10÷20 TISCO CB400	kg		16.200	
436	Thép thanh vằn đk22÷28 TISCO CB400	kg		16.382	
437	Thép cuộn đk6,8 Hòa Phát CB400	kg		15.818	
438	Thép thanh vằn đk10÷20 Hòa Phát CB400	kg		16.018	
439	Thép thanh vằn đk22÷25 Hòa Phát CB400	kg		16.200	
440	Thép thanh vằn đk28 Hòa Phát CB400	kg		16.382	
441	Thép cuộn VAS đk6,8 CB240-T	kg		15.940	NSX: Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
442	Thép cuộn VAS đk8 CB300-T	kg		16.040	
443	Thép thanh vằn VAS đk10 Grade40	kg		16.440	
444	Thép thanh vằn VAS đk12 CB300-V trở lên	kg		16.240	
445	Thép cuộn đk6,8 Việt Đức VSG	kg		16.370	Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
446	Thép thanh vằn đk10 Việt Đức VGS CB300	kg		16.670	
447	Thép thanh vằn đk12 trở lên Việt Đức VGS CB300	kg		16.520	
448	Thép thanh vằn đk10 Việt Đức VGS CB400	kg		16.770	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
449	Thép thanh vằn đk12 trở lên Việt Đức VGS CB400	kg		16.670	
450	Thép nguyên tấm dày (3÷12)mm	kg		18.496	Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
451	Thép nguyên tấm dày 14mm	kg		19.422	
452	Thép nguyên tấm dày (16÷20)mm	kg		22.199	
453	Thép hình V đen	kg		19.422	
454	Thép hình U	kg		19.422	
455	Thép hình I chiều cao thân (100÷120)mm	kg		20.347	
456	Thép hình I chiều cao thân (150÷400)mm	kg		22.199	
457	Thép hình H	kg		22.199	
458	Thép hộp, xà gồ mạ kẽm	kg		22.276	
459	Thép buộc	kg		20.346	
460	Đinh	kg		20.346	
461	Que hàn	kg		30.529	
	VII. XI MĂNG				
462	Xi măng bao Nam Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.356	NPP: Công ty TNHH TMTH Minh Châu Giá bán tại phường Đồng Hới và xã Cam Hồng
463	Xi măng bao Hoàng Long PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.380	
464	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.528	
465	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40 đóng vỏ PP	kg	Đóng bao 50kg	1.481	
466	Xi măng Hoàng mai Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M32.5N vỏ bao KPK	kg	Đóng bao 50kg	1.435	
467	Xi măng bao Northstrong PCB 40	kg	Đóng bao 50kg	1.574	
468	Xi măng bao Bỉm Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.580	NPP: Công ty CP KD VLXD Nguyên Anh I. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
469	Xi măng bao Tân Thắng PCB40 DD	kg	Đóng bao 50kg	1.340	
470	Xi măng bao Sông Lam đa dụng PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.350	
471	Xi măng bao Hocement PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.380	
472	Xi măng bao Vissai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.350	
473	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.330	
474	Xi măng rời Sông Lam PCB40	kg	Xuất rời	1.160	
475	Xi măng rời Bỉm Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.180	
476	Xi măng rời Bỉm Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.160	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
477	Xi măng bao Trường Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.340	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị. Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
478	Xi măng bao Trường Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.400	
479	Xi măng rời Trường Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.200	
480	Xi măng rời Trường Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.300	
481	Xi măng bao Hoàng Mai PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.458	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
482	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.551	
483	Xi măng bao PP9 Hoàng Mai	kg	Đóng bao 50kg	1.435	
484	Xi măng bao Nam Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.435	NPP: XN SX&KD VLXD - Công ty CP KS Quảng Trị Giá bán tại số 232 đường Lê Duẩn, xã Vĩnh Linh
485	Xi măng bao Nam Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.389	
486	Xi măng bao Áng Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	Công ty TNHH SX KD VLXD Áng Sơn Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
487	Xi măng bao Áng Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.630	
488	Xi măng bao Cosevco-AS PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	
489	Xi măng bao Cosevco-AS PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.630	
490	Xi măng rời Áng Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.450	
491	Xi măng rời Áng Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.530	
492	Xi măng rời Cosevco-AS PCB30	kg	Xuất rời	1.450	
493	Xi măng rời Cosevco-AS PCB40	kg	Xuất rời	1.530	
494	Xi măng bao Sông Gianh PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.500	Công ty CP xi măng Sông Gianh. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn tỉnh Quảng Trị
495	Xi măng bao Sông Gianh PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.528	
496	Xi măng bao ADAMAX Sông Gianh Type I, II	kg	Đóng bao 50kg	1.315	
497	Xi măng rời Sông Gianh Type II	kg	Xuất rời	1.407	
498	Xi măng bao Đồng Lâm PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.759	Công ty CP Thương mại Kim San. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
499	Xi măng bao Đồng Lâm PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.695	
500	Xi măng rời Đồng Lâm PCB40	kg	Xuất rời	1.532	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
501	Xi măng bao Vissai PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	NPP: Công ty TNHH MTV QT Hoàng Nam. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
502	Xi măng bao Vissai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.570	
503	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.450	
504	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.510	
505	Xi măng bao Tân Trường PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.420	
506	Xi măng bao Tân Trường PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.480	
507	Xi măng bao Long Thành PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.480	NPP: Công ty TNHH XDTH Đại Thịnh Phát. Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.
508	Xi măng bao Long Thành PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.530	
509	Xi măng bao Thành Thắng PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.450	NPP: Công ty CPTMDV Bảo An Quảng Trị. Giá bán tại số 647Lê Duẫn, phường Nam Đông Hà
510	Xi măng bao Thành Thắng PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.500	
511	Xi măng bao Vixito PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.530	Công ty CP Xi măng công nghệ cao VIXITO. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
512	Xi măng bao Vixito PCB40 xanh carbon	kg	Đóng bao 50kg	1.580	
	VIII. GỖ XÂY DỰNG		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.**		
513	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm	m2		140.000	
514	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm	m2		156.000	
515	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 15mm	m2		167.000	
516	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 18mm	m2		190.000	
	IX. NHỰA ĐƯỜNG				
517	Nhựa đường 60/70 xá	kg		18.500	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Giá tại Cửa Lò, Nghệ An
518	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		14.700	
519	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		16.200	
520	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		26.300	
521	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		26.600	
522	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		30.500	
523	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		20.800	
524	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		17.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
525	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		18.700	
526	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		33.000	
527	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		15.200	
528	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		18.100	
529	Nhựa đường 60/70 xá	kg		18.500	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Giá tại Thọ Quang, TP. Đà Nẵng
530	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		14.700	
531	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		16.200	
532	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		26.300	
533	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		26.600	
534	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		30.500	
535	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		20.600	
536	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		17.200	
537	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		18.700	
538	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		33.000	
539	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		15.200	
540	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		18.100	
541	CarboncorAsphalt-CA9,5; CA12,5	kg	Chi phí vận chuyển 3.000đồng/km từ trung tâm phường Đông Hà	4.151	Công ty CP Carbon Việt Nam. Giá tại trung tâm phường Đông Hà
542	CarboncorAsphalt-CA6,7	kg		4.190	
543	CarboncorAsphalt-CA19 (bê tông nhựa rỗng carbon)	kg		3.370	
544	CarboncorAsphalt-CA9,5; CA12,5	kg	Chi phí vận chuyển 3.000đồng/km từ trung tâm phường Đồng Hới	4.034	Công ty CP Carbon Việt Nam. Giá tại trung tâm phường Đồng Hới
545	CarboncorAsphalt-CA6,7	kg		4.073	
546	CarboncorAsphalt-CA19 (bê tông nhựa rỗng carbon)	kg		3.253	
	X. TRẦN, VÁCH THẠCH CAO		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.**		
547	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		180.000	
548	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		195.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
549	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		195.000	Công ty TNHH Knauf Việt Nam
550	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		210.000	
551	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		225.000	
552	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		250.000	
553	Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí sơn diamond	m2		185.000	
553	Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí phủ PVC Palazo	m2		195.000	
554	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
	XI. VẬT LIỆU BAO CHE, TẤM LỢP				
	Ngói các loại của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh.				
555	Ngói lợp 22viên/m2 Đất Việt loại thường	viên	340x205x13mm	13.905	
556	Ngói lợp 16viên/m2 Đất Việt loại thường	viên	370x230x13mm	17.250	
557	Ngói nóc to Đất Việt loại thường	viên	360x170x16mm	28.227	
558	Ngói nóc trung Đất Việt loại thường	viên	240x110x125mm	18.818	
559	Ngói nóc tiểu Đất Việt loại thường	viên	200x100x9mm	14.636	
560	Ngói hài nhỏ Đất Việt loại thường	viên	150x150x11mm	5.018	
561	Ngói hài to Đất Việt loại thường	viên	270x200x15mm	13.173	
562	Ngói màn chữ thọ Đất Việt loại thường	viên	190x150x13mm	6.273	
563	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt tráng men	viên	Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	19.236	
564	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt tráng men	viên	Màu vàng, xanh ngọc, rêu	20.282	
565	Ngói lợp 16 viên/m2 Đất Việt tráng men	viên	Màu đỏ, ghi, vàng, xanh ngọc, rêu, tím than	21.955	
566	Ngói nóc 360 Đất Việt tráng men	viên	Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen, màu vàng, xanh ngọc, rêu	44.955	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Ngói các loại của CN XN SX VLXD - Công ty CP Thiên Tân: Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị (đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km).				
567	Ngói xi măng sơn màu loại 9viên/m^2	m2		147.300	
568	Ngói xi măng sơn màu loại 10viên/m^2	m2		150.000	
569	Ngói xi măng sơn màu loại 10viên/m^2 cao cấp	m2		181.800	
570	Ngói xi măng sơn màu loại 20viên/m^2	m2		181.800	
571	Ngói xi măng sơn màu phẳng 9viên/m^2	m2		212.700	
	Tôn các loại của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
572	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,3mm x 1090mm/1075mm	m2	Tôn cán 5 sóng hoặc 6 sóng màu màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	91.818	
573	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,35mm x 1090mm/1075mm	m2		101.818	
574	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,4mm x 1090mm/1075mm	m2		112.727	
575	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,42mm x 1090mm/1075mm	m2		117.273	
576	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,45mm x 1090mm/1075mm	m2		122.727	
577	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm x 1090mm/1075mm	m2	Tôn cán 5 sóng hoặc 6 màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	152.727	
578	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,45mm x 1090mm/1075mm	m2		176.364	
579	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,5mm x 1090mm/1075mm	m2		186.364	
580	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.4mm x 1090mm/1075mm	m2	Tôn cán 5 sóng hoặc 6 màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	147.273	
581	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.45mm x 1090mm/1075mm	m2		166.364	
582	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,3mm x 1070mm	m2	Tôn cán 9 sóng hoặc 11 sóng màu màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	87.273	
583	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,35mm x 1070mm	m2		97.273	
584	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,4mm x 1070mm	m2		108.182	
585	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,42mm x 1070mm	m2		111.818	
586	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,45mm x 1070mm	m2		118.182	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
587	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm x 1070mm	m2	Tôn cán 9 sóng hoặc 11 sóng màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	148.182	
588	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,45mm x 1070mm	m2		170.909	
589	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,5mm x 1070mm	m2		180.909	
590	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.4mm x 1070mm	m2	Tôn cán 9 sóng hoặc 11 sóng màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	141.818	
591	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.45mm x 1075mm	m2		160.909	
592	Tôn xốp dày 0,4mm x 1075mm	m2	Tôn cán 6 sóng màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	231.818	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok450
593	Tôn xốp dày 0,45mm x 1075mm	m2		251.818	
594	Tôn xốp dày 0,50mm x 1075mm	m2		263.636	
595	Tôn xốp dày 0,40mm x 1075mm	m2	Tôn cán 6 sóng màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	227.273	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok439
596	Tôn xốp dày 0,45mm x 1075mm	m2		235.455	
597	Tôn xốp dày 0,3mm x 1075mm	m2	Tôn cán 6 sóng màu màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	172.727	Tôn xốp sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý
598	Tôn xốp dày 0,35mm x 1075mm	m2		183.636	
599	Tôn xốp dày 0,4mm x 1075mm	m2		191.818	
600	Tôn xốp dày 0,42mm x 1075mm	m2		199.091	
601	Tôn xốp dày 0,45mm x 1075mm	m2		209.091	
602	Tôn xốp dày 0,40mm x 1070mm	m2	Tôn cán 11 sóng màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	225.455	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok 450
603	Tôn xốp dày 0,45mm x 1070mm	m2		245.455	
604	Tôn xốp dày 0,50mm x 1070mm	m2		257.273	
605	Tôn xốp dày 0,4mm x 1070mm	m2	Tôn cán 11 sóng màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	220.000	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439
606	Tôn xốp dày 0,45mm x 1070mm	m2		228.182	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
607	Tôn xốp dày 0,3mm x 1070mm	m2	Tôn cán 11 sóng màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	166.364	Tôn xốp sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý
608	Tôn xốp dày 0,35mm x 1070mm	m2		177.273	
609	Tôn xốp dày 0,4mm x 1070mm	m2		185.455	
610	Tôn xốp dày 0,42mm x 1070mm	m2		191.818	
611	Tôn xốp dày 0,45mm x 1070mm	m2		201.818	
	Tôn các loại của Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu vật liệu xanh. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị				
612	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		155.000	
613	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		178.000	
614	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		156.000	
615	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		180.000	
616	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		158.000	
617	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		182.000	
618	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 5 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
619	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 11 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
620	Tấm úp nóc mái tôn nhựa giả ngói 7 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
621	Đinh vít	cái		2.400	
622	Tấm ốp tường (ngoài trời) dày 1,8 mm	m2		140.000	
	XI. CẤU KIỆN BÊ TÔNG				
623	Bó vĩa bê tông có lớp mặt giả đá Coric 1000x300x150mm	m		286.400	Công ty CP Cấu kiện ISC. Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn
624	Bó vỉa chống trượt 900x350x135mm	viên		181.800	
625	Bó vỉa chống trượt 800x350x135mm	viên		172.700	
626	Bó vỉa chống trượt 450x350x135mm	viên		98.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
627	Bó vỉa chống trượt 300x350x135mm	viên	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	70.000	CN XN SX VLXD - Công ty CP Thiên Tân: Giá bán tại 126 Lê Duẫn, phường Quảng Trị
628	Bó vỉa chống trượt hạ lề 1200x350x100mm	viên		290.000	
629	Bó vỉa chống trượt hạ lề 900x350x100mm	viên		220.000	
630	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 900x350x135mm	viên		220.000	
631	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 800x350x135mm	viên		195.000	
632	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 600x350x135mm	viên		180.000	
633	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	cột		2.254.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
634	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	cột		2.545.000	
635	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	cột		2.350.000	
636	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	cột		2.540.000	
637	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	cột		2.717.000	
638	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	cột		3.220.000	
639	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	cột		3.714.000	
640	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	cột		4.276.000	
641	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	cột		4.615.000	
642	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	cột		4.672.000	
643	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	cột		4.812.000	
644	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	cột		5.558.000	
645	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	cột		6.639.000	
646	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	cột		7.819.000	
647	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	cột		9.677.000	
648	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	cột		10.011.000	
649	Cột điện NPC.I.14-190-11	cột		11.176.000	
650	Cột điện NPC.I.16-190-9.2	cột		19.145.000	
651	Cột điện NPC.I.16-190-11	cột		20.534.000	
652	Cột điện NPC.I.16-190-13	cột		23.260.000	
653	Ống cống BTCT đk 400T dày 40mm H3	m		371.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
654	Ống cống BTCT đk 400TC dày 40mm H13	m		375.000	
655	Ống cống BTCT đk 400C dày 40mm H30	m		391.000	
656	Ống cống BTCT đk 600T dày 50mm H3	m		510.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
657	Ống cống BTCT đk 600TC dày 50mm H13	m		530.000	
658	Ống cống BTCT đk 600C dày 50mm H30	m		566.000	
659	Ống cống BTCT đk 800T dày 80mm H3	m		980.000	
660	Ống cống BTCT đk 800TC dày 80mm H13	m		1.009.000	
661	Ống cống BTCT đk 800C dày 80mm H30	m		1.041.000	
662	Ống cống BTCT đk 1000T dày 100mm H3	m		1.374.000	
663	Ống cống BTCT đk 1000TC dày 100mm H13	m		1.435.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
664	Ống cống BTCT đk 1000C dày 100mm H30	m		1.542.000	
665	Ống cống BTCT đk 1250T dày 100mm H3	m		2.175.000	
666	Ống cống BTCT đk 1250TC dày 100mm H13	m		2.358.000	
667	Ống cống BTCT đk 1250C dày 100mm H30	m		2.485.000	
668	Ống cống BTCT đk 1560T dày 120mm H3	m		3.098.000	
669	Ống cống BTCT đk 1560TC dày 120mm H13	m		3.254.000	
670	Ống cống BTCT đk 1560C dày 120mm H30	m		3.470.000	
671	Ống cống BTCT đk400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)	471.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
672	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		604.000	
673	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		1.018.000	
674	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.426.000	
675	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		2.309.000	
676	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.400.000	
677	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.253.000	
678	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.375.000	
679	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m		489.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
680	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		668.000	
681	Ống cống BTCT 800, dày 80mm	m		1.065.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
682	Ống cống BTCT 1000, dày 100mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	1.630.000	
683	Ống cống BTCT 1200, dày 120mm	m		2.437.000	
684	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.522.000	
685	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.365.000	
686	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.615.000	
687	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)	512.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
688	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		672.000	
689	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		1.114.000	
690	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.680.000	
691	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		2.658.000	
692	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.749.000	
693	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.535.000	
694	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.860.000	
695	Ống cống BTCT đk400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)	371.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
696	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		422.000	
697	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		722.000	
698	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		964.000	
699	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		1.476.000	
700	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.567.000	
701	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.327.000	
702	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.275.000	
703	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	398.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
704	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		491.000	
705	Ống cống BTCT 800, dày 80mm	m		782.000	
706	Ống cống BTCT 1000, dày 100mm	m		1.164.000	
707	Ống cống BTCT 1200, dày 120mm	m		1.573.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
708	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.660.000	
709	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.445.000	
710	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.515.000	
711	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)	411.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
712	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		500.000	
713	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		818.000	
714	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.193.000	
715	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		1.625.000	
716	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.761.000	
717	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.509.000	
718	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.760.000	
719	Gối cống BTCT đk400	cái		118.182	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân.Giá bán tại CCN xã Hiếu Giang
720	Gối cống BTCT đk600	cái		172.727	
721	Gối cống BTCT đk800	cái		218.182	
722	Gối cống BTCT đk1000	cái		290.909	
723	Gối cống BTCT đk1200	cái		381.818	
724	Gối cống BTCT đk1250	cái		397.273	
725	Gối cống BTCT đk1500	cái		459.091	
726	Gối cống BTCT đk1800	cái		705.000	
	XIII. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân: Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang; đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông.				
727	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3		1.239.100	
728	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		1.321.800	
729	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.367.300	
730	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.425.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
731	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.472.700	
732	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.531.800	
733	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.585.500	
734	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450	m3		1.638.200	
735	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500	m3		1.690.900	
736	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M550	m3		1.739.100	
737	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M600	m3		1.780.000	
	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân: Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng; đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông.				
738	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3		1.276.400	
739	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		1.357.300	
740	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.401.800	
741	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.458.200	
742	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.505.500	
743	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.565.500	
744	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.618.200	
745	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450	m3		1.669.100	
746	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500	m3		1.720.900	
747	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M550	m3		1.769.100	
748	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M600	m3		1.809.100	
	Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát: Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận; Chưa bao gồm chi phí bơm bê tông. Đã bao gồm nhân công thực hiện công tác đổ bê tông				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
749	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150	m3		943.000	
750	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200	m3		1.013.000	
751	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250	m3		1.076.000	
752	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300	m3		1.107.000	
753	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350	m3		1.154.000	
754	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400	m3		1.221.000	
755	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150	m3		925.000	
756	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200	m3		992.000	
757	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250	m3		1.052.000	
758	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300	m3		1.082.000	
759	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350	m3		1.127.000	
760	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400	m3		1.191.000	
761	Chi phí đổ bê tông bằng cần cẩu	m3		70.000	
762	Chi phí đổ bê tông bằng máy bơm bê tông tĩnh	m3		150.000	
	Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II: Giá bán tại KCN Bắc Đồng Hới, phường Đồng Sơn; Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông.				
763	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3		925.000	
764	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		975.000	
765	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.025.000	
766	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.075.000	
767	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.125.000	
768	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.175.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
769	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.225.000	
770	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành	m3		100.000	
	Công ty TNHH XD Đức Thắng: Giá bán tại CCN Nghĩa Ninh, phường Đồng Sơn; Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông				
771	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		950.000	
772	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.000.000	
773	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.100.000	
774	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.150.000	
775	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.200.000	
776	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.250.000	
777	Chi phí đổ BTTP R7	m3		70.000	
778	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành	m3		120.000	
	XIV. SƠN + VẬT LIỆU CHỐNG THẤM		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	NSX: Công ty TNHH Nanfang Việt Nam				
779	Sơn gia cố,chống kiềm VN-NF-W2101	17lít		1.880.000	
780	Sơn Lót Nội thất VN-NF-W2110	20lít		1.980.000	
781	Sơn nội thất trắng VN-NF-W3200	20lít		1.480.000	
782	Sơn nội thất trắng cao cấp VN-NF-W3210	20lít		1.580.000	
783	Sơn nội thất 5 trong 1 VN-NF-W3220	20lít		1.780.000	
784	Sơn nội thất VN-NF-W3230	20lít		2.680.000	
785	Sơn nội thất 5 trong 1 VN-NF-W3251	20lít		2.980.000	
786	Sơn lót chống kiềm VN-NF-W6028	20lít		1.780.000	
787	Sơn lót pha màu VN-NF-W6031	18lít		1.880.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
788	Sơn ngoại thất màu trắng VN-NF-W5100	20lít		1.780.000	
789	Sơn ngoại thất VN-NF-W5200	20lít		2.480.000	
790	Sơn Latex hiệu suất cao đa năng VN-NF-W5301	20lít		2.880.000	
791	Sơn ngoại thất VN-NF-W5505	20lít		2.980.000	
792	Sơn ngoại thất VN-NF-W5502	20lít		2.680.000	
793	Bột trét tường trong nhà	21lít		230.000	
794	Bột trét tường ngoài nhà	22lít		250.000	
	NPP: Công ty TNHH Thiên Bảo Quảng Trị (SĐT 0905.039.007) - Sơn HD Plus - Nano Max - Nano USA				
795	Sơn kháng kiềm nội cao cấp	21kg		2.825.000	
796	Sơn mịn nội cao cấp	24kg		1.569.000	
797	Sơn lau chùi hiệu quả	24kg		2.475.000	
798	Sơn Bóng nội thất cao cấp	5kg		1.317.000	
799	Sơn siêu trắng phủ trần	24kg		2.104.000	
800	Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp	19kg		3.795.000	
801	Sơn mịn ngoại cao cấp	23kg		2.852.000	
802	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5kg		1.789.000	
803	Chống thấm đa năng pha XM 1:1	19kg		3.319.000	
804	Chống thấm màu WP02 - WAPO	15kg		3.986.000	
805	Bột bả nội thất	40kg		474.000	
806	Bột bả ngoại thất	40kg		532.000	
	Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam - Sơn Nikkotex				
807	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	18lít		830.000	Tương đương 24kg
808	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	18lít		1.085.000	Tương đương 24kg
809	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY (Thùng18L: 21kg)	18lít		2.235.000	Tương đương 21kg
810	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	18lít		2.926.000	Tương đương 21kg
811	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	18lít		2.300.000	Tương đương 21kg
812	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	18lít		3.248.000	Tương đương 20kg
813	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	18lít		1.912.000	Tương đương 23kg
814	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	18lít		2.643.000	Tương đương 22kg
815	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	18lít		3.358.000	Tương đương 19kg

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
816	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	18lít		2.861.000	Tương đương: 20kg
817	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	40kg		458.000	
818	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	40kg		567.000	
	Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam - Sơn Nissin				
819	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	18lít		860.000	Tương đương 24kg
820	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	18lít		1.140.000	Tương đương 24kg
821	Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	18lít		2.235.000	Tương đương 21kg
822	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	18lít		2.855.000	Tương đương 21kg
823	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	18lít		2.260.000	Tương đương 21kg
824	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	18lít		3.250.000	Tương đương 20kg
825	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	18lít		1.900.000	Tương đương 23kg
826	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	18lít		2.555.000	Tương đương 22kg
827	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	18lít		3.355.000	Tương đương 19kg
828	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	18lít		2.830.000	Tương đương: 20kg
829	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	40kg		458.000	40kg
830	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	40kg		567.000	40kg
	Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam - Sơn TOGI				
831	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	18lít		938.000	Tương đương 22kg
832	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	18lít		2.534.000	Tương đương 21kg
833	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	18lít		1.960.000	Tương đương 23kg
834	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	18lít		2.874.000	Tương đương 22kg
835	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	18lít		5.990.000	Tương đương 18kg
836	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	18lít		2.190.000	Tương đương 22kg
837	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	18lít		2.992.000	Tương đương 22kg
838	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	18lít		3.242.000	Tương đương 19kg

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
839	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	18lít		3.804.000	Tương đương 18kg
840	Bột TOGI super trong nhà cao cấp	40kg		496.000	Bao 40kg
841	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp	40kg		622.000	Bao 40kg
	Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam				
842	Sơn nội thất cao cấp - che phủ hiệu quả Pasco-Dream	23,6kg		1.050.000	
843	Sơn nội thất PASCO POWER	23,5kg		1.500.000	
844	Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE	23kg		1.620.000	
845	Sơn nội thất Pasco-Rich	22,7kg		2.180.000	
846	Sơn nội thất PASCO LUXURY	19,6kg		3.452.000	
847	Sơn ngoại thất Pasco-Eros	21,9kg		2.280.000	
848	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ Pasco-Prevent	19,8kg		2.850.000	
849	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pasco-06	21,1kg		2.010.000	
850	Sơn ngoại thất PASCO HELIOS	19,2kg		4.380.000	
851	Sơn lót nội thất PASCO-03	21,1kg		2.012.000	
852	Sơn lót nội thất PASCO-06S	22,8kg		2.408.000	
853	Sơn lót ngoại thất PASCO-09	20,7kg		3.068.000	
854	Sơn chống thấm PASCO -ONEX	20kg		3.089.000	
855	Sơn chống thấm PASCO SILICON	19,5kg		4.445.000	
	NPP: Công ty TNHH Thành Ngọc Toàn				
856	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất	40kg		685.000	
857	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất	40kg		491.000	
858	Sơn nội thất NISHU GRAN siêu trắng	17lít		2.672.000	
859	Sơn nội thất NISHU AGAT	17lít		1.352.000	
860	Sơn nội thất NISHU LAPIS	17lít		1.200.000	
861	Sơn nội thất NISHU S-GRAN bóng base A,B	17lít		4.194.000	
862	Sơn nội thất NISHU S-JASPER base A	17lít		1.500.000	
863	Sơn ngoại thất NISHU AGAT	17lít		4.259.000	
864	Sơn ngoại thất NISHU LAPIS	17lít		3.144.000	
865	Sơn ngoại thất NISHU S-JASPER base A, B	17lít		4.380.000	
866	Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRYSIN nội thất	17lít		3.402.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
867	Sơn lót chống kiềm nội thất NISHU P-SEALER	17lít		2.407.000	
868	Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRYS ngoại thất	17lít		4.561.000	
869	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NISHU P-SEALER	17lít		3.491.000	
870	Sơn lót chống kiềm Nero Sealer nội thất	17lít		1.680.000	
871	Sơn lót chống kiềm Nero Modena Sealer	15lít		2.265.000	
872	Sơn Nero nội thất OUWIN N8	23,5kg		1.302.000	
873	Sơn Nero ngoại thất OUWIN N9	15lít		2.395.000	
874	Sơn Nero Plus nội thất	15lít		2.032.000	
875	Sơn Nero Plus ngoại thất	15lít		3.616.000	
876	Sơn chống thấm sàn Nero 11A Plus	20kg		2.982.000	
877	Bột bả nero nội thất N8	40kg		490.000	
878	Bột bả nero ngoại thất N9	40kg		550.000	
	NPP: Công ty TNHH Sông Việt - Sơn MYKOLOR WALCARE				
879	Bột trét tường nội thất cao cấp	40kg		380.000	
880	Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40kg		460.000	
881	Sơn lót chống kiềm nội thất	18lít		1.990.000	
882	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	15lít		2.436.000	
883	Sơn nước nội thất mờ sang trọng	15lít		2.164.000	
884	Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái	15lít		2.757.000	
885	Sơn chống thấm sân thượng	15lít		2.950.000	
886	Sơn chống thấm gốc xi măng 2 thành phần	Bao 20kg + Lon 5kg		1.350.000	
	Công ty CP Sơn Spost Việt Nam				
887	Sơn mịn nội thất cao cấp A200	18lít		1.709.000	
888	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt A800	18lít		2.954.000	
889	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp A300	18lít		2.262.000	
890	Sơn mịn ngoại thất cao cấp M7	18lít		3.187.000	
891	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt K8000	18lít		4.390.000	
892	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng A600	18lít		4.466.000	
893	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp K6000	18lít		3.615.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
894	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả A400	18lít		3.354.000	
895	Bột bả nội thất	40kg		410.000	
896	Bột bả ngoại thất	40kg		458.000	
	CN Công ty CP Bewin&Coating VN				
897	Bột trét tường cao cấp nội thất VILAZA- Professional Putty .INT	40kg		285.062	
898	Bột trét tường cao cấp ngoại thất VILAZA- Professional Putty .EXT	40kg		351.389	
899	VILAZA - PRIMER. INT Sơn lót kháng kiềm nội thất.	24kg		2.191.058	
900	VILAZA - PRIMER. EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.	22kg		2.927.025	
901	Sơn Nội Thất Cao Cấp VANET - 5IN1	23kg		905.973	
902	Sơn mịn nội thất VILAZA - IN FAMI	18lít		1.465.379	
903	Sơn Mịn Ngoại Thất VILAZA - GOLD. EXT	18lít		2.089.947	
904	Sơn Bóng Ngoại Thất VILAZA - SATIN. EXT	18lít		3.976.957	
905	Chống thấm Màu VILAZA - COLOR WATERPROOF	20kg		3.620.194	
906	Bột trét tường nội thất cao cấp BEHR	40kg		331.632	
907	Bột trét tường ngoại thất cao cấp BEHR- ALL IN ONE	40kg		407.837	
908	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEHR - ALKALI PRIMER.INT	24kg		2.592.207	
909	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BEHR - ALKALI PRIMER.EXT	22kg		3.555.291	
910	Sơn siêu trắng trần BEHR - SUPER WHITE	22kg		1.875.951	
911	Sơn trắng nội thất . BEHR - CLASSIC.INT	23kg		1.039.495	
912	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR - CLASSIC. EXT	18lít		2.582.669	
913	Sơn ngoại thất cao cấp BEHR - NANO SUN & RAIN	17kg		3.883.162	
914	Sơn chống thấm màu BEHR	22kg		3.559.853	
915	Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR	40kg		341.510	
916	Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1 BEWIN - ALL DLLER INT& EXT	40kg		403.522	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
917	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT	24kg		2.698.583	
918	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT	22kg		3.698.162	
919	Sơn nội thất láng mịn BEWIN - Ferhler SMART SILK	23kg		1.901.698	
920	Sơn siêu trắng trần BEWIN - Ferhler CEILING WHITE	22kg		1.929.693	
921	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX	18lít		2.674.322	
922	Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn BEWIN - Ferhler SILK SEASONS	18lít		2.619.976	
923	Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS	15ít		4.582.863	
924	Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới BEWIN - Ferhler WATER PROOF	20kg		3.059.079	
925	Sơn chống thấm màu BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF	20kg		3.732.220	
	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam				
926	Sơn lót chống kiềm nội thất	20,7 kg		2.675.000	
927	Sơn lót chống kiểm ngoại thất cao cấp	20 kg		3.789.000	
928	Sơn nội thất cao cấp đkễ lau chùi	24 kg		2.252.000	
929	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	23 kg		1.962.000	
930	Sơn nước nội thất 3 IN 1	24 kg		1.110.000	
931	Sơn nước ngoại thất	23 kg		2.909.000	
932	Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	40kg		462.000	
	Công ty CP Sơn Quốc Tế Châu Á				
933	Bột trét nội thất cao cấp SC002	40kg		359.000	
934	Bột trét ngoại thất cao cấp SC001	40kg		500.000	
935	Sơn lót chống kiềm nội thất LX200	17lít		2.250.000	
936	Sơn lót chống kiềm ngoại thất LX300	17lít		3.860.000	
937	Sơn lót ngoại thất cao cấp kháng ẩm LX500	17lít		4.371.000	
938	Sơn nội thất siêu mịn IS200	17lít		1.468.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
939	Sơn nội thất bóng ngọc trai IS460 NEW	17lít		3.300.000	
940	Sơn nội thất siêu bóng, siêu chùi rửa IS600	15lít		3.935.000	
941	Sơn lăn trần cao cấp IS201	17lít		1.894.000	
942	Sơn ngoại thất siêu mịn ES300	17lít		2.449.000	
943	Sơn ngoại thất bóng mờ ES500	17lít		5.145.000	
944	Sơn ngoại thất siêu bóng ES700	15lít		5.444.000	
945	Sơn chống thấm pha xi măng CT110	17lít		3.680.000	
946	Sơn chống thấm màu CT100	17lít		4.273.000	
	Công ty CP Suzumax				
947	Sơn nội thất No1	24kg		746.400	
948	Sơn mịn nội thất cao cấp No2	24kg		1.118.200	
949	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	24kg		1.473.600	
950	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	24kg		2.260.000	
951	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	24kg		2.286.400	
952	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	21kg		1.990.900	
953	Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	21kg		2.192.700	
954	Bột bả nội thất cao cấp Bno	40kg		300.000	
955	Bột bả ngoại thất cao cấp Bng	40kg		368.200	
	Công ty CP Infor Việt Nam				
956	Bột bả tường nội thất cao cấp	kg		9.500	
957	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	kg		98.100	
958	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg		145.000	
959	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	kg		70.500	
960	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	kg		96.800	
961	Sơn nội thất bán bóng A68	kg		142.000	
962	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000	kg		184.800	
	Công ty TNHH Công Nghệ Delta Việt Nam				
963	Sơn nội thất siêu trắng Super white int, saturn ALKAZA (VS116)	23kg		2.116.000	
964	Sơn ngoại thất cao cấp Smooth, ext land ALKAZA (HS312)	22kg		2.991.000	
965	Sơn nội thất bóng mờ Semi Gloss, int venus ALKAZA (VS124)	20kg		4.634.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
966	Sơn ngoại thất bóng mờ Semi Gloss, EXT uranus ALKAZA (BS313)	20kg		4.963.000	
967	Sơn lót chống kiềm nội thất -Alkali, Int galaxy ALKAZA (CK241)	22kg		2.583.000	
968	Sơn lót chống kiền ngoại thất - Alkali, Ext orion ALKAZA (CK242)	20kg		4.056.000	
969	Bột bả cao cấp trong nhà ALKAZA (A200)	40kg		486.000	
970	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời ALKAZA (A300)	40kg		574.000	
	Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam				
971	Sơn mịn nội thất cao cấp DL11 DAVOSA OLEA	22kg		2.386.111	
972	Sơn bóng mờ cao cấp nội thất DC12 DAVOSA CLEARN	20kg		4.775.000	
973	Sơn mờ ngoại thất DV13 DAVOSA STAND	22kg		3.445.370	
974	Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất DR14 DAVOSA IRON	20kg		5.015.741	
975	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp DS12 DAVOSA SEALER	22kg		2.879.630	
976	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp DP17 DAVOSA PRIMER	20kg		4.570.370	
977	Sơn lót nội thất Pluto PK01 PLUTO IN	20kg		1.130.000	
978	Sơn lót ngoại thất Pluto PK02 PLUTO IN	20kg		1.605.000	
979	Sơn nội thất Pluto PT20 PLUTO IN	25kg		505.000	
980	Sơn ngoại thất Pluto PT25 PLUTO EX	25kg		1.310.000	
	Công ty 4 ORANGES CO., LTD				
981	Bột bả SPEC DLLER INT & EXT	40kg		495.000	
982	Sơn nội thất láng mịn SPEC EKO	15lít		128.000	
983	Sơn lót kiềm ngoại thất SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	15lít		1.980.000	
984	Sơn lót kiềm nội thất SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	18lít		1.680.000	
985	Sơn ngoại thất bảo vệ hoàn hảo SPEC EKO	15lít		1.960.000	
986	Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec Superdx H10	18lít		3.890.000	
987	Sơn chống sân thượng, máng nước, sàn mái, bồn hoa Spec Roodg SR07	15lít		2.375.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
988	Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec Fexx S01	18lít		3.890.000	
989	Sơn nội thất mờ sang trọng Spec Taket	18lít		1.647.000	
990	Sơn ngoại thất mờ sang trọng Spec Taket	18lít		286.000	
991	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Spec Taket Primer seal for exterior	17lít		2.286.000	
992	Sơn lót nội thất chống kiềm vượt trội (Spec Go Green ALKALI Resistant for interior)	15lít		1.590.000	
	Công ty Cổ phần sơn Alo Việt Nam				
993	Sơn lót nội thất A-900	20kg		1.934.000	
994	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp A-1000	20kg		2.605.000	
995	Sơn lót ngoại thất A-2900	20kg		3.995.000	
996	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp A-5000	22kg		2.179.000	
997	Sơn nội thất mịn cao cấp A-6000	20,7kg		2.283.000	
998	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao A-7000	20,7kg		3.211.000	
999	Sơn nội thất kinh tế trắng A-300	22,5kg		667.000	
1000	Sơn nội thất kinh tế màu A-300	22,5kg		733.000	
1001	Sơn nội thất thông dụng A-500	22,5kg		920.000	
1002	Sơn mịn ngoại thất dự án	20,7kg		2.292.000	
	CN Công ty CP Joton Hà Nội				
1003	Sơn giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg		27.037	
1004	Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg		27.778	
1005	Sơn lót vạch đường - dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL	kg		70.185	
1006	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng)	kg		113.981	
1007	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen)	kg		113.981	
1008	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng)	kg		142.037	
1009	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ)	kg		142.037	
1010	Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD	kg		18.944	
1011	Sơn chống gỉ SP Primer - SPP70AR - đỏ	kg		97.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1012	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	kg		97.907	
1013	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ	kg		100.273	
1014	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	kg		143.093	
1015	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	kg		114.866	
1016	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA	lít		92.375	
1017	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA	lít		60.692	
1018	Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA	lít		206.781	
1019	Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA	lít		62.397	
1020	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lít		88.235	
1021	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lít		39.820	
1022	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất	kg		17.590	
1023	JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất	kg		13.840	
1024	SP FILLER Bột bả tường nội thất	kg		11.773	
1025	JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao	kg		8.840	
1026	Bột bả tường nội thất JOLIA	kg		10.340	
	Công ty CP sơn KIMIKO Việt Nam				
1027	Sơn lót nội thất Saka	lít		75.000	
1028	Sơn phủ nội thất Saka	lít		40.000	
1029	Sơn lót ngoại thất Saka	lít		95.000	
1030	Sơn phủ ngoại thất Saka	lít		108.333	
1031	Bột bả nội thất Saka	kg		6.000	
1032	Bột bả ngoại thất Saka	kg		8.000	
1033	Sơn lót kháng kiềm nội thất Kimiko K16	lít		137.500	
1034	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano đặt biệt K17	lít		165.278	
1035	Sơn bóng ngọc trai Kimiko K28	lít		214.556	
1036	Sơn lau chùi hiệu quả K20	lít		173.611	
1037	Sơn mịn nội thất cao cấp K19	lít		105.556	
1038	Sơn mịn nội thất kinh tế K36	lít		50.389	
1039	Sơn siêu trắng trần K18	lít		125.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1040	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Kimiko K13	lít		190.944	
1041	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano đặc biệt Kimiko K12	lít		212.500	
1042	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Kimiko K26	lít		169.444	
1043	Sơn chống thấm đa năng K15	lít		207.611	
1044	Sơn chống thấm màu K25	lít		268.056	
1045	Bột bả nội cao cấp Kimiko	kg		13.125	
1046	Bột bả ngoại thất cao cấp Kimiko	kg		17.200	
	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam				
1047	Bột trét nội thất SMART SKIMCOAT	40kg		490.000	
1048	Bột trét tường nội - ngoại thất EXTRA SKIMCOAT	40kg		585.000	
1049	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER EX	18lít		4.855.000	
1050	Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER In	18lít		2.912.000	
1051	Sơn nội thất mịn BASIC	17lít		1.439.000	
1052	Sơn siêu trắng chống ố vàng SMART WHITE	18lít		3.021.000	
1053	Sơn nội thất mờ SMART 2	18lít		2.070.000	
1054	Sơn ngoại thất mặt mờ EXTRA 3	18lít		4.387.000	
	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam				
1055	Sơn phủ ngoại thất cao cấp JotaSHIELD Chống phai màu	lít		450.000	
1056	Sơn phủ ngoại thất ToughSHIELD Max	lít		315.000	
1057	Sơn phủ ngoại thất ToughSHIELD	lít		173.000	
1058	Sơn chống thấm Waterguard	kg		218.000	
1059	Sơn phủ nội thất Majestic đẹp nguyên bản	lít		426.000	
1060	Sơn phủ nội thất Majestic sang trọng	lít		371.000	
1061	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic đẹp hoàn hảo bóng/mờ	lít		305.000	
1062	Sơn phủ nội thất Essence che phủ tối đa bóng/ mờ	lít		247.000	
1063	Sơn phủ nội thất Essence sơn trắng trần chuyên dụng	lít		193.000	
1064	Sơn phủ nội thất Essence dễ lau chùi	lít		202.000	
1065	Sơn phủ nội thất Jotaplast	lít		91.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1066	Sơn lót cho gỗ Gardex Primer	lít		171.000	
1067	Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp Gardex Premium Semi Gloss	lít		202.000	
1068	Sơn lót chống kiềm ngoại và nội thất Ultra Primer	lít		266.000	
1069	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - JotaSHIELD Primer	lít		247.000	
1070	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - Majestic Primer	lít		193.000	
1071	Sơn lót chống kiềm ngoại và nội thất Essence	lít		189.000	
1072	Sơn lót nội thất Jotasealer	lít		89.000	
1073	Sơn lót nội thất Basecoat sealer	lít		46.000	
1074	Bột trét nội và ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty	kg		12.000	
1075	Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty	kg		11.000	
1076	Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty	kg		9.000	
1077	Vữa trét nội và ngoại thất - Interior & Exterior Plaster	kg		9.200	
1078	Bột trét nội thất - Jotun Skimcoat	kg		6.500	
1079	Sơn gai hiệu ứng nội và ngoại thất Texotile Standard	kg		74.000	
1080	Sơn gai hiệu ứng nội và ngoại thất Texotile Fine	kg		79.000	
	Công ty CP sơn RENEW Việt Nam				
1081	Sơn lót kinh tế chống kiềm nội - ngoại thất E2222	18lít		695.000	
1082	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp S101	18lít		1.855.000	
1083	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp S202	18lít		2.310.000	
1084	Sơn kinh tế mịn nội thất E1000	18lít		515.000	
1085	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp S333	18lít		1.610.000	
1086	Sơn mịn nội thất cao cấp S300	18lít		1.620.000	
1087	Sơn bóng nội thất S302	18lít		2.660.000	
1088	Sơn chống thấm đa năng S700	18lít		2.465.000	
1089	Sơn chống thấm màu cao cấp S800	18lít		3.360.000	
1090	Chống thấm sàn lộ thiên, một thành phần	18lít		3.950.000	
1091	Chống thấm S700 CK Latex	Bộ 25kg		700.000	
1092	Chống thấm S700 CK Latex	Bộ 100kg		2.600.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1093	Sơn kinh tế mịn ngoại thất E2000	18lít		710.000	
1094	Sơn mịn ngoại thất cao cấp S400	18lít		1.815.000	
1095	Sơn bóng ngoại thất S401	18lít		3.640.000	
1096	Bột bả nội thất cao cấp S500	40kg		295.000	
1097	Bột bả ngoại thất cao cấp S600	40kg		410.000	
1098	Sơn giả đá Crayon	18lít		1.915.000	
	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing				
1099	Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202	18lít		4.169.444	
1100	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	15lít		2.964.815	
1101	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	18lít		3.367.593	
1102	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	18lít		2.616.667	
1103	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	18lít		3.602.777	
1104	Sơn trang trí nội thất gốc nước V1-701	19lít		1.865.742	
1105	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	15lít		2.900.000	
1106	Sơn lót đa năng cao cấp V1-100	15lít		2.173.148	
1107	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	15lít		1.016.668	
1108	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-088	18lít		1.825.000	
1109	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099	15lít		2.073.149	
	Công ty TNHH MTV JP Thành An - Sơn HD Home				
1110	Sơn nội thất Smooth in HD01	kg		49.000	
1111	Sơn siêu trắng trần Super White HD16	kg		99.000	
1112	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Wash HD03	kg		112.000	
1113	Sơn bóng nội thất cao cấp In Flat HD05	kg		237.000	
1114	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Gold.EXT HD07	kg		93.000	
1115	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Satin.EXT HD08	kg		150.000	
1116	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Satin Gloss HD09	kg		256.000	
1117	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp All in one HD10	kg		290.000	
1118	Sơn lót kháng kiềm nội thất Primer. INT HD13	kg		92.000	
1119	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Primer.EX HD15	kg		152.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1120	Sơn chống thấm 2 thành phần CIF	kg		69.000	
1121	Sơn chống thấm hệ xi măng đa năng HT11A	kg		168.000	
1122	Sơn chống thấm màu hiệu quả HD12	kg		192.000	
1123	Bột bả nội thất	kg		8.500	
1124	Bột bả ngoại thất	kg		12.000	
	NPP: Công ty CP Tập đoàn VNP Việt Nam - Sơn VN Life				
1125	Sơn nội thất kinh tế	18lít		1.136.000	
1126	Sơn nội thất độ phủ cao	18lít		1.773.000	
1127	Sơn nội thất bóng mờ	18lít		3.273.000	
1128	Sơn bóng nội thất cao cấp	18lít		3.555.000	
1129	Sơn mịn ngoại thất kinh tế	18lít		2.723.000	
1130	Sơn bóng mờ ngoại thất	18lít		3.409.000	
1131	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18lít		3.627.000	
1132	Sơn lót nội thất chống kiềm	18lít		2.591.000	
1133	Sơn lót ngoại thất chống kiềm	18lít		3.445.000	
1134	Bột bả nội thất cao cấp	40kg		382.000	
1135	Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg		427.000	
	Công ty TNHH TMXD Song Bình				
1136	Chất quét lót gốc nước Revinex	5kg	0,07kg/m2	1.225.000	
1137	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex FP	32kg	2kg/m2	1.367.000	
1138	Vật liệu chống thấm gốc xi măng Revinex Flex U360	35kg	2kg/m2	2.415.000	
1139	Chất chống thấm hệ tinh thể thẩm thấu Neopress Crystal	25kg	2,5kg/m2	1.725.000	
1140	Vật liệu chống thấm Neoproof PU 360 (đen)	13kg	1kg/m2	2.340.000	
1141	Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super	12kg	1kg/m2	1.692.000	
1142	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof PU W	13kg	1kg/m2	2.509.000	
1143	Chất chống thấmAcrylic gốc nước Silatex Reflex White	10lít	0,3kg/m2	2.500.000	
1144	Keo trám khe Bossil BS 8620S	600ml		231.300	
1145	Vữa không co ngót Lemax Grout GM650	25kg	2kg/m2	300.000	
1146	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Lemax-225	21kg	2kg/m2	1.008.000	
1147	Phụ gia kết nối Latex *Lite*	5lít		254.000	
1148	Phụ gia kết nối Latex	5lít		303.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	CN Miền Trung - Công ty CP BESTMIX				
1149	Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông Super R7	lít	Định mức: (0,5÷1,0)lít/100kg xi măng	22.500	
1150	Chất chống thấm BestLatex R114	lít	Định mức: (1,5÷4,0)m2/lít	61.000	
1151	Chất chống thấm BestLatex R126	lít	Định mức: (2,0÷5,0)m2/lít	84.000	
1152	Chất chống thấm trộn xi măng BestSeal B12	lít	Định mức: 0,5kg/m2/lớp	97.000	
1153	Chất chống thấm bóng mờ, trong suốt BestSeal AC404	lít	Định mức: (0,05÷0,1)lít/m2/lớp	80.000	
1154	Màng chống thấm đàn hồi một thành phần BestSeal AC402	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	30.200	
1155	Vữa tự san phẳng ngăn ẩm, gốc xi măng-epoxy, ba thành phần BestSeal EP760	kg	Định mức: 2.2kg/m2/mm	64.000	
1156	Màng chống thấm đàn hồi hai thành phần BestSeal AC407	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	37.500	
1157	Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần BestSeal AC400	kg	Định mức: (0,4÷0,8)kg/m2/lớp	73.000	
1158	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AC408	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	90.000	
1159	Màng chống thấm siêu đàn hồi, nhựa polyurethane gốc nước, một thành phần BestSeal PU405	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	171.000	
1160	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU450	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	119.000	
1161	Màng chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU416	kg	Định mức: (0,3÷0,5)kg/m2/lớp	116.000	
1162	Hợp chất chống thấm đàn hồi BestSeal AC409	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	52.500	
1163	Màng lỏng chống thấm bitum gốc nước, một thành phần BestSeal BP411	kg	Định mức: 0,6 kg/m2/lớp (2-3 lớp)	58.000	
1164	Chống thấm nhựa polyurethane-bitumen hybrid đàn hồi, gốc nước, một thành phần BestSeal PU412	kg	Định mức: (0,4÷0,5)kg/m2/lớp	164.000	
1165	Mang chống thấm Silanes/Siloxanes vô hình, gốc nước, một thành phần BestSeal A10 - can 25 lít	kg	Định mức: (10÷50)m2/lít	71.000	
1166	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AT505	kg	Định mức: (0,2÷0,3)kg/m2/lớp	143.500	
1167	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng BestGrout CE675	kg	1.9 kg bột khô cho 1 lít vữa trộn	13.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1168	Vữa rót BestGrout CE400 Standard	kg	1,9kg bột khô cho 01lít vữa	9.300	
1169	Vữa rót BestGrout CE600 Hi-strength	kg	1,9kg bột khô cho 01lít vữa	11.400	
1170	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE300	kg	74 ÷ 75 bao cho một m3 vữa	30.000	
1171	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE500	kg	74 ÷ 75 bao cho một m3 vữa	50.000	
1172	Vữa sửa chữa, dặm vá mỏng bề mặt bê tông BestRedt C40	kg	01 bao 25 kg: Khoảng 15 lít vữa tươi	24.600	
1173	Keo dán gạch BestTile CE075	kg	1,65kg/m2/1mm độ dày	8.300	
1174	Keo dán gạch BestTile CE150	kg	1,65kg/m2/1mm độ dày	10.900	
1175	Chất kết dính Epoxy đa năng, cường độ cao BestBond EP751	kg		184.000	
1176	Chất kết dính Epoxy kết nối bê tông cũ - mới BestBond EP752	kg		324.000	
1177	Chất kết dính Epoxy bơm vá vết nứt bê tông BestBond EP750	kg		425.000	
1178	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc epoxy không dung môi, ba thành phần BestGrout E100	kg	Định mức: 2,1 tấn/ m3 vữa	74.000	
1179	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V150	m		82.700	
1180	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V200	m		114.500	
1181	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V250	m		138.000	
1182	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V320	m		165.600	
1183	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV150	m		105.000	
1184	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV200	m		144.000	
1185	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV250	m		175.000	
1186	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV320	m		208.000	
1187	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HardRock (xanh) - bao 25kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	14.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1188	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HardRock (Xám) - bao 25kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	6.700	
1189	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ BestHard SP7 (xanh) - bao 25kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	11.500	
1190	Sơn lót epoxy, gốc dung môi, hai thành phần BestPrimer EP601 - bộ 25kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	200.000	
1191	Sơn lót epoxy, gốc nước, hai thành phần BestPrimer EP602 - bộ 25kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	210.000	
1192	Sơn Epoxy gốc dung môi, hai thành phần BestCoat EP604 - bộ 30kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	210.000	
1193	Sơn Epoxy gốc nước, hai thành phần BestCoat EP605 - bộ 25kg	kg	Định mức: (0,1÷0,15)kg/m2/lớp	204.000	
	Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Châu Á				
1194	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu xám	kg		7.778	
1195	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu trắng	kg		10.463	
1196	Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu xám	kg		11.481	
1197	Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu trắng	kg		15.556	
1198	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu trắng	kg		25.093	
1199	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu nhạt	kg		27.593	
1200	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu đậm	kg		36.019	
1201	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K	kg		34.722	
1202	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K-301	kg		40.463	
1203	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K-201	kg		51.852	
1204	Vật liệu chống thấm gốc polyme AFLEX SP1	lít		76.818	
1205	Vật liệu chống thấm gốc polyme AFLEX SP1	lít		90.000	
1206	Vữa xây dựng AS - 75M	kg		2.778	
1207	Vữa xây dựng AS - 100M	kg		2.870	
1208	Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G 400	kg		7.963	
1209	Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G600	kg		9.815	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	NPP: Công ty CP vật liệu xây dựng Nguyên Anh III				
1210	Keo dán gạch, đá cao cấp nội/ ngoại thất NATORA A100	25kg	Định mức: 4÷5kg/1m2	157.500	Chiều dày lớp keo dán 3mm
1211	Keo dán gạch, đá siêu cao cấp nội/ ngoại thất NATORA A180	25kg	Định mức: 4÷5kg/1m2	324.000	Chiều dày lớp keo dán 3mm
1212	Keo chít mạch cao cấp COLOR CLASSIC	kg	Định mức: 1kg/5m2	8.400	
1213	Keo chít mạch cao cấp chống thấm, rêu mốc COLOR EXTRA	kg	Định mức: 1kg/5m3	10.200	
1214	Vữa khô trộn sẵn mác 7,5 Mpa NATORA 75S	kg	Định mức: 18÷19kg/1m2	1.100	Chiều dày trát tường 6÷8mm
1215	Vữa khô trộn sẵn mác 10 Mpa NATORA 100S	kg	Định mức: 18÷19kg/1m2	1.200	Chiều dày trát tường 6÷8mm
1216	Vữa khô trộn sẵn cho gạch AAC, tấm ALC mác 7,5 Mpa NATORA 75WR	kg	Định mức: 5÷6kg/1m2	2.200	Chiều dày trát tường 3÷5mm
1217	Vữa khô trộn sẵn cho gạch AAC, tấm ALC mác 10 Mpa NATORA 100WR	kg	Định mức: 5÷6kg/1m2	2.300	Chiều dày trát tường 3÷5mm
1218	Phụ gia giảm nước - chậm đông kết loại D NASA26	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	15.700	
1219	Phụ gia siêu dẻo (giảm nước cao) - chậm đông kết loại G NASA12	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	18.500	
1220	Phụ gia siêu dẻo (giảm nước cao) loại F NASA60S	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	29.600	
1221	Phụ gia siêu dẻo (giảm nước cao) loại F NASA Strongest81	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	35.200	
	NPP: Công ty TNHH TC Central				
1222	Keo dán gạch webertai ST250 màu xám	kg		7.333	
1223	Keo dán gạch webertai vis màu xám	kg		11.000	
1224	Keo dán gạch webertai fix màu xám	kg		13.056	
1225	Keo dán gạch webertai fix màu trắng	kg		19.963	
1226	Keo dán gạch webertai ST250 màu xám	kg		7.333	
1227	Keo dán gạch webertai vis màu xám	kg		11.000	
1228	Keo dán gạch webertai fix màu xám	kg		13.056	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1229	Keo chà ron cao cấp webercolor siêu trắng G-68S	kg		31.944	
1230	Keo chà ron cao cấp webercolor classic G-04S	kg		41.204	
1231	Keo chà ron cao cấp webercolor classic G-08S	kg		31.944	
1232	KCR siêu cao cấp webercolorpower PO-111S	kg		57.870	
1233	Keo chà ron cao cấp webercolor classic G-14S	kg		34.722	
1234	Keo chà ron cao cấp webercolor classic G-21S	kg		34.722	
1235	Keo chà ron cao cấp webercolor classic G-32S	kg		42.593	
1236	Keo chà ron cao cấp webercolor classic G-42S	kg		42.593	
1237	Keo chà ron cao cấp webercolor classic G-44S	kg		60.185	
1238	Keo chà ron Classic G-52	kg		34.722	
	XV. CỬA KHUNG NHÔM/NHỰA		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu café: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1239	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.200.000	
1240	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.000.000	
1241	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2		2.100.000	
1242	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.000.000	
1243	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.100.000	
1244	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2		2.000.000	
1245	Vách kính cố định	m2		1.400.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2÷1,4mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1246	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.700.000	
1247	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.900.000	
1248	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2		2.400.000	
1249	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.200.000	
1250	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.200.000	
1251	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1252	Vách kính cố định, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.700.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR Topal XFAD màu xám đá hoặc màu café, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, keo trám silicon Austsil NEUTRAL. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1253	Cửa đi mở quay 1 cánh thanh nhôm dày 2mm	m2		3.800.000	
1254	Cửa đi mở quay 2 cánh thanh nhôm dày 2mm	m2		3.900.000	
1255	Cửa đi mở trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1256	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1257	Cửa sổ mở quay 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1258	Cửa sổ mở trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1259	Vách kính cố đính thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.250.000	
	Vách kính mặt dựng: nhôm AUSTDOOR Topal: thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1260	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm	m2		3.800.000	
1261	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm	m2		3.300.000	
	Vách kính mặt dựng: nhôm AUSTDOOR Topal: thanh nhôm MDTP-651 kích thước 115x652x2,5mm				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1262	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm	m2		4.000.000	
1263	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm	m2		3.600.000	
1264	Cửa thông phòng 1 cánh: nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECA 41	m2	Tấm nhôm tổ ong Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ camxe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng.	3.500.000	
	Cửa cuốn AUSTDOOR (bao gồm: thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ). Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1265	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1,8-2,2mm	m^2		5.667.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1266	Cửa cuốn khe thoáng B100S dày 1,4-1,8mm	m^2		3.484.000	
1267	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1,1-2,3mm	m^2		4.336.000	
1268	Cửa cuốn khe thoáng S8 dày 1,3-1,45mm	m^2		3.603.000	
1269	Cửa cuốn khe thoáng S7 dày 1,2-1,35mm	m^2		3.393.000	
1270	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1,1-1,25mm	m^2		3.228.000	
1271	Cửa cuốn khe thoáng E52i dày 1,2-1,3mm	m^2		2.482.000	
1272	Cửa cuốn khe thoáng E51i dày 1,1-1,15mm	m^2		2.266.000	
1273	Cửa cuốn khe thoáng E50i dày 0,9-1,05mm	m^2		2.031.000	
1274	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0,7-0,9mm	m^2		2.220.000	
1275	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0,53mm	m^2		1.470.000	
1276	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0,51mm	m^2		1.280.000	
1277	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0,5mm	m^2		1.060.000	
1278	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0,45mm	m^2		900.000	
1279	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0,35mm	m^2		780.000	
1280	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAđk	m^2		4.780.000	
1281	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	m^2		5.610.000	
1282	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 1	m^2		5.600.000	
1283	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 2	m^2		2.745.000	
1284	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	bộ		29.700.000	
1285	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH800A	bộ		21.630.000	
1286	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	bộ		11.460.000	
1287	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH300A	bộ		10.650.000	
1288	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S1000	bộ		15.475.000	
1289	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S800	bộ		12.990.000	
1290	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	bộ		9.945.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1291	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S300	bộ		8.920.000	
1292	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S200	bộ		8.313.000	
1293	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK800A	bộ		10.270.000	
1294	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	bộ		7.840.000	
1295	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK300A	bộ		7.550.000	
1296	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	bộ		6.810.000	
1297	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-2L/R	bộ		7.970.000	
1298	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR AHV.2P-L/R	bộ		8.300.000	
1299	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	bộ		7.324.000	
1300	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P3000	bộ		7.770.000	
1301	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P2000	bộ		7.270.000	
1302	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	bộ		5.590.000	
1303	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E2000	bộ		5.700.000	
1304	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	bộ		4.180.000	
1305	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	bộ		4.800.000	
1306	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD9	bộ		3.770.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm HYUNDAI (tương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Aluminum Quảng Bình. SĐT: 0923508668
1307	Vách kính hệ 55, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.460.000	
1308	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.580.000	
1309	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.860.000	
1310	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.980.000	
1311	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.410.000	
1312	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.440.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1313	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.430.000	
1314	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.500.000	
1315	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.350.000	
1316	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.600.000	
1317	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.800.000	
1318	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.450.000	
1319	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.650.000	
1320	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x100.	m2		2.700.000	
1321	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x120.	m2		2.850.000	
1322	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x100.	m2		2.750.000	
1323	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x120.	m2		2.880.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm NAM SUNG (tương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Aluminum Quảng Bình. SĐT: 0923508668
1324	Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.530.000	
1325	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.580.000	
1326	Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m2		1.820.000	
1327	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m2		1.940.000	
1328	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.990.000	
1329	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.900.000	
1330	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.560.000	
1331	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.480.000	
1332	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.660.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1333	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.500.000	
1334	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.590.000	
1335	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.500.000	
1336	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.690.000	
1337	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.630.000	
1338	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.350.000	
1339	Cửa đi 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.625.000	
1340	Cửa đi 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.380.000	
1341	Cửa đi 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.825.000	
1342	Cửa đi 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.560.000	
1343	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.450.000	
1344	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.650.000	
1345	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.480.000	
1346	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.990.000	
1347	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.835.000	
1348	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		3.300.000	
1349	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.970.000	
1350	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		3.440.000	
1351	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		3.200.000	
1352	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		2.900.000	
1353	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x100	m2		2.700.000	
1354	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x120	m2		2.850.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1355	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x100	m2		2.750.000	
1356	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x120	m2		2.880.000	
1357	Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x100	m2		2.900.000	
1358	Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x120	m2		3.050.000	
1359	Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 65x100	m2		3.150.000	
1360	Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 65x120	m2		3.300.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1361	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc.	2.830.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1362	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.627.000	
1363	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm	m2		2.558.000	
1364	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.566.000	
1365	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.382.000	
1366	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.315.000	
1367	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.543.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1368	Cửa đi 4 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.359.000	
1369	Cửa sổ 1 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc	2.664.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1370	Cửa sổ 1 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.567.000	
1371	Cửa sổ 2 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.506.000	
1372	Cửa sổ 2 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.480.000	
1373	Cửa sổ 1 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.695.000	
1374	Cửa sổ 1 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.598.000	
1375	Cửa sổ 2 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.630.000	
1376	Cửa sổ 2 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.503.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1377	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc	2.145.000	
1378	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		1.892.000	
1379	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.835.000	
1380	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.198.000	
1381	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		1.900.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1382	Cửa sổ lùa 2 cánh,; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.835.000	
	Vách kính nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1383	Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm	m2		2.540.000	
1384	Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm	m2		2.544.000	
1385	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		1.532.000	
1386	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.223.000	
1387	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm	m2		1.499.000	
1388	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.170.000	
1389	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		1.893.000	
1390	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		2.952.000	
1391	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		1.727.000	
1392	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		2.581.000	
	Cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1393	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		3.010.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1394	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.771.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1395	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.689.000	
1396	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.737.000	
1397	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.520.000	
1398	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.442.000	
1399	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.720.000	
1400	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.503.000	
1401	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.827.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1402	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.713.000	
1403	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.673.000	
1404	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.558.000	
1405	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.858.000	
1406	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.744.000	
1407	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.799.000	
1408	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.682.000	
	Cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF 93 (Xingfa 93) sơn màu gỗ ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1409	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.301.000	
1410	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.003.000	
1411	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.370.000	
1412	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.018.000	
1413	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.941.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1414	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.934.000	
1415	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.135.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1416	Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm	m2		2.702.000	
1417	Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm	m2		2.705.000	
1418	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		1.612.000	
1419	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.343.000	
1420	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm	m2		1.573.000	
1421	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.281.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1422	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		2.055.000	
1423	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		3.263.000	
1424	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		1.858.000	
1425	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		2.823.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF 55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1426	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		3.200.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1427	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.923.000	
1428	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.828.000	
1429	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.918.000	
1430	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.667.000	
1431	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.576.000	
1432	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.908.000	
1433	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.656.000	
1434	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		3.000.000	
1435	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.868.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1436	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.849.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1437	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,2mm	m2		2.716.000	
1438	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		3.303.000	
1439	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,2mm	m2		2.898.000	
1440	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,4mm	m2		2.979.000	
1441	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.842.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1442	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.467.000	
1443	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.121.000	
1444	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.551.000	
1445	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.143.000	
1446	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm	m2		2.054.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1447	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.057.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1448	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.269.000	
	Vách kính nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1449	Vách kính Semiuntized: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,4-2,0mm	m2		2.873.000	
1450	Vách kính hệ 65: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,5-2,5mm	m2		2.875.000	
1451	Vách kính hệ 55 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm;	m2		1.698.000	
1452	Vách kính hệ 55 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm	m2		2.471.000	
1453	Vách kính hệ 55 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm	m2		1.653.000	
1454	Vách kính hệ 55 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm	m2		2.398.000	
1455	Vách kính hệ 93 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm	m2		2.226.000	
1456	Vách kính hệ 93 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm	m2		3.592.000	
1457	Vách kính hệ 93 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm	m2		1.998.000	
1458	Vách kính hệ 93 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm	m2		3.085.000	
	Mặt dựng nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR hệ 65 mạ ANODE; độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1459	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		4.150.000	
1460	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		3.710.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ ANODE hệ XF55; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1461	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,6mm	m2		3.130.000	
1462	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,0 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.950.000	
1463	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.850.000	
1464	Cửa đi mở quay (1cánh , 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.750.000	
1465	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.550.000	
1466	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.450.000	
1467	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.350.000	
1468	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.120.000	
1469	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.030.000	
1470	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.950.000	
1471	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 2,2mm	m2		2.050.000	
1472	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.680.000	
1473	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.580.000	
1474	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.480.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ ANODE hệ XF93; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1468	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.850.000	
1469	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.630.000	
1470	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.500.000	
	Vách mặt dựng nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ 65; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1475	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		3.520.000	
1476	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		3.080.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1477	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.720.000	
1478	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.630.000	
1479	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,4mm	m2		2.430.000	
1480	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,2mm	m2		2.330.000	
1481	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.275.000	
1482	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.180.000	
1483	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.080.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1484	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.930.000	
1485	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.830.000	
1486	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.730.000	
1487	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 2,2mm	m2		1.850.000	
1488	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.530.000	
1489	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.440.000	
1490	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.380.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1484	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.470.000	
1485	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.330.000	
1486	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.230.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 vát cạnh; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1487	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.230.000	
1488	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.820.000	
1489	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): cạnh, độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.730.000	
1490	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		2.070.000	
	Cửa nhôm thuỷ lực VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ Thủy Lực ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1491	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm	m2		3.650.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1492	Cửa nhôm thủy lực 2cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm	m2		3.850.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1493	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.750.000	
1494	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.550.000	
1495	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2mm	m2		2.450.000	
1496	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.350.000	
1497	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.250.000	
1498	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.950.000	
1499	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.850.000	
1500	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.570.000	
1501	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2 mm	m2		1.500.000	
	Cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1502	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.590.000	
1503	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.450.000	
1504	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.350.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1505	Vách cố định	m2		1.918.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1506	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay	m2		2.661.000	
1507	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay	m2		2.746.000	
1508	Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2		2.201.000	
1509	Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2		2.332.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1510	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.697.000	
1511	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.779.000	
1512	Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2		2.254.000	
1513	Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2		2.365.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 2.0mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1514	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		3.429.000	
1515	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		3.508.000	
1516	Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2		3.258.000	
1517	Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2		3.590.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,4mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1518	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		3.426.000	
1519	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2		3.390.000	
1520	Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2		2.869.000	
1521	Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2		3.033.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,2mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1522	Vách cố định	m2		1.950.000	
1523	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		3.142.000	
1524	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		3.229.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1.0mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1525	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		2.893.000	
1526	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2		3.392.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ vách dựng 65x90 dày 2.0mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1527	Hệ vách dựng nối đố	m2		3.755.000	
1528	Hệ vách dựng nối đố + có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		4.088.000	
1529	Hệ vách dựng dấu đố + có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		3.858.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ vách dựng 52x85 dày 2.0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1530	Hệ vách dựng nối đố	m2		3.109.000	
1531	Hệ vách dựng nối đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		3.658.000	
1532	Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất.	m2		3.359.000	
	Cửa khung nhôm MAL Việt Nam (hệ XINGFA 55): Sơn tĩnh điện màu càphê, ghi, trắng. Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Thanh nhôm dày 1,2mm; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tâm
1533	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2		1.780.000	
1534	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.850.000	
1535	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2		2.480.000	
1536	Cửa sổ 2,4 cánh mở quay	m2		2.430.000	
1537	Cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		2.540.000	
1538	Cửa sổ 2,4 cánh mở hất	m2		2.450.000	
	Cửa khung nhôm MAL Việt Nam (hệ XINGFA 55): Sơn tĩnh điện màu càphê, ghi, trắng. Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Thanh nhôm dày 1,4mm; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tâm
1539	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2		2.530.000	
1540	Cửa sổ 2, 4 cánh mở quay	m2		2.450.000	
1541	Cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		2.600.000	
1542	Cửa sổ 2,4 cánh mở hất	m2		2.580.000	
1543	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.560.000	
1544	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.330.000	
1545	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2		2.400.000	
1546	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.940.000	
1547	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2		1.840.000	
	Cửa khung nhôm MAL Việt Nam (hệ XINGFA 55): Sơn tĩnh điện màu càphê, ghi, trắng; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Thanh nhôm dày 1,8-2,0mm; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tâm
1548	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.750.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1549	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.510.000	
1550	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2		2.520.000	
	Cửa khung nhôm MAL Việt Nam (hệ XINGFA 55): Sơn tĩnh điện màu xám đá. Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tâm
1548	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,2mm	2.570.000	
1549	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,2mm	2.530.000	
1550	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.690.000	
1551	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.640.000	
1552	Cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	3.000.000	
1553	Cửa sổ 2 cánh mở hất	m2	Thanh nhôm dày 1,4mm	2.670.000	
1554	Cửa đi 1,2 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 2,0mm	3.130.000	
1555	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	Thanh nhôm dày 2,0mm	2.730.000	
	XVI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	Dây điện và cáp điện các loại của Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái				
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
1556	Dây điện VCmd-2x0.5-(2x16/0,2)	m		6.200	
1557	Dây điện VCmd-2x0.75-(2x24/0,2)	m		8.700	
1558	Dây điện VCmd-2x1-(2x32/0,2)	m		11.200	
1559	Dây điện VCmd-2x1.5-(2x30/0,25)	m		16.000	
1560	Dây điện VCmd-2x2.5-(2x50/0,25)	m		25.900	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)				
1561	Dây điện VCmt-3x0.75-(2x24/0,2)	m		14.600	
1562	Dây điện VCmt-3x1-(2x32/0,2)	m		18.100	
1563	Dây điện VCmt-3x1.5-(2x30/0,25)	m		25.900	
1564	Dây điện VCmt-3x2.5-(2x50/0,25)	m		40.800	
1565	Dây điện VCmt-3x4-(2x56/0,3)	m		61.100	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột đồng, cách điện PVC				
1566	Cáp điện lực hạ thế CV-1,5	m		8.300	
1567	Cáp điện lực hạ thế CV-2,5	m		13.500	
1568	Cáp điện lực hạ thế CV-4,0	m		20.400	
1569	Cáp điện lực hạ thế CV-6,0	m		30.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1570	Cáp điện lực hạ thế CV-10,0	m		49.700	
1571	Cáp điện lực hạ thế CV-50,0	m		219.100	
1572	Cáp điện lực hạ thế CV-95,0	m		432.000	
1573	Cáp điện lực hạ thế CV-240,0	m		1.100.300	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1574	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5	m		25.900	
1575	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x2,5	m		38.700	
1576	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4,0	m		56.200	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1577	Cáp điện lực hạ thế CXV-6	m		33.700	
1578	Cáp điện lực hạ thế CXV-16	m		79.800	
1579	Cáp điện lực hạ thế CXV-95	m		448.800	
1580	Cáp điện lực hạ thế CXV-150	m		698.400	
1581	Cáp điện lực hạ thế CXV-185	m		869.600	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1582	Cáp điện lực hạ thế CXV-2x1,5	m		29.500	
1583	Cáp điện lực hạ thế CXV-2x2,5	m		41.300	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1584	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x10+1x6	m		233.400	
1585	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x16+1x10	m		348.800	
1586	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x10	m		254.400	
1587	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x16	m		369.700	
1588	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x25	m		550.900	
	Cáp vặn xoắn hạ thế LV- ABC - 2x10 - 0,6,1kV - 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1589	Cáp vặn xoắn hạ thế 2x10	m		15.550	
1590	Cáp vặn xoắn hạ thế 2x16	m		22.100	
1591	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x16	m		41.900	
1592	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x25	m		56.000	
1593	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x50	m		97.400	
1594	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x95	m		179.700	
1595	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x120	m		227.500	
1596	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x150	m		274.400	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR				
1597	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2,5	m		21.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1598	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-4	m		29.800	
1599	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-16	m		88.800	
1600	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-95	m		476.600	
1601	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-120	m		640.900	
1602	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-240	m		1.213.000	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR				
1603	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x1,5	m		46.300	
1604	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x2,5	m		57.500	
1605	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x10	m		132.100	
1606	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x25	m		298.600	
	Dây điện và cáp điện các loại của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam				
	Dây điện đơn cứng, bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)				
1607	Dây điện VC/LF-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m		3.890	
1608	Dây điện VC/LF-0,75 (F 0,97) - 300/500V	m		6.440	
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
1609	Dây điện VCmd/LF-2x0,5-0,6/1 kV	m		7.460	
1610	Dây điện VCmd/LF-2x0,75 -0,6/1 kV	m		10.520	
1611	Dây điện VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV	m		13.520	
1612	Dây điện VCmd/LF-2x1,5-0,6/1 kV	m		19.260	
1613	Dây điện VCmd/LF-2x2,5-0,6/1 kV	m		31.210	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)				
1614	Dây điện VCmo/LF-2x1,0-300/500 V	m		15.060	
1615	Dây điện VCmo/LF-2x1,5-300/500 V	m		21.210	
1616	Dây điện VCmo/LF-2x6-300/500 V	m		77.180	
	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF				
1617	Dây điện CV/LF-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV	m		10.020	
1618	Dây điện CV/LF-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	m		16.330	
1619	Dây điện CV/LF-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	m		60.080	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1620	Cáp điện lực hạ thế CVV-1	m		10.910	
1621	Cáp điện lực hạ thế CVV-1,5	m		14.010	
1622	Cáp điện lực hạ thế CVV-6,0	m		41.490	
1623	Cáp điện lực hạ thế CVV-25	m		149.120	
1624	Cáp điện lực hạ thế CVV-50	m		279.530	
1625	Cáp điện lực hạ thế CVV-95	m		544.860	
1626	Cáp điện lực hạ thế CVV-150	m		707.360	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1627	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5	m		31.320	
1628	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4	m		67.820	
1629	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x10	m		151.260	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1630	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x1,5	m		41.320	
1631	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x2,5	m		62.450	
1632	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x6	m		127.660	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1633	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x1,5	m		52.570	
1634	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x2,5	m		79.490	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1635	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x16	m		229.800	
1636	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x25	m		333.200	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1637	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16	m		324.630	
1638	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50	m		857.020	
1639	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x95	m		1.665.690	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1640	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x16	m		416.660	
1641	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x25	m		617.720	
1642	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x50	m		1.152.390	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1643	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16+1x10	m		391.730	
1644	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x25+1x16	m		565.320	
1645	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50+1x25	m		1.004.910	
	Dây đồng trần xoắn				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1646	Dây đồng trần xoắn C-10	m		60.470	
1647	Dây đồng trần xoắn C-50	m		286.390	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột nhôm, cách điện PVC				
1648	Cáp điện lực hạ thế AV-16-0,6	m		12.770	
1649	Cáp điện lực hạ thế AV-35-0,6	m		23.410	
1650	Cáp điện lực hạ thế AV-120-0,6	m		73.070	
	Ống luồn dây điện				
1651	Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m	m		27.170	
1652	Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H dài2,9m	m		31.530	
1653	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16 dài 50m	m		253.980	
1654	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20 dài 50m	m		352.730	
	Bộ đèn đường Carent Led SMD có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC CB, chứng chỉ đạt tiêu chuẩn Châu âu CE, ENEC, EMC, ROHS và tiêu chuẩn Việt Nam: Độ kín IP67, IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140÷170 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1655	Bộ đèn đường CARENT 60W	bộ		7.536.000	
1656	Bộ đèn đường CARENT 80W	bộ		8.682.000	
1657	Bộ đèn đường CARENT 100W	bộ		9.583.000	
1658	Bộ đèn đường CARENT 120W	bộ		10.476.000	
1659	Bộ đèn đường CARENT 140W	bộ		11.722.000	
1660	Bộ đèn đường CARENT 150W	bộ		13.136.000	
1661	Bộ đèn đường CARENT 180W	bộ		14.750.000	
1662	Bộ đèn đường CARENT 200W	bộ		15.280.000	
	Bộ đèn đường Carina Led SMD có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC CB, chứng chỉ đạt tiêu chuẩn Châu âu CE, ENEC, EMC, ROHS và tiêu chuẩn Việt Nam: Độ kín IP66, IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140÷170 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1663	Bộ đèn đường CARINA 40W	bộ		5.864.000	
1664	Bộ đèn đường CARINA 50W	bộ		6.423.000	
1665	Bộ đèn đường CARINA 60W	bộ		7.000.000	
1666	Bộ đèn đường CARINA 80W	bộ		8.182.000	
1667	Bộ đèn đường CARINA 100W	bộ		8.943.000	
1668	Bộ đèn đường CARINA 120W	bộ		10.160.000	
1669	Bộ đèn đường CARINA 150W	bộ		11.959.000	
1670	Bộ đèn đường CARINA 180W	bộ		14.150.000	
1671	Bộ đèn đường CARINA 200W	bộ		14.560.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Bộ đèn đường Simplus Led SMD: Độ kín IP67, độ chịu va đập IK09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 160 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1672	Bộ đèn đường SIMPLUS 40W	bộ		4.690.000	
1673	Bộ đèn đường SIMPLUS 50W	bộ		4.910.000	
1674	Bộ đèn đường SIMPLUS 60W	bộ		5.540.000	
1675	Bộ đèn đường SIMPLUS 80W	bộ		6.200.000	
1676	Bộ đèn đường SIMPLUS 100W	bộ		6.890.000	
1677	Bộ đèn đường SIMPLUS 120W	bộ		7.500.000	
1678	Bộ đèn đường SIMPLUS 150W	bộ		8.780.000	
1679	Bộ đèn đường SIMPLUS 180W	bộ		9.790.000	
1680	Bộ đèn đường SIMPLUS 200W	bộ		10.130.000	
	Bộ đèn đường Nickey Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130÷160 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1681	Bộ đèn đường NICKEY 40W	bộ		4.640.000	
1682	Bộ đèn đường NICKEY 50W	bộ		5.090.000	
1683	Bộ đèn đường NICKEY 60W	bộ		5.360.000	
1684	Bộ đèn đường NICKEY 80W	bộ		6.370.000	
1685	Bộ đèn đường NICKEY 100W	bộ		6.710.000	
1686	Bộ đèn đường NICKEY 120W	bộ		7.740.000	
1687	Bộ đèn đường NICKEY 150W	bộ		8.550.000	
1688	Bộ đèn đường NICKEY 180W	bộ		9.520.000	
1689	Bộ đèn đường NICKEY 200W	bộ		9.810.000	
	Bộ đèn đường Rosar Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130÷150 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1690	Bộ đèn đường ROSAR 80W	bộ		6.970.000	
1691	Bộ đèn đường ROSAR 90W	bộ		7.430.000	
1692	Bộ đèn đường ROSAR 120W	bộ		8.890.000	
1693	Bộ đèn đường ROSAR 150W	bộ		9.940.000	
	Bộ đèn đường Victory Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130÷160 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1694	Bộ đèn đường VICTORY 80W	bộ		7.110.000	
1695	Bộ đèn đường VICTORY 90W	bộ		7.520.000	
1696	Bộ đèn đường VICTORY 120W	bộ		9.140.000	
1697	Bộ đèn đường VICTORY 150W	bộ		9.630.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1698	Bộ đèn đường VICTORY 160W	bộ		9.950.000	
	Bộ đèn đường Venus Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130÷160 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1699	Bộ đèn đường VENUS 100W	bộ		7.610.000	
1700	Bộ đèn đường VENUS 120W	bộ		10.040.000	
1701	Bộ đèn đường VENUS 150W	bộ		10.760.000	
1702	Bộ đèn đường VENUS 159W	bộ		11.480.000	
	Bộ đèn pha Misun Led SMD có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC CB, chứng chỉ đạt tiêu chuẩn Châu âu CE, ENEC, EMC, ROHS và tiêu chuẩn Việt Nam: Độ kín IP67, IK09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140÷170 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1703	Bộ đèn pha MISUN Led 150W-190W	bộ		14.660.000	
1704	Bộ đèn pha MISUN Led 200W-230W	bộ		15.910.000	
1705	Bộ đèn pha MISUN Led 240W-270W	bộ		16.890.000	
1706	Bộ đèn pha MISUN Led 280W-310W	bộ		17.850.000	
1707	Bộ đèn pha MISUN Led 320W-350W	bộ		19.320.000	
1708	Bộ đèn pha MISUN Led 360W-400W	bộ		20.960.000	
1709	Bộ đèn pha MISUN Led 420W-500W	bộ		21.900.000	
1710	Bộ đèn pha MISUN Led 520W-600W	bộ		23.850.000	
	Bộ đèn trang trí Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120÷140 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1711	Bộ đèn trang trí VISTAR Led 40W	bộ		9.960.000	
1712	Bộ đèn trang trí VISTAR Led 50W	bộ		10.570.000	
1713	Bộ đèn trang trí SANTIC Led 40W	bộ		7.510.000	
1714	Bộ đèn trang trí SANTIC Led 50W	bộ		7.760.000	
1715	Bộ đèn trang trí MOONY Led 20W	bộ		6.250.000	
1716	Bộ đèn trang trí MOONY Led 20W	bộ		6.500.000	
1717	Bộ đèn trang trí MOONY Led 40W	bộ		6.900.000	
	Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc: sản xuất tại Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh, bảo hành 2 năm				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1718	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng Led 7-15W	bộ		3.970.000	
1719	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng Led 18-25W	bộ		4.090.000	
1720	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (đường kính đáy 500)	bộ		12.479.000	
1721	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (đường kính đáy 550)	bộ		13.250.000	
	Tủ điện chiếu sáng GPRS, Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh và Điều khiển chiếu sáng: Lắp ráp tại Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh, bảo hành 2 năm				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1722	Bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ		2.450.000	
1723	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ		41.184.000	
1724	Tủ điện chiếu sáng GPRS 30A	bộ	Vỏ tủ bằng nhựa Composite, KT775x480x325mm dày 3mm	58.000.000	
1725	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	bộ		66.300.000	
1726	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	bộ		71.500.000	
1727	Tủ điện chiếu sáng GPRS 100A	bộ		79.200.000	
1728	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	bộ		1.510.000	
1729	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	bộ		210.000	
1730	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	bộ		420.000	
1731	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 3 pha 50A	tủ		23.580.000	
1732	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 3 pha 60A	tủ		27.000.000	
1733	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 3 pha 75A	tủ		28.500.000	
1734	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 3 pha 100A	tủ		32.000.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1735	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W	cái		1.056.000	
1736	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 60W	cái		3.564.000	
1737	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 70W	cái		3.802.000	
1738	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W	cái		4.708.000	
1739	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 120W	cái		4.992.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1740	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 150W	cái		7.018.000	
1741	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W	cái		8.062.000	
1742	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 80W	cái		7.169.000	
1743	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 100W	cái		7.597.000	
1744	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W	cái		8.239.000	
1745	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W	cái		8.988.000	
1746	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 180W	cái		9.416.000	
1747	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 200W	cái		10.165.000	
1748	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W	cái		5.074.000	
1749	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W	cái		6.318.000	
1750	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W	cái		6.524.000	
1751	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W	cái		6.732.000	
1752	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W	cái		8.284.000	
1753	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 100W	cái		6.318.000	
1754	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 150W	cái		6.732.000	
1755	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 200W	cái		8.284.000	
1756	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 250W	cái		8.668.000	
1757	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 60W	cái		2.484.000	
1758	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 70W	cái		2.590.000	
1759	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 80W	cái		2.692.000	
1760	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 100W	cái		3.314.000	
1761	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 120W	cái		3.520.000	
1762	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 70w.QB	cái		4.181.000	
1763	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100w.QB	cái		5.178.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1764	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 120w.QB	cái		5.490.000	
1765	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 150w.QB	cái		7.718.000	
1766	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200w.QB	cái		8.868.000	
1767	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.356.000	
1768	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.061.000	
1769	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.885.000	
1770	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.500.000	
1771	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 120w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.900.000	
1772	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.900.000	
1773	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		5.581.000	
1774	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		6.948.000	
1775	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.176.000	
1776	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.405.000	
1777	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.112.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố IoT, PLUS (Tích hợp sẵn đầu chờ Socket NEMA)				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1778	Đèn Led chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái		1.284.000	
1779	Đèn Led chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái		1.498.000	
1780	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	cái		8.560.000	
1781	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	cái		9.309.000	
1782	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	cái		5.564.000	
1783	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	cái		6.848.000	
1784	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	cái		7.062.000	
1785	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	cái		7.276.000	
1786	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	cái		8.881.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1787	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 120W.NEMA	cái		7.062.000	
1788	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 150W.NEMA	cái		7.276.000	
	Đèn chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1789	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V2	cái		2.434.000	
1790	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V3	cái		2.434.000	
1791	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2	cái		3.026.000	
1792	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V2	cái		3.270.000	
1793	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V3	cái		3.270.000	
1794	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V2	cái		5.272.000	
1795	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V3	cái		5.272.000	
1796	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V2	cái		6.378.000	
1797	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V3	cái		6.378.000	
	Đèn Led downlight				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1798	Đèn Led downlight AT04 90/8W	cái		150.000	
1799	Đèn Led downlight AT04 90/10W	cái		156.000	
1800	Đèn Led downlight AT04 110/10W	cái		180.000	
1801	Đèn Led downlight AT04 110/12W	cái		188.000	
1802	Đèn Led downlight AT04 155/16W	cái		328.000	
1803	Đèn Led downlight AT04 155/25W	cái		381.000	
1804	Đèn Led downlight AT30 155/20W	cái		291.000	
1805	Đèn Led downlight AT30 195/30W	cái		359.000	
1806	Đèn Led downlight AT24 90/8W.PLUS	cái		139.000	
1807	Đèn Led downlight AT24 90/10W.PLUS	cái		155.000	
1808	Đèn Led downlight AT24 110/10W.PLUS	cái		198.000	
1809	Đèn Led downlight AT24 110/12W.PLUS	cái		214.000	
1810	Đèn Led downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái		396.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1811	Đèn Led downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái		428.000	
1812	Đèn Led downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái		845.000	
1813	Đèn Led downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái		1.278.000	
1814	Đèn Led downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái		1.658.000	
1815	Đèn Led downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái		610.000	
1816	Đèn Led downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái		631.000	
1817	Đèn Led downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái		1.242.000	
1818	Đèn Led downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	cái		1.841.000	
1819	Đèn Led downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	cái		2.398.000	
	Đèn Led PANEL				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1820	Đèn Led Panel P06 300x300/15W	cái		366.000	
1821	Đèn Led Panel P06 300x600/25W	cái		474.000	
1822	Đèn Led Panel chống chói P06.UGR19.T 600x600/50W	cái		956.000	
1823	Đèn Led Panel chống chói P06.UGR19.V 600x600/50W	cái		956.000	
1824	Đèn Led Panel P06 600x600/50W (KPK)	cái		924.000	
1825	Đèn Led Panel P06 300x1200/50W (KPK)	cái		924.000	
1826	Đèn Led Panel P08 600x600/50W (KPK)	cái		1.150.000	
1827	Đèn Led Panel P08 300x1200/50W (KPK)	cái		1.150.000	
1828	Đèn Led Panel P08 600x1200/100W (KPK)	cái		2.280.000	
1829	Đèn Led Panel P05 600x600/50W.PLUS	cái		1.855.000	
1830	Đèn Led Panel P05 300x1200/50W.PLUS	cái		1.855.000	
1831	Đèn Led Panel P06 320x1280/48W.Plus (Nổi trần)	cái		1.189.000	
1832	Đèn Led Panel P06 640x640/48W.Plus (Nổi trần)	cái		1.189.000	
1833	Đèn Led Panel P06.UGR 600x600/48W. PLUS	cái		1.140.000	
1834	Đèn Led Panel P06.UGR 300x1200/48W. PLUS	cái		1.140.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1835	Đèn Led Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	cái		816.000	
1836	Đèn Led Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	cái		976.000	
1837	Đèn Led Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	cái		1.109.000	
1838	Đèn Led Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	cái		1.298.000	
1839	Đèn Led Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	cái		1.298.000	
1840	Đèn Led Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
1841	Đèn Led Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
1842	Đèn Led Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
1843	Đèn Led Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
1844	Đèn Led Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	cái		2.584.000	
1845	Đèn Led Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.498.000	
1846	Đèn Led Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.498.000	
1847	Đèn Led Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.882.000	
1848	Đèn Led Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.882.000	
	Đèn Led HIGHBAY				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1849	Đèn Led Highbay HBM02 100W.PLUS	cái		2.621.000	
1850	Đèn Led Highbay HBM02 150W.PLUS	cái		3.531.000	
1851	Đèn Led Highbay HBM02 200W.PLUS	cái		4.280.000	
1852	Đèn Led Highbay HBM02 250W.PLUS	cái		5.885.000	
1853	Đèn Led Highbay HB03 290/100W.PLUS	cái		2.140.000	
1854	Đèn Led Highbay HB03 350/120W.PLUS	cái		2.878.000	
1855	Đèn Led Highbay HB03 350/150W.PLUS	cái		3.210.000	
1856	Đèn Led Highbay HB03 390/200W.PLUS	cái		4.280.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1857	Đèn Led Highbay HB03 390/250W.PLUS	cái		5.350.000	
1858	Đèn Led Highbay HB06 255/100W.PLUS	cái		1.644.000	
1859	Đèn Led Highbay HB06 300/150W.PLUS	cái		1.773.000	
1860	Đèn Led Highbay HB06 300/200W.PLUS	cái		2.031.000	
	Bộ đèn Led chống ẩm				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1861	Bộ đèn Led Tube T8 CA02/20Wx1	cái		600.000	
1862	Bộ đèn Led Tube T8 CA02/20Wx2	cái		880.000	
1863	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA02/20Wx1	cái		480.000	
1864	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA02/20Wx2	cái		639.000	
1865	Bộ đèn Led Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS	cái		741.000	
1866	Bộ đèn Led Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS	cái		1.165.000	
1867	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS	cái		741.000	
	ĐènLed chiếu pha				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1868	Đèn Led Chiếu pha CP06 10W	cái		269.000	
1869	Đèn Led Chiếu pha CP06 20W	cái		377.000	
1870	Đèn Led Chiếu pha CP06 30W	cái		436.000	
1871	Đèn Led Chiếu pha CP06 50W	cái		632.000	
1872	Đèn Led Chiếu pha CP06 70W	cái		1.308.000	
1873	Đèn Led Chiếu pha CP06 100W	cái		1.814.000	
1874	Đèn Led Chiếu pha CP06 150W	cái		2.566.000	
1875	Đèn Led Chiếu pha CP06 200W	cái		4.046.000	
1876	Đèn Led Chiếu pha CP10 10W	cái		201.000	
1877	Đèn Led Chiếu pha CP10 20W	cái		251.000	
1878	Đèn Led Chiếu pha CP10 30W	cái		321.000	
1879	Đèn Led Chiếu pha CP10 50W	cái		442.000	
1880	Đèn Led Chiếu pha CP10 70W	cái		786.000	
1881	Đèn Led Chiếu pha CP10 100W	cái		1.084.000	
1882	Đèn Led Chiếu pha CP10 150W	cái		1.748.000	
1883	Đèn Led Chiếu pha CP10 200W	cái		2.610.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1884	Đèn Led Chiếu pha CP12 10W	cái		201.000	
1885	Đèn Led Chiếu pha CP12 20W	cái		251.000	
1886	Đèn Led Chiếu pha CP12 30W	cái		321.000	
1887	Đèn Led Chiếu pha CP12 50W	cái		442.000	
1888	Đèn Led Chiếu pha CP12 100W	cái		1.084.000	
1889	Đèn Led Chiếu pha CP12 150W	cái		1.748.000	
1890	Đèn Led Chiếu pha CP12 200W	cái		2.610.000	
1891	Đèn Led chiếu pha CP07 150W (60 độ-90 độ)	cái		4.922.000	
1892	Đèn Led chiếu pha CP07 200W (60 độ-90 độ)	cái		6.420.000	
1893	Đèn Led chiếu pha CP07 250W (60 độ-90 độ)	cái		8.560.000	
1894	Đèn Led chiếu pha CP07 400W (60 độ-90 độ)	cái		16.600.000	
	Đèn Led chiếu pha năng lượng mặt trời				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1895	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W	cái		7.000.000	
1896	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2	cái		1.286.000	
1897	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2	cái		1.734.000	
1898	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2	cái		2.368.000	
1899	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2	cái		3.448.000	
1900	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2	cái		4.286.000	
	Bộ đèn Led chống nổ				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1901	Bộ đèn Led chống nổ CN01 1200/20W.PLUS	cái		2.006.000	
1902	Bộ đèn Led chống nổ CN01 1200/40W.PLUS	cái		2.279.000	
	Đèn Led ốp trần				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1903	Đèn Led ốp trần LN08 170x170/12W	cái		259.000	
1904	Đèn Led ốp trần LN09 172/12W	cái		259.000	
1905	Đèn Led ốp trần LN08 170x170/15W	cái		259.000	
1906	Đèn Led ốp trần LN09 170/15W	cái		259.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1907	Đèn Led ốp trần LN08 230x230/18W	cái		364.000	
1908	Đèn Led ốp trần LN09 225/18W	cái		353.000	
1909	Đèn Led ốp trần LN08 220x220/22W	cái		364.000	
1910	Đèn Led ốp trần LN09 220/22W	cái		353.000	
1911	Đèn Led ốp trần LN09 300/24W	cái		432.000	
1912	Đèn Led ốp trần LN09 300/30W	cái		432.000	
1913	Đèn Led ốp trần LN08 300x300/24W	cái		458.000	
1914	Đèn Led ốp trần LN08 300x300/30W	cái		458.000	
1915	Đèn Led ốp trần LN12 170x170/15W	cái		272.000	
1916	Đèn Led ốp trần LN12 170/15W	cái		272.000	
1917	Đèn Led ốp trần LN12 220x220/22W	cái		381.000	
1918	Đèn Led ốp trần LN12 220/22W	cái		368.000	
1919	Đèn Led ốp trần LN12 300x300/30W	cái		482.000	
1920	Đèn Led ốp trần LN12 300/30W	cái		450.000	
	Đèn Led chiếu sáng khẩn cấp				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1921	Đèn Led Downlight khẩn cấp AT07.KC 90/5W 6500K-PCCC	cái		890.000	
1922	Đèn Led Khẩn cấp KC01 2W trắng/vàng-PCCC	cái		713.000	
1923	Đèn Led Khẩn cấp KC05 3W trắng/vàng-PCCC	cái		286.000	
1924	Đèn Led Khẩn cấp KC04 6W trắng/vàng-PCCC	cái		528.000	
1925	Đèn Led Khẩn cấp KC03 8W trắng/vàng-PCCC	cái		667.000	
1926	Đèn Led Khẩn cấp KC02 10W trắng/vàng-PCCC	cái		741.000	
	Đèn Led chỉ dẫn				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1927	Đèn Led Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mặt)	cái		889.000	
1928	Đèn Led Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mặt)	cái		907.000	
	Đèn Led cảm biến				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1929	Đèn Led gắn tường cảm biến GT16.PIR 180/15W	cái		324.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1930	Đèn Led gắn tường cảm biến GT16.PIR 220x100/15W	cái		266.000	
1931	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL)	cái		492.000	
1932	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220/18W (HL)	cái		432.000	
1933	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (WC)	cái		492.000	
1934	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC)	cái		432.000	
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1935	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSBA/20Wx1	cái		646.000	
1936	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1	cái		646.000	
1937	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2	cái		910.000	
1938	Bộ đèn Led TUBE T8 CSBA/20Wx1	cái		752.000	
1939	Bộ đèn Led Tube T8 CSLH/20Wx1	cái		752.000	
1940	Bộ đèn Led Tube T8 CSLH/20Wx2	cái		1.134.000	
1941	Bộ đèn Led CSLH 300x1200/40W (CRI90)	cái		1.114.000	
1942	Bộ đèn Led CSBA 80x1200/28W (CRI90)	cái		1.072.000	
1943	Bộ đèn Led CSLH.LS 300x1200/40W	cái		1.366.000	
	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1944	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 50A. Model: TĐKCS IOT 50A	cái		75.900.000	
1945	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 70A. Model: TĐKCS IOT 50A	cái		81.300.000	
1946	Bộ điều khiển đèn đường RD-CSD.ĐK01	cái		3.600.000	
1947	Tủ điện điều khiển TDKCS IOT 30A 3P 2NR	cái		66.430.000	
1948	Bộ điều khiển trung tâm đèn đường RD-CSD.GW01	cái		11.000.000	
	Vật liệu điện của Công ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương				Website: mpe.com.vn
1949	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	cái		44.444	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1950	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	cái		55.556	
1951	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái		96.759	
1952	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái		138.704	
1953	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	cái		279.167	
1954	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	cái		113.796	
1955	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	cái		147.407	
1956	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	cái		96.759	
1957	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	cái		107.315	
1958	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	cái		138.704	
1959	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	cái		189.537	
1960	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái		314.722	
1961	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	cái		443.426	
1962	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái		69.815	
1963	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	cái		82.130	
1964	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	cái		185.370	
1965	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái		109.630	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1966	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	cái		150.185	
1967	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	cái		195.926	
1968	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	cái		262.315	
1969	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	cái		361.204	
1970	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái		246.759	
1971	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái		294.722	
1972	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái		370.926	
1973	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	cái		401.296	
1974	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	cái		464.259	
1975	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái		781.481	
1976	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	cái		869.167	
1977	Led Downlight âm trần (dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái		693.796	
1978	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	cái		455.278	
1979	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái		722.963	
1980	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái		455.278	
1981	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái		722.963	
1982	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái		839.167	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1983	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-12030T/N	cái		839.167	
1984	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	cái		97.407	
1985	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái		113.056	
1986	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái		167.130	
1987	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái		137.037	
1988	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái		116.111	
1989	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái		176.759	
1990	Led bán nguyệt 48W thân nhựa ánh sáng trắng (T)	cái		239.722	
1991	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái		479.630	
1992	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái		748.889	
1993	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	cái		482.037	
1994	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	cái		1.167.037	
1995	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	cái		1.868.241	
1996	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	cái		2.551.759	
1997	Quạt hút âm tường AF2-150 (đk quạt 150mm) AF2-150	cái		543.611	
1998	Quạt hút âm tường AF2-200 (đk quạt 200mm) AF2-200	cái		608.241	
1999	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đk quạt 135mm) AFC2-130	cái		523.889	
2000	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đk quạt 155mm) AFC2-250	cái		547.130	
2001	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	cái		47.130	
2002	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	cái		47.130	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2003	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C125	cái		47.130	
2004	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	cái		47.130	
2005	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	cái		47.130	
2006	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	cái		70.833	
2007	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	cái		70.833	
2008	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	cái		102.963	
2009	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	cái		102.963	
2010	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	cái		102.963	
2011	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	cái		102.963	
2012	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	cái		102.963	
2013	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	cái		152.778	
2014	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	cái		152.778	
2015	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	cái		380.556	
2016	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	cái		380.556	
2017	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	cái		380.556	
2018	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	cái		412.870	
2019	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	cái		584.167	
2020	Cầu dao tự động 15A SB-15	cái		43.611	
2021	Cầu dao tự động 20A SB-20	cái		43.611	
2022	Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A A6USB-A/C	cái		314.444	
2023	Ổ cắm 2 chấu A6US	cái		21.481	
2024	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	cái		56.019	
2025	Công tắc 1 chiều A6M/1	cái		14.630	
2026	Công tắc 2 chiều A6M/2	cái		24.444	
2027	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	cái		52.037	
2028	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	cái		50.370	
2029	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	cái		99.074	
2030	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	cái		27.685	
2031	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	cái		522.685	
2032	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	cái		1.071.481	
2033	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	cái		1.646.296	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2034	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	cái		4.137.222	
2035	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	cái		4.882.778	
2036	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	cái		2.149.074	
2037	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	cái		2.480.648	
2038	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	cái		3.889.074	
2039	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	cái		835.556	
2040	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	cái		830.926	
2041	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	cái		1.530.185	
2042	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	cái		713.704	
2043	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	cái		713.704	
2044	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	cái		271.296	
2045	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	cái		350.926	
2046	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	cái		422.593	
2047	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	cái		1.424.444	
2048	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	cái		2.091.852	
2049	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	cái		2.685.463	
2050	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	cái		3.580.741	
2051	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	cái		14.630	
2052	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	cái		20.370	
2053	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	cái		28.333	
2054	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	cái		52.593	
2055	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	cái		15.741	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2056	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	cái		22.130	
2057	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	cái		31.574	
2058	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	cái		65.093	
2059	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	cái		125.463	
2060	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	cái		153.889	
2061	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	cái		12.222	
2062	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	cái		12.222	
2063	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	cái		21.667	
2064	Module rời lắp SB - A6SB	cái		3.889	
2065	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	cái		14.722	
2066	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	cái		13.981	
2067	Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	cái		60.926	
2068	Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	cái		68.056	
2069	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	cái		48.333	
2070	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	cái		48.333	
2071	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	cái		43.981	
2072	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	cái		37.685	
2073	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	cái		37.685	
2074	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	cái		33.519	
2075	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	cái		33.519	
2076	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	cái		33.519	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC: Nhôm ADC1; ≥160Lm/W, IP67, IK09, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2077	Đèn Led KMC 30W	bộ		4.600.000	
2078	Đèn Led KMC 40W	bộ		4.800.000	
2079	Đèn Led KMC 50W	bộ		4.909.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2080	Đèn Led KMC 60W	bộ		5.600.000	
2081	Đèn Led KMC 70W	bộ		5.909.000	
2082	Đèn Led KMC 80W	bộ		6.200.000	
2083	Đèn Led KMC 90W	bộ		6.300.000	
2084	Đèn Led KMC 100W	bộ		7.000.000	
2085	Đèn Led KMC 120W	bộ		7.500.000	
2086	Đèn Led KMC 140W	bộ		9.000.000	
2087	Đèn Led KMC 150W	bộ		9.091.000	
2088	Đèn Led KMC 180W	bộ		10.000.000	
2089	Đèn Led KMC 200W	bộ		10.909.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: Nhôm ADC12; ≥170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2090	Đèn Led DMC 30W	bộ		4.880.000	
2091	Đèn Led DMC 40W	bộ		5.570.000	
2092	Đèn Led DMC 50W	bộ		6.180.000	
2093	Đèn Led DMC 60W	bộ		7.000.000	
2094	Đèn Led DMC 70W	bộ		7.773.000	
2095	Đèn Led DMC 75W	bộ		7.873.000	
2096	Đèn Led DMC 80W	bộ		8.182.000	
2097	Đèn Led DMC 90W	bộ		8.440.000	
2098	Đèn Led DMC 100W	bộ		9.380.000	
2099	Đèn Led DMC 120W	bộ		9.850.000	
2100	Đèn Led DMC 140W	bộ		10.670.000	
2101	Đèn Led DMC 150W	bộ		11.050.000	
2102	Đèn Led DMC 180W	bộ		14.600.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, IP68, IK10, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2103	Đèn Led CMOS 60W	bộ		7.130.000	
2104	Đèn Led CMOS 70W	bộ		7.510.000	
2105	Đèn Led CMOS 75W	bộ		7.630.000	
2106	Đèn Led CMOS 80W	bộ		8.180.000	
2107	Đèn Led CMOS 90W	bộ		8.420.000	
2108	Đèn Led CMOS 107W	bộ		9.500.000	
2109	Đèn Led CMOS 123W	bộ		11.260.000	
2110	Đèn Led CMOS 139W	bộ		11.500.000	
2111	Đèn Led CMOS 150W	bộ		11.900.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2112	Đèn Led CMOS 160W	bộ		12.300.000	
2113	Đèn Led CMOS 180W	bộ		13.500.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, ≥IP66 quang học, IK≥08, Pin Lithium, bộ sạc MPPT, bảo hành 02 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2114	Đèn FS168 - 40W	bộ		10.200.000	
2115	Đèn FS168 - 60W	bộ		13.800.000	
2116	Đèn FS168 - 80W	bộ		17.800.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA E-KMC: Nhôm ADC1, Hiệu suất phát quang ≥150Lm/W, Bộ đèn có IP67, Bộ đèn có IK09, thời gian chiếu sáng ≥2 chu kỳ tiết giảm, ≥13 giờ tại công suất Danh định, bảo hành 03 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2117	Đèn SOLA E-KMC 40W	bộ		11.200.000	
2118	Đèn SOLA E-KMC 60W	bộ		14.200.000	
2119	Đèn SOLA E-KMC 80W	bộ		18.600.000	
2120	Đèn SOLA E-KMC 100W	bộ		20.500.000	
2121	Đèn SOLA E-KMC 120W	bộ		21.500.000	
2122	Đèn SOLA E-KMC 150W	bộ		22.500.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA KMC: Nhôm ADC1, Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, Bộ đèn có IP67, Bộ đèn có IK09, thời gian chiếu sáng ≥3chu kỳ tiết giảm, ≥17 giờ tại công suất Danh định, bảo hành 05 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2123	Đèn SOLA KMC 40W	bộ		19.450.000	
2124	Đèn SOLA KMC 60W	bộ		24.300.000	
2125	Đèn SOLA KMC 80W	bộ		28.700.000	
2126	Đèn SOLA KMC 100W	bộ		31.000.000	
2127	Đèn SOLA KMC 120W	bộ		34.900.000	
2128	Đèn SOLA KMC 150W	bộ		41.800.000	
	Giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2129	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (1tấm)	cái	Chụp đầu trụ đk76-4mm và part đỡ 3x400x110mm	1.480.000	
2130	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (2tấm)	cái	Chụp đầu trụ đk88-3mm và part đỡ 3x400x110mm	1.820.000	
	Đèn Led trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: ≥IP66, ≥IK08, bảo hành 03 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2131	Đèn Led GL02, công suất 30W-50W	bộ		6.380.000	
2132	Đèn Led GL02, công suất 55W-80W	bộ		7.200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2133	Đèn Led GL03, công suất 30W-50W	bộ		7.680.000	
2134	Đèn Led GL03, công suất 55W-80W	bộ		8.400.000	
2135	Đèn Led GL07, công suất 30W-50W	bộ		6.860.000	
2136	Đèn Led GL07, công suất 55W-80W	bộ		7.470.000	
2137	Đèn Led GL09, công suất 30W-50W	bộ		7.020.000	
2138	Đèn Led GL09, công suất 55W-80W	bộ		7.650.000	
	Đèn Led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: ≥IP66, ≥IK08, bảo hành 02 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2139	Đèn Led FL18, công suất 5W-15W	bộ		3.170.000	
2140	Đèn Led FL19, công suất 5W-15W	bộ		3.230.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥140Lm/W, IP66, IK08				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2141	Đèn pha F318 - 30W	bộ		2.700.000	
2142	Đèn pha F318 - 40W	bộ		2.850.000	
2143	Đèn pha F318 - 50W	bộ		2.950.000	
2144	Đèn pha F318 - 60W	bộ		3.200.000	
2145	Đèn pha F318 - 70W	bộ		3.727.000	
2146	Đèn pha F318 - 80W	bộ		3.818.000	
2147	Đèn pha F318 - 90W	bộ		4.000.000	
2148	Đèn pha F318 - 100W	bộ		4.182.000	
2149	Đèn pha F318 - 120W	bộ		5.000.000	
2150	Đèn pha F318 - 150W	bộ		5.182.000	
2151	Đèn pha F318 - 180W	bộ		6.091.000	
2152	Đèn pha F318 - 200W	bộ		6.364.000	
2153	Đèn pha F318 - 280W	bộ		7.727.000	
2154	Đèn pha F318 - 330W	bộ		8.182.000	
2155	Đèn pha F318 - 360W	bộ		8.818.000	
2156	Đèn pha F318 - 400W	bộ		10.000.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2157	Đèn pha F328 - 100W	bộ		8.700.000	
2158	Đèn pha F328 - 120W	bộ		9.250.000	
2159	Đèn pha F328 - 150W	bộ		9.600.000	
2160	Đèn pha F328 - 180W	bộ		10.000.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2161	Đèn pha F328 - 200W	bộ		10.500.000	
2162	Đèn pha F328 - 240W	bộ		12.180.000	
2163	Đèn pha F328 - 280W	bộ		12.700.000	
2164	Đèn pha F328 - 330W	bộ		13.800.000	
2165	Đèn pha F328 - 400W	bộ		23.200.000	
2166	Đèn pha F328 - 500W	bộ		24.800.000	
2167	Đèn pha F328 - 600W	bộ		26.200.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥150Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2168	Đèn pha F310 - 30W	bộ		5.700.000	
2169	Đèn pha F310 - 40W	bộ		5.850.000	
2170	Đèn pha F310 - 50W	bộ		6.280.000	
2171	Đèn pha F310 - 60W	bộ		6.380.000	
2172	Đèn pha F310 - 70W	bộ		6.580.000	
2173	Đèn pha F310 - 80W	bộ		6.680.000	
2174	Đèn pha F310 - 90W	bộ		6.800.000	
2175	Đèn pha F310 - 100W	bộ		7.380.000	
2176	Đèn pha F310 - 120W	bộ		8.000.000	
	Tủ điện MFUHAILIGHT (Vỏ tủ composite 760x500x340x5mm; phụ kiện lắp đồng bộ) và các sản phẩm khác:				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2177	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A	bộ		66.300.000	
2178	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A	bộ		69.500.000	
2179	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A	bộ		71.500.000	
2180	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A	bộ		79.200.000	
2181	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ		2.440.000	90-264Vac, 50/60Hz, IP66, giao tiếp Lora
2182	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) MF-D011K0WLR4CE	bộ		41.200.000	Giao tiếp Lora/4G, RS232, RS485
2183	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin	bộ		250.000	IP66
2184	Tủ điện DCS 3 pha 50A	bộ		23.573.000	
2185	Tủ điện DCS 3 pha 60A	bộ		27.473.000	
2186	Tủ điện DCS 3 pha 75A	bộ		28.818.000	
2187	Tủ điện DCS 3 pha 100A	bộ		32.500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Cột trang trí sân vườn				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2188	Cột sân vườn FH09-CH-Hoa lá: 4 Cầu đk300 - Bóng Led 9W	cột		5.100.000	Đế bằng gang đúc; thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; sơn trang trí bên ngoài
2189	Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ: 5 Cầu đk300- Bóng Led 9W	cột		5.400.000	
2190	Cột sân vườn FH06/CH04-4/ đk400- Bóng Led 9W	cột		8.750.000	
2191	Cột sân vườn FH06/CH-08-4/ FHL005- Bóng Led 9W	cột		12.900.000	
2192	Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		9.750.000	
2193	Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		9.680.000	
2194	Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		11.100.000	
2195	Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/đk400- Bóng Led 9W	cột		12.500.000	
2196	Cột sân vườn FH-26 cao 3,55m (dùng lắp đèn trang trí Led GL)	cột		3.730.000	Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng, giật cấp.
2197	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí Led GL)	cột		7.760.000	Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. Đế trụ bằng gang đúc.
	Cần đèn bắt trụ bê tông: dày 2,5mm +01 tay ngang đk49*420*2,5mm +01 tay ngang đk49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2198	Cần đèn đơn MFA1-1 đk 49mm, cao 2m, vươn 1m	cái		945.000	
2199	Cần đèn đơn MFA1-2 đk49mm, cao 2m, vươn 1m	cái		1.020.000	
2200	Cần đèn đơn MFB1.5-2 đk60mm, cao 2m vươn 1,5m	cái		1.320.000	
	Cần đèn bắt trụ bê tông				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2201	Cần đèn MFC1,2 chụp đầu cột cao 2,2m vươn 1,2m	cái		2.520.000	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần đk60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2202	Cần đèn MFC1,5 chụp đầu cột cao 1,58m vươn 1,5m	cái		2.300.000	Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần đk60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.
	Cột đèn chiếu sáng: có 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng + bản lề cửa cột				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2203	Cột đèn chiếu sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m	cái	đk=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375x375x10mm,	3.650.000	
2204	Cột đèn chiếu sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m	cái		3.960.000	
2205	Cột đèn chiếu sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m	cái		4.670.000	
2206	Cột đèn chiếu sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m	cái	đk=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400x400x12mm,	5.950.000	
2207	Cột đèn chiếu sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m	cái		6.160.000	
2208	Cột đèn chiếu sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m	cái		7.600.000	
	Đèn tín hiệu giao thông				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2209	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 200mm+ Tay đèn	bộ		10.400.000	
2210	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 300mm+ Tay đèn	bộ		13.700.000	
2211	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 400mm+ Tay đèn	bộ		23.400.000	
2212	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 200mm	bộ		3.540.000	
2213	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 300mm	bộ		5.450.000	
2214	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 400mm	bộ		7.500.000	
2215	Đèn chữ thập đỏ đường kính 300mm + Tay đèn	bộ		4.950.000	
2216	Đèn chữ thập đỏ đường kính 200mm + Tay đèn	bộ		4.340.000	
2217	Đèn đếm ngược (đỏ+vàng+xanh) kích thước 520x620mm	bộ		11.250.000	
2218	Đèn đếm ngược (đỏ+vàng+xanh) đường kính 300mm	bộ		11.400.000	
2219	Đèn lặp lại (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		8.100.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2220	Đèn mũi tên (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		17.500.000	
2221	Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh: đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		6.700.000	
2222	Đèn THGT đi chậm kích thước 625x300mm	bộ		8.100.000	
2223	Tủ ĐCS Tín hiệu giao thông 2 pha	tủ		33.200.000	
2224	Tủ ĐCS Tín hiệu giao thông 3 pha	tủ		35.500.000	
2225	Dù che tủ	cái		9.000.000	
	Đèn tín hiệu giao thông: Bóng Led: LiteOn - Thái Lan/Nichia - Nhật Bản, có tem của hãng sản xuất; Cường độ sáng bóng Led theo công bố nhà sản xuất màu đỏ/vàng/xanh (4,8÷6,8)/(5,9÷8,4)/(5,1÷7,2)CD; Mạch in: Được phủ sơn chống ẩm cả hai mặt; Công suất tiêu thụ đèn màu đỏ/vàng/xanh: ≤7/≤8/≤8w; Góc nhìn: 60°; Nhiệt độ hoạt động: -5°C ÷ +70°C; Cấp độ bảo vệ vỏ ngoài: IP65; Vỏ đèn làm bằng nhựa ABS, mặt kính đèn làm bằng nhựa PC màu trắng trong. Đáp ứng tần số của Camera xử phạt. Hỗ trợ điều chỉnh công suất và độ sáng của đèn theo ánh sáng môi trường xung quanh				Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Anco
2226	Đèn tín hiệu chính Đỏ - Vàng - Xanh LED 3xD300 – hình tròn	bộ		8.000.000	
2227	Đèn tín hiệu chính Đỏ - Vàng - Xanh LED 3xD300 – hình mũi tên	bộ		8.000.000	
2228	Đèn tín hiệu mũi tên màu xanh LED 1xD300	bộ		4.500.000	
2229	Đèn đếm lùi LED 1xD300 2 màu xanh - đỏ	bộ		6.500.000	
2230	Đèn đếm lùi LED 1xD300 3 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		8.000.000	
2231	Đèn đếm lùi LED kích thước vỏ 450x450mm, 02 màu xanh - đỏ	bộ		9.000.000	
2232	Đèn đếm lùi LED kích thước vỏ 450x450mm, 03 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		10.700.000	
2233	Đèn đếm lùi trực tiếp LED 1xD300 2 màu xanh - đỏ (công nghệ đếm lùi trực tiếp)	bộ		7.900.000	
2234	Đèn đếm lùi trực tiếp LED kích thước vỏ 450x450mm, 02 màu xanh - đỏ (công nghệ đếm lùi trực tiếp)	bộ		10.400.000	
2235	Đèn đếm lùi trực tiếp LED 1xD300 3 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		9.400.000	
2236	Đèn đếm lùi trực tiếp LED kích thước vỏ 450x450mm, 03 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		12.100.000	
2237	Đèn tín hiệu đi bộ LED 2xD200, hai màu xanh – đỏ	bộ		5.400.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2238	Đèn tín hiệu mũi tên rẽ phải màu xanh LED kích thước (450x450)mm (dành cho xe 02 bánh)	bộ		7.000.000	
2239	Đèn cảnh báo nháy vàng LED 1xD300	bộ		5.100.000	
2240	Đèn tín hiệu cảnh báo "CHÚ Ý QUAN SÁT" LED kích thước 1300x400mm Led màu vàng	bộ		9.000.000	
	Các bộ phận của đèn tín hiệu giao thông: Nhựa ABS				Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Anco
2241	Thân vỏ đèn D200: Kích thước 257x257x110mm	cái		290.000	
2242	Thân vỏ đèn D300: Kích thước 355x355x130mm	cái		310.000	
2243	Thân vỏ đèn D400: Kích thước 450x450x90mm.	cái		360.000	
2244	Tay bắt đèn nhựa ABS	cái		65.000	
2245	Đế đèn D200	cái		110.000	
2246	Đế đèn D300	cái		130.000	
2247	Đế đèn D400	cái		140.000	
2248	Mi lưỡi trai đèn D200	cái		130.000	
2249	Mi lưỡi trai đèn D300; D400	cái		150.000	
2250	Vỏ đèn 1xD300 trọn bộ	bộ		870.000	
2251	Vỏ đèn 1xD400 trọn bộ	bộ		920.000	
2252	Vỏ đèn 3xD300 trọn bộ	bộ		2.350.000	
	Mặt kính đèn tín hiệu giao thông: Nhựa PC màu trắng trong ổn định với tia UV				Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Anco
2253	Mặt kính đèn D400	cái		160.000	
2254	Mặt kính đèn D200	cái		120.000	
2255	Mặt kính đèn D300	cái		150.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố VS-DD-K: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2256	Đèn Led VS-DD-K 60W	bộ		6.390.000	
2257	Đèn Led VS-DD-K 80W	bộ		6.654.000	
2258	Đèn Led VS-DD-K 100W	bộ		6.819.000	
2259	Đèn Led VS-DD-K 120W	bộ		7.828.000	
2260	Đèn Led VS-DD-K 150W	bộ		7.973.000	
2261	Đèn Led VS-DD-K 180W	bộ		9.402.000	
2262	Đèn Led VS-DD-K 200W	bộ		11.693.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn Led chiếu sáng đường phố VS-DD-T: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2263	Đèn Led VS-DD-T 60W	bộ		6.860.000	
2264	Đèn Led VS-DD-T 80W	bộ		7.560.000	
2265	Đèn Led VS-DD-T 100W	bộ		8.260.000	
2266	Đèn Led VS-DD-T 120W	bộ		8.960.000	
2267	Đèn Led VS-DD-T 150W	bộ		9.660.000	
2268	Đèn Led VS-DD-T 180W	bộ		10.360.000	
2269	Đèn Led VS-DD-T 200W	bộ		11.060.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường VS-DD-A: Hiệu suất phát quang 140lm/W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, Chống sét 20KV, Kích thước 492x210x90mm, Bảo hành 05 năm				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2270	Đèn LED VS-DD-A 50W	bộ		4.500.000	
2271	Đèn LED VS-DD-A 60W	bộ		5.280.000	
2272	Đèn LED VS-DD-A 70W	bộ		5.880.000	
2273	Đèn LED VS-DD-A 75W	bộ		6.380.000	
2274	Đèn LED VS-DD-A 80W	bộ		6.580.000	
2275	Đèn LED VS-DD-A 100W	bộ		7.080.000	
2276	Đèn LED VS-DD-A 120W	bộ		7.260.000	
2277	Đèn LED VS-DD-A 150W	bộ		7.530.000	
	Đèn pha Led VS-DP-G: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2278	Đèn pha Led VS-DP-G 200W	bộ		13.550.000	
2279	Đèn pha Led VS-DP-G 300W	bộ		15.480.000	
2280	Đèn pha Led VS-DP-G 400W	bộ		23.300.000	
2281	Đèn pha Led VS-DP-G 500W	bộ		24.850.000	
2282	Bộ điều khiển đèn (SOCKET NEMA)	bộ		2.400.000	Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2283	Đế cắm nema 7 pin	bộ		250.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố CDE-CM : Led Chips CREE - USA/LUMILedS/OSRAM, Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; IK10, Class01, IP67; Chống sét 10kV -30kV, 10kA -30kA. Nguồn có DIMmer 5 cấp điều chỉnh công suất; Đèn có cổng điều khiển công suất (0-10V, PWM, DAili, Resistor và Program) khả năng mở rộng kết nối trung tâm điều khiển. Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2284	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM30W, công suất 30W	bộ		3.864.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2285	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM40W, công suất 40W	bộ		3.955.000	
2286	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM50W, công suất 50W	bộ		4.864.000	
2287	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM60W, công suất 60W	bộ		5.000.000	
2288	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM70W, công suất 70W	bộ		7.136.000	
2289	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM75W, công suất 75W	bộ		7.227.000	
2290	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM80W, công suất 80W	bộ		7.364.000	
2291	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM90W, công suất 90W	bộ		7.818.000	
2292	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM100W, công suất 100W	bộ		8.636.000	
2293	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM120W, công suất 120W	bộ		8.909.000	
2294	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM150W, công suất 150W	bộ		10.000.000	
2295	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM180W, công suất 180W	bộ		12.273.000	
2296	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM200W, công suất 200W	bộ		13.182.000	
	Đèn Led pha CDE-FL: Chips CREE -USA CREE -USA/ LUMILedS/OSRAM; Hiệu suất phát quang ≥146Lm/W; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra ≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA; Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2297	Đèn Led pha CDE-FL30W, công suất 30W	bộ		2.273.000	
2298	Đèn Led pha CDE-FL50W, công suất 50W	bộ		3.182.000	
2299	Đèn Led pha CDE-FL100W, công suất 100W	bộ		5.909.000	
2300	Đèn Led pha CDE-FL150W, công suất 150W	bộ		8.636.000	
2301	Đèn Led pha CDE-FL200W, công suất 200W	bộ		11.364.000	
2302	Đèn Led pha CDE-FL250W, công suất 250W	bộ		13.182.000	
2303	Đèn Led pha CDE-FL300W, công suất 300W	bộ		15.000.000	
2304	Đèn Led pha CDE-FL350W, công suất 350W	bộ		15.455.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2305	Đèn Led pha CDE-FL400W, công suất 400W	bộ		16.364.000	
2306	Đèn Led pha CDE-FL450W, công suất 450W	bộ		16.818.000	
	Đèn pha chiếu cây, cắm cỏ, chiếu sáng trang trí cảnh quan cầu, vật kiến trúc, tòa nhà, resort…: Led Chips CREE -USA/OSRAM/ PHILIPS; Hiệu suất phát quang ≥146Lm/W; IP66; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K/RGB/RGBW (W=4000K); Giao thức điều khiển: (DMX512/RđkM), Hệ số hoàn màu Ra≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; Osram Đức, sản xuất tại China/ Philips; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA/option; Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2307	Đèn Led pha CDE-GLB006, 6W, single, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		2.940.000	
2308	Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, 6W, Cree chips, CRI80, DC24V	bộ		3.675.000	
2309	Đèn Led pha CDE-GDB010-C, 10W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		3.308.000	
2310	Đèn Led pha CDE-FDI012, single color, 12W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		4.410.000	
2311	Đèn Led pha CDE-FDI012-4-U 4in1 RGBW, 12W, DMX512, Cree Chips,CRI80, DC24V	bộ		5.880.000	
2312	Đèn Led pha CDE-FDI020, 20W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		5.145.000	
2313	Đèn Led pha CDE-FDA020, 20W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V	bộ		6.615.000	
2314	Đèn Led pha CDE-FDA030, 30W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		6.468.000	
2315	Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, 60W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		8.820.000	
2316	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		10.400.000	
2317	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, 60W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		15.400.000	
2318	Đèn Led pha CDE-SL1278UC-36, 100W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		19.573.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2319	Đèn Led pha CDE-SL1278UD-36, 150W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		20.339.000	
2320	Đèn Led pha chiếu sáng nghệ thuật CDE-SL1278UC-36, công suất 100W	bộ		20.615.000	
2321	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		11.428.000	
2322	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W,RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		12.244.000	
2323	Đèn Led pha 50W RGB - SL1281UF-12, 50W, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		13.088.000	
2324	Đèn Led pha 50W CDE - SL1236FF-9, 50W,RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, DMX512	bộ		10.459.000	
2325	Đèn Led pha 80W RGB - CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		14.934.000	
2326	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		13.088.000	
2327	Đèn Led pha 80W RGB - CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		15.126.000	
2328	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		16.378.000	
2329	Đèn Led pha CDE-SL1278UF, 150W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ		22.932.000	
2330	Đèn Led pha CDE-FDA 200, 185W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ		26.059.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2331	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18, (1000mm), 22W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L1000xW58xH110	bộ		6.024.000	
2332	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), 11W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L500xW58xH110	bộ		3.961.000	
2333	Đèn Led thanhCDE -SL1323A-24, (1000mm) 24W, single color, DC24V, Cree Chips, CRI80, L1000xW57xH65	bộ		2.701.000	
2334	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 12W, 3000K, Cree Chips, CRI80, DC24V, L500xW57xH65	bộ		2.142.000	
2335	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 60W 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V, L1000xW58xH159	bộ		9.689.000	
2336	Đèn Led thanh 74W CDE-SL1307F-20, công suất 74W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		11.712.000	
2337	Đèn Led thanh 100W CDE-SL1360BB-72, công suất 100W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		14.530.000	
2338	Đèn Led pha 150W CDE-SL1278UF-18, công suất 150W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		24.439.000	
2339	Hệ thống điều khiển: SL-đk100 Singal AmplifierDMX signal isolatedk amplifier 122（L）x55（W）x38（H)mm; DC6～36V/AC100-240V; ≤2W; 1000V; DMX512; Support automatic adDressing; IP65-66; nhiệt độ làm việc: -40 đến 50 độ C	bộ		4.650.000	
2340	Bộ điều khiển Control DMX 512 for Led RGB/RGBW, phụ SL-M2201 Slave Controller	bộ		68.182.000	
2341	Bộ điều khiển Control DMX 512 for Led RGB/RGBW, SL-Y2000	bộ		28.328.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn Led đường phố: IP66, chống sét 10kV-25kV, bảo hành 5 năm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2342	ĐÈN Led Gempo75: >100W DIM, ≥ 110-135 Lm/W			9.940.000	
2343	ĐÈN Led Gempo110: >150W DIM, ≥ 110-135 Lm/W			13.630.000	
2344	ĐÈN Led Cosmos75: > 100W DIM, ≥ 110-125 Lm/W			8.008.000	
2345	ĐÈN Led Cosmos110: > 150W DIM, ≥ 110-125 Lm/W			11.520.000	
2346	ĐÈN Led Liber75: > 100W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			7.230.000	
2347	ĐÈN Led Liber100: > 150W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			11.011.000	
2348	Đèn Led NOVA75: > 100W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			10.160.000	
2349	Đèn Led NOVA110: > 150W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			13.800.000	
2350	Đèn Led NOVA160: > 200W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			15.450.000	
2351	Đèn Led Corn 50W, ≥100Lm/W			4.095.000	
2352	Đèn Led Corn 100W, ≥100Lm/W			5.460.000	
2353	Đèn Led Corn 150W, ≥100Lm/W			7.800.000	
2354	Đèn Led Corn 200W, ≥100Lm/W			9.230.000	
	Đèn pha: IP66, chống sét 10kV-25kV, ≥145Lm/W, bảo hành 5 năm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2355	Đèn Pha Led 200W DIM			7.280.000	
2356	Đèn Pha Led 250W DIM			7.670.000	
2357	Đèn Pha Led 300W DIM			8.190.000	
2358	Đèn Pha Led 400W DIM			9.425.000	
2359	Đèn Pha Led 500W DIM			10.790.000	
2360	Đèn Pha Led 600W DIM			12.610.000	
2361	Đèn Pha Led 800W DIM			17.550.000	
2362	Đèn Pha Led 1000W DIM			20.150.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2342	Cao 6m, dày 3mm	cột		2.380.000	
2343	Cao 7m, dày 3mm	cột		3.070.000	
2344	Cao 8m, dày 3mm	cột		3.790.000	
2345	Cao 9m, dày 3,5mm	cột		4.670.000	
2346	Cao 10m, dày 4mm	cột		6.080.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2347	Cao 11m, dày 4mm	cột		6.620.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn đầu ngọn đường kính 78mm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2348	Cao 6m, dày 3mm	cột		2.380.000	
2349	Cao 7m, dày 3mm	cột		3.140.000	
2350	Cao 8m, dày 3mm	cột		3.800.000	
2351	Cao 8m, dày 3,5mm	cột		4.500.000	
2352	Cao 9m, dày 3,5mm	cột		5.810.000	
2353	Cao 10m, dày 3,5mm	cột		6.080.000	
2354	Cao 10m, dày 4mm	cột		6.620.000	
2355	Cao 11m, dày 4mm	cột		7.160.000	
	Cần đèn			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2356	Cần đèn CD-B01 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.700.000	
2357	Cần đèn CD-B02 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.630.000	
2358	Cần đèn CD-B03 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.630.000	
2359	Cần đèn CD-B04 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.590.000	
2360	Cần đèn CD-B05 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.580.000	
2361	Cần đèn CD-B06 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.480.000	
2362	Cần đèn CK-B01 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.170.000	
2363	Cần đèn CK-B02 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.110.000	
2364	Cần đèn CK-B03 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.040.000	
2365	Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.060.000	
2366	Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.040.000	
2367	Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.130.000	
	Vật liệu điện			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2368	Cột đa giác cao 14m, F121 - dày 4mm	cột		24.210.000	
2369	Cột đa giác cao 14m, F157 - dày 4mm	cột		27.850.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2370	Lọng bắt pha trên cột thép khung viền 8 cạnh	cái		5.500.000	
2371	Xà bắt pha	cái		1.020.000	
2372	Khung móng M16x240x240x525	cái		340.000	
2373	Khung móng M16x340x340x500	cái		400.000	
2374	Khung móng M24x300x300x675	cái		630.000	
2375	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	cái		2.250.000	
	Cột đèn trang trí			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2376	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		2.830.000	
2377	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		5.310.000	
2378	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		4.090.000	
2379	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cột		3.220.000	
2380	Cột Nouvo + thân nhôm	cột		3.220.000	
2381	Chùm CH02-4	cái		1.340.000	
2382	Chùm CH02-5	cái		1.500.000	
2383	Chùm CH04-4	cái		1.990.000	
2384	Chùm CH04-5	cái		2.900.000	
2385	Chùm CH06-4	cái		1.340.000	
2386	Chùm CH06-5	cái		1.500.000	
2387	Chùm CH07-4	cái		1.340.000	
2388	Chùm CH07-5	cái		1.500.000	
2389	Chùm CH08-4	cái		1.340.000	
2390	Chùm CH08-5	cái		1.500.000	
2391	Chùm CH09-1	cái		1.810.000	
2392	Chùm CH09-2	cái		1.930.000	
2393	Chùm CH11-4	cái		2.170.000	
2394	Chùm CH11-5	cái		2.360.000	
2395	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	cái		1.450.000	
2396	Chùm Ruby-2	cái		920.000	
	NPP: Công ty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn				
2397	Ống HDV đk16x1,2mm lực nén 320N - Model CL16	m		7.945	
2398	Ống HDV đk16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16	m		8.288	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2399	Ống HDV đk20x1,5mm lực nén 750N - Model CO20	m		11.644	
2400	Ống HDV đk25x1,7mm lực nén 750N - Model CO25	m		16.781	
2401	Ống HDV đk32x1,9mm lực nén 750N - Model CO32	m		29.110	
2402	Ống HDV đk40x2,2mm lực nén 750N - Model CO40	m		47.945	
2403	Ống HDV đk50x2,4mm lực nén 750N - Model CO50	m		61.644	
2404	Ống màu HDV đk16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16M	m		9.123	
2405	Ống HDV đk20x1,75mm lực nén 1250N - Model HD20	m		15.068	
2406	Ruột gà HDV đk16mm - Model COR16CC	m		4.500	
2407	Ruột gà HDV đk20mm - Model COR20CC	m		5.200	
2408	Ruột gà HDV đk25mm - Model COR25CC	m		7.500	
2409	Ruột gà HDV đk32mm - Model COR32CC	m		14.400	
2410	Hộp nổi HDV 100x100x47mm - Model ABO100	cái		27.000	
2411	Đế âm vuông HDV chống cháy - Model FMDV	cái		8.200	
2412	Kẹp đỡ ống HDV đk16 - Model MCL16	cái		1.396	
2413	Kẹp đỡ ống HDV đk20 - Model MCL20	cái		1.666	
2414	Kẹp đỡ ống HDV đk25 - Model MCL25	cái		2.236	
2415	Kẹp đỡ ống HDV đk32 - Model MCL32	cái		4.096	
2416	Kẹp đỡ ống HDV đk40 - Model MCL40	cái		6.750	
2417	Nối răng HDV đk16 - Model SCO16	cái		2.800	
2418	Nối răng HDV đk20 - Model SCO20	cái		3.496	
2419	Nối răng HDV đk25 - Model SCO25	cái		4.592	
2420	Nối răng HDV đk32 - Model SCO32	cái		6.750	
2421	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/1	cái		8.800	
2422	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk20 - Model JBO20/1	cái		8.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2423	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk25 - Model JBO25/1	cái		9.600	
2424	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk32 - Model JBO32/1	cái		13.200	
2425	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk16 - Model JBO16/S2	cái		8.800	
2426	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk20 - Model JBO20/S2	cái		8.800	
2427	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk25 - Model JBO25/S2	cái		9.600	
2428	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk32 - Model JBO32/S2	cái		13.200	
2429	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk16 - Model JBO16/A2	cái		8.800	
2430	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk20 - Model JBO20/A2	cái		8.800	
2431	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk25 - Model JBO25/A2	cái		9.600	
2432	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk32 - Model JBO32/A2	cái		13.200	
2433	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/3	cái		8.800	
2434	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk20 - Model JBO20/3	cái		8.800	
2435	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk25 - Model JBO25/3	cái		9.600	
2436	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk32 - Model JBO32/3	cái		13.200	
2437	Ổ chờ HDV 4 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/4	cái		8.800	
2438	Nối trơn HDV đk16 - Model COU16	cái	NSX: SP/Sino	1.174	
2439	Ống cứng đk16 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	15.830	
2440	Ống cứng đk20 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	22.270	
2441	Ống cứng đk25 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	30.360	
2442	Ống cứng đk32 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	55.660	
2443	Ống cứng đk40 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	91.000	
2444	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk32/25	m	NSX: SP/Sino	9.020	
2445	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk40/30	m	NSX: SP/Sino	12.420	
2446	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk50/40	m	NSX: SP/Sino	15.280	
2447	Ống xoắn HDPEluồn cáp điện đk65/50	m	NSX: SP/Sino	26.500	
2448	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk85/65	m	NSX: SP/Sino	45.080	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2449	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk105/80	m	NSX: SP/Sino	73.600	
2450	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk130/100	m	NSX: SP/Sino	90.160	
2451	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk160/125	m	NSX: SP/Sino	112.800	
	Sản phẩm Vanlock/Sino của NPP: Công ty TNHH Việt Khải Hưng				
2452	Đế âm đơn nhựa chống cháy	cái		3.910	
2453	Mặt chứa hạt công tắc, S18 series	cái		11.500	
2454	Hạt công tắc 1 chiều, S18 series	cái		9.390	
2455	Hạt công tắc 2 chiều, S18 series	cái		16.380	
2456	Hạt công tắc 2 cực 20A, S18 series	cái		64.040	
2457	Hạt Tivi, S18 series	cái		36.990	
2458	Hạt điện thoại, S18 series	cái		45.640	
2459	Hạt internet, S18 series	cái		60.352	
2460	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A, S18 series	cái		41.040	
2461	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, S18 series	cái		52.440	
2462	Bộ công tắc dùng thẻ từ 16A, S18 series	cái		473.800	
2463	Đế ổ cắm âm sàn kim loại chống gỉ	cái		60.720	
2464	Bộ ổ cắm âm sàn đơn	cái		730.480	
2465	Bộ ổ cắm âm sàn đôi	cái		1.460.960	
2466	Mặt chứa hạt công tắc, VDEAKING	cái		19.800	
2467	Hạt công tắc 1 chiều, VDEAKING	cái		26.870	
2468	Hạt công tắc 2 chiều, VDEAKING	cái		35.790	
2469	Hạt công tắc 2 cực 20A, VDEAKING	cái		107.180	
2470	Hạt Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, VDEAKING	cái		27.510	
2471	Hạt Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, VDEAKING	cái		55.200	
2472	Hạt Tivi, VDEAKING	cái		70.840	
2473	Hạt điện thoại, VDEAKING	cái		71.030	
2474	Hạt internet CAT5, VDEAKING	cái		122.820	
2475	Hạt internet CAT6, VDEAKING	cái		147.200	
2476	MCB 1P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		47.840	
2477	MCB 2P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		105.800	
2478	MCB 2P 50A, 63A có Icu=6kA	cái		142.600	
2479	MCB 3P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		165.600	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2480	MCB 3P 50A, 63A có Icu=6kA	cái		222.180	
2481	MCCB 3P 40A, 50A, 63A có Icu=18kA	cái		548.320	
2482	MCCB 3P 75A, 100A có Icu=22kA	cái		732.320	
2483	MCCB 3P 125A, 150A, 175A, 200A có Icu=30kA	cái		1.523.520	
2484	MCCB 3P 250A, 300A có Icu=42kA	cái		3.486.430	
2485	Khởi động từ loại 9A, 12A	cái		257.600	
2486	Khởi động từ loại 18A, 22A	cái		467.360	
2487	Khởi động từ loại 32A, 40A	cái		805.000	
2488	Khởi động từ loại 50A, 65A	cái		964.160	
2489	Khởi động từ loại 75A, 85A	cái		1.500.520	
2490	Rơle nhiệt loại 0.63-22A	cái		178.480	
2491	Rơle nhiệt loại 18-40A	cái		248.400	
2492	Rơle nhiệt loại 34-85A	cái		576.840	
2493	Tủ điện nhựa chứa 2-4 modul	cái		107.640	
2494	Tủ điện nhựa chứa 5-8 modul	cái		211.600	
2495	Tủ điện nhựa chứa 9-12 modul	cái		244.720	
2496	Tủ kim loại chứa đến 14 modul	cái		315.560	
2497	Tủ kim loại chứa đến 18 modul	cái		461.840	
2498	Tủ kim loại chứa đến 24 modul	cái		681.720	
2499	Tủ kim loại chứa đến 36 modul	cái		963.240	
2500	Quạt thông gió gắn trần 5,5 m3/phút	cái		417.680	
2501	Quạt thông gió gắn trần 12,5m3/phút	cái		506.000	
2502	Quạt thông gió gắn tường 9,5m3/phút,	cái		349.600	
2503	Quạt thông gió gắn tường 14,5m3/phút	cái		377.200	
2504	Quạt thông gió gắn tường 18,5m3/phút	cái		529.000	
2505	Quạt trần điện 3 cánh (công suất 66-71w)	cái		1.167.000	
2506	Cáp điện thoại 2P chống ẩm	cái		4.600	
2507	Cáp internet CAT5 (5UTP)	cái		6.960	
2508	Cáp internet CAT6 (6UTP)	cái		8.470	
2509	Cáp internet CAT7 (6UTP)	cái		14.540	
2510	Cáp tín hiệu CVV 2x0,75mm2	cái		10.230	
2511	Cáp tín hiệu CVV 4x0,75mm2	cái		17.210	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2512	Cáp tín hiệu màng kim loại 2x0,75mm2	cái		26.130	
2513	Cáp tín hiệu màng kim loại 4x0,75mm2	cái		34.140	
2514	Đèn Led bán nguyệt dài 30cm, 10W	cái		95.680	
2515	Đèn Led bán nguyệt dài 60cm, 20W	cái		147.200	
2516	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 40W	cái		223.560	
2517	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 50W	cái		257.600	
2518	Đèn chiếu sáng lớp học loại 2x20W	cái		301.760	
2519	Đèn Led downlight loại Mezon, đk90, 7W	cái		70.000	
2520	Đèn Led downlight loại Mezon, đk125, 9W	cái		98.150	
2521	Đèn Led downlight loại Mezon, đk155, 11W	cái		103.700	
2522	Đèn Led downlight loại Mezon, đk180, 15W	cái		181.500	
2523	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 7W	cái		102.000	
2524	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 9W	cái		111.200	
2525	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 12W	cái		128.000	
2526	Đèn Led ốp tròn chống bụi Mezon, đk225, 18W	cái		276.000	
2527	Đèn Led ốp vuông OVS, 22x22cm, 18W	cái		248.148	
2528	Đèn Led ốp vuông OVS, 30x30cm, 24W	cái		333.330	
2529	Đèn Led panel LP30x60cm, 28W	cái		659.259	
2530	Đèn Led panel LP60x60cm, 40W	cái		828.703	
2531	Đèn Led panel LP30x120cm, 40W	cái		828.703	
2532	Đèn Led panel LP60x120cm, 80W	cái		1.203.703	
2533	Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 2x10W	cái		609.074	
2534	Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 3x10W	cái		927.777	
2535	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 2x20W	cái		956.482	
2536	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 3x20W	cái		1.512.000	
2537	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 4x20W	cái		1.912.960	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Ống nhựa xoắn HDPE của Công ty CP Santo				
2538	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP25	m	ĐKT25, ĐKN32	10.200	
2539	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP30	m	ĐKT30, ĐKN40	11.900	
2540	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP40	m	ĐKT40, ĐKN50	17.100	
2541	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP50	m	ĐKT50, ĐKN65	23.400	
2542	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP65	m	ĐKT65, ĐKN80	34.000	
2543	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP72	m	ĐKT72, ĐKN95	38.200	
2544	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP80	m	ĐKT80, ĐKN105	44.200	
2545	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP90	m	ĐKT90, ĐKN112	50.900	
2546	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP100	m	ĐKT100, ĐKN130	62.500	
2547	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP125	m	ĐKT125, ĐKN160	97.100	
2548	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP150	m	ĐKT150, ĐKN195	132.600	
2549	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP160	m	ĐKT160, ĐKN200	160.000	
2550	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP175	m	ĐKT175, ĐKN230	197.800	
2551	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP200	m	ĐKT200, ĐKN260	236.400	
	XVII. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC				
	Ống nhựa HDPE-PE100 và phụ kiện của Công ty CP nhựa Đồng Nai: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2552	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,0mm PE100	m		12.200	
2553	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,3mm PE100	m		14.600	
2554	Ống nhựa HDPE D25 dày 3,0mm PE100	m		17.100	
2555	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm PE100	m		16.400	
2556	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,4mm PE100	m		20.100	
2557	Ống nhựa HDPE D32 dày 3,0mm PE100	m		23.500	
2558	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm PE100	m		20.700	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2559	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,4mm PE100	m		25.000	
2560	Ống nhựa HDPE D40 dày 3,0mm PE100	m		30.300	
2561	Ống nhựa HDPE D40 dày 3,7mm PE100	m		36.400	
2562	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm PE100	m		32.200	
2563	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,0mm PE100	m		38.400	
2564	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,7mm PE100	m		46.200	
2565	Ống nhựa HDPE D50 dày 4,6mm PE100	m		56.400	
2566	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm PE100	m		50.000	
2567	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,8mm PE100	m		61.400	
2568	Ống nhựa HDPE D63 dày 4,7mm PE100	m		74.400	
2569	Ống nhựa HDPE D63 dày 5,8mm PE100	m		88.700	
2570	Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm PE100	m		71.000	
2571	Ống nhựa HDPE D75 dày 4,5mm PE100	m		87.600	
2572	Ống nhựa HDPE D75 dày 5,6mm PE100	m		105.600	
2573	Ống nhựa HDPE D75 dày 6,8mm PE100	m		126.000	
2574	Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm PE100	m		112.200	
2575	Ống nhựa HDPE D90 dày 5,4mm PE100	m		124.300	
2576	Ống nhựa HDPE D90 dày 6,7mm PE100	m		150.200	
2577	Ống nhựa HDPE D110 dày 4,2mm PE100	m		121.200	
2578	Ống nhựa HDPE D110 dày 5,3mm PE100	m		150.600	
2579	Ống nhựa HDPE D110 dày 6,6mm PE100	m		188.300	
2580	Ống nhựa HDPE D110 dày 8,1mm PE100	m		225.000	
2581	Ống nhựa HDPE D110 dày 10,0mm PE100	m		271.700	
2582	Ống nhựa HDPE D125 dày 4,8mm PE100	m		156.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2583	Ống nhựa HDPE D125 dày 6,0mm PE100	m		194.400	
2584	Ống nhựa HDPE D125 dày 7,4mm PE100	m		237.700	
2585	Ống nhựa HDPE D125 dày 9,2mm PE100	m		289.700	
2586	Ống nhựa HDPE D140 dày 5,4mm PE100	m		196.800	
2587	Ống nhựa HDPE D140 dày 6,7mm PE100	m		242.100	
2588	Ống nhựa HDPE D140 dày 8,3mm PE100	m		296.700	
2589	Ống nhựa HDPE D140 dày 10,3mm PE100	m		359.400	
2590	Ống nhựa HDPE D160 dày 6,2mm PE100	m		257.900	
2591	Ống nhựa HDPE D160 dày 7,7mm PE100	m		317.900	
2592	Ống nhựa HDPE D160 dày 9,5mm PE100	m		390.000	
2593	Ống nhựa HDPE D160 dày 11,8mm PE100	m		468.900	
2594	Ống nhựa HDPE D160 dày 14,6mm PE100	m		576.200	
2595	Ống nhựa HDPE D180 dày 6,9mm PE100	m		322.200	
2596	Ống nhựa HDPE D180 dày 8,6mm PE100	m		400.300	
2597	Ống nhựa HDPE D180 dày 10,7mm PE100	m		490.900	
2598	Ống nhựa HDPE D200 dày 7,7mm PE100	m		400.200	
2599	Ống nhựa HDPE D200 dày 9,6mm PE100	m		498.600	
2600	Ống nhựa HDPE D200 dày 11,9mm PE100	m		615.200	
2601	Ống nhựa HDPE D200 dày 18,2mm PE100	m		906.900	
2602	Ống nhựa HDPE D200 dày 14,7mm PE100	m		732.600	
2603	Ống nhựa HDPE D225 dày 8,6mm PE100	m		502.000	
2604	Ống nhựa HDPE D225 dày 10,8mm PE100	m		627.900	
2605	Ống nhựa HDPE D225 dày 13,4mm PE100	m		756.100	
2606	Ống nhựa HDPE D225 dày 16,6mm PE100	m		926.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2607	Ống nhựa HDPE D250 dày 9,6mm PE100	m		621.900	
2608	Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm PE100	m		766.200	
2609	Ống nhựa HDPE D250 dày 14,8mm PE100	m		936.800	
2610	Ống nhựa HDPE D250 dày 18,4mm PE100	m		1.151.400	
2611	Ống nhựa HDPE D280 dày 10,7mm PE100	m		771.200	
2612	Ống nhựa HDPE D280 dày 13,4mm PE100	m		977.400	
2613	Ống nhựa HDPE D280 dày 16,6mm PE100	m		1.167.300	
2614	Ống nhựa HDPE D280 dày 20,6mm PE100	m		1.443.600	
2615	Ống nhựa HDPE D315 dày 12,1mm PE100	m		983.400	
2616	Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm PE100	m		1.224.400	
2617	Ống nhựa HDPE D315 dày 18,7mm PE100	m		1.486.400	
2618	Ống nhựa HDPE D315 dày 23,2mm PE100	m		1.805.600	
2619	Ống nhựa HDPE D315 dày 28,6mm PE100	m		2.188.400	
2620	Ống nhựa HDPE D355 dày 13,6mm PE100	m		1.249.100	
2621	Ống nhựa HDPE D355 dày 16,9mm PE100	m		1.539.700	
2622	Ống nhựa HDPE D355 dày 21,1mm PE100	m		1.889.000	
2623	Ống nhựa HDPE D355 dày 26,1mm PE100	m		2.290.000	
2624	Ống nhựa HDPE D400 dày 15,3mm PE100	m		1.575.800	
2625	Ống nhựa HDPE D400 dày 19,1mm PE100	m		1.974.500	
2626	Ống nhựa HDPE D400 dày 23,7mm PE100	m		2.400.300	
2627	Nối thẳng HDPE vặn ren đk20	cái		21.800	
2628	Nối thẳng HDPE vặn ren đk25	cái		29.600	
2629	Nối thẳng HDPE vặn ren đk32	cái		42.900	
2630	Nối thẳng HDPE vặn ren đk40	cái		97.900	
2631	Nối thẳng HDPE vặn ren đk50	cái		111.100	
2632	Nối thẳng HDPE vặn ren đk63	cái		172.100	
2633	Nối thẳng HDPE vặn ren đk90	cái		423.900	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2634	Nối giảm HDPE đk25x20	cái		26.000	
2635	Nối giảm HDPE đk32x20	cái		35.600	
2636	Nối giảm HDPE đk32x25	cái		37.500	
2637	Nối giảm HDPE đk40x25	cái		71.900	
2638	Nối giảm HDPE đk50x25	cái		84.600	
2639	Nối giảm HDPE đk50x32	cái		84.600	
2640	Nối giảm HDPE đk63x25	cái		117.800	
2641	Nối giảm HDPE đk63x32	cái		129.900	
2642	Nối giảm HDPE đk90x63	cái		386.400	
2643	Tê đều HDPE đk20	cái		32.600	
2644	Tê đều HDPE đk25	cái		43.500	
2645	Tê đều HDPE đk32	cái		68.300	
2646	Tê đều HDPE đk40	cái		169.800	
2647	Tê đều HDPE đk50	cái		189.000	
2648	Tê đều HDPE đk63	cái		300.100	
2649	Co 90 độ HDPE đk20	cái		24.900	
2650	Co 90 độ HDPE đk25	cái		32.600	
2651	Co 90 độ HDPE đk32	cái		47.100	
2652	Co 90 độ HDPE đk40	cái		117.800	
2653	Co 90 độ HDPE đk50	cái		132.900	
2654	Co 90 độ HDPE đk63	cái		195.600	
2655	Nút bịt HDPE đk20	cái		12.100	
2656	Nút bịt HDPE đk25	cái		16.400	
2657	Nút bịt HDPE đk32	cái		22.400	
2658	Nút bịt HDPE đk40	cái		52.000	
2659	Nút bịt HDPE đk50	cái		67.100	
2660	Nút bịt HDPE đk63	cái		93.600	
	Ống HDPE-PE100, ống PVC-U, ống PP-R và phụ kiện của Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2661	Ống HDPE (PE100): đk20 PN16 dày 2,0mm	m		8.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2662	Ống HDPE (PE100): đk20 PN20 dày 2,3mm	m		10.200	Giá từ ngày 17/7/2026
2663	Ống HDPE (PE100): đk25 PN12,5 dày 2,0mm	m		11.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2664	Ống HDPE (PE100): đk25 PN16 dày 2,3mm	m		13.200	Giá từ ngày 17/7/2026
2665	Ống HDPE (PE100): đk32 PN10 dày 2,0mm	m		14.800	Giá từ ngày 17/7/2026

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2666	Ống HDPE (PE100): đk32 PN12,5 dày 2,4mm	m		18.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2667	Ống HDPE (PE100): đk40 PN8 dày 2,4mm	m		18.800	Giá từ ngày 17/7/2026
2668	Ống HDPE (PE100): đk40 PN10 dày 2,4mm	m		22.600	Giá từ ngày 17/7/2026
2669	Ống HDPE (PE100): đk50 PN8 dày 2,4mm	m		29.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2670	Ống HDPE (PE100): đk50 PN10 dày 3,0mm	m		34.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2671	Ống HDPE (PE100): đk63 PN10 dày 3,8mm	m		55.400	Giá từ ngày 17/7/2026
2672	Ống HDPE (PE100): đk63 PN12,5 dày 4,7mm	m		67.200	Giá từ ngày 17/7/2026
2673	Ống HDPE (PE100): đk75 PN10 dày 4,5mm	m		79.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2674	Ống HDPE (PE100): đk75 PN12,5 dày 5,6mm	m		95.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2675	Ống HDPE (PE100): đk90 PN8 dày 4,3mm	m		101.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2676	Ống HDPE (PE100): đk90 PN10 dày 5,4mm	m		112.200	Giá từ ngày 17/7/2026
2677	Ống HDPE (PE100): đk110 PN6 dày 4,2mm	m		109.400	Giá từ ngày 17/7/2026
2678	Ống HDPE (PE100): đk110 PN8 dày 5,3mm	m		135.900	Giá từ ngày 17/7/2026
2679	Ống HDPE (PE100): đk110 PN10 dày 6,6mm	m		170.000	Giá từ ngày 17/7/2026
2680	Ống HDPE (PE100): đk125 PN8 dày 6,0mm	m		175.500	Giá từ ngày 17/7/2026
2681	Ống HDPE (PE100): đk125 PN10 dày 7,4mm	m		214.600	Giá từ ngày 17/7/2026
2682	Ống HDPE (PE100): đk140 PN10 dày 8,3mm	m		267.900	Giá từ ngày 17/7/2026
2683	Ống HDPE (PE100): đk160 PN8 dày 7,7mm	m		287.000	Giá từ ngày 17/7/2026
2684	Ống HDPE (PE100): đk160 PN10 dày 9,5mm	m		352.000	Giá từ ngày 17/7/2026
2685	Ống HDPE (PE100): đk200 PN8 dày 9,6mm	m		450.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2686	Ống HDPE (PE100): đk200 PN10 dày 11,9mm	m		555.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2687	Ống HDPE (PE100): đk225 PN8 dày 10,8mm	m		566.900	Giá từ ngày 17/7/2026
2688	Ống HDPE (PE100): đk225 PN10 dày 13,4mm	m		682.600	Giá từ ngày 17/7/2026
2689	Ống HDPE (PE100): đk250 PN6 dày 9,6mm	m		561.400	Giá từ ngày 17/7/2026

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2690	Ống HDPE (PE100): đk250 PN10 dày 14,8mm	m		845.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2691	Ống HDPE (PE100): đk280 PN8 dày 13,4mm	m		882.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2692	Ống HDPE (PE100): đk280 PN10 dày 16,6mm	m		1.053.800	Giá từ ngày 17/7/2026
2693	Ống HDPE (PE100): đk315 PN8 dày 15,0mm	m		1.105.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2694	Đầu nối bằng bích HDPE: đk110 _PN10,16	cái		159.200	Giá từ ngày 17/7/2026
2695	Đầu nối bằng bích HDPE: đk160 _PN10,16	cái		296.600	Giá từ ngày 17/7/2026
2696	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80): đk225 _PN10	cái		874.200	Giá từ ngày 17/7/2026
2697	Đầu nối bằng bích HDPE: đk63 _PN10; 16	cái		50.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2698	Đầu nối bằng bích HDPE: đk90 _PN10,16	cái		119.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2699	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk25-20 PN16	cái		28.500	Giá từ ngày 17/7/2026
2700	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk32-20 PN16	cái		39.500	Giá từ ngày 17/7/2026
2701	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk32-25 PN16	cái		40.200	Giá từ ngày 17/7/2026
2702	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk50-32 - PN16	cái		51.900	Giá từ ngày 17/7/2026
2703	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk50-40 -PN16	cái		65.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2704	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk63-25- PN16	cái		81.400	Giá từ ngày 17/7/2026
2705	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk63-40- PN16	cái		89.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2706	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk75-50- PN10	cái		147.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2707	Nối góc 90 độ HDPE đk225 PN10 hàn dán	cái		1.191.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2708	Nối góc 90 độ HDPE đk280 PN10 Hàn dán	cái		2.385.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2709	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 ép phun	cái		243.000	Giá từ ngày 17/7/2026
2710	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) đk160 PN10 ép phun	cái		665.900	Giá từ ngày 17/7/2026
2711	Nối góc 90 độ HDPE đk20 PN16	cái		23.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2712	Nối góc 90 độ HDPE đk25 PN16	cái		27.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2713	Nối góc 90 độ HDPE đk32 PN16	cái		37.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2714	Nối góc 90 độ HDPE đk40 PN16	cái		59.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2715	Nối góc 90 độ HDPE đk50 PN16	cái		76.600	Giá từ ngày 17/7/2026

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2716	Nối góc 90 độ HDPE đk63 PN16	cái		128.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2717	Nối góc 90 độ HDPE đk75 PN10	cái		177.900	Giá từ ngày 17/7/2026
2718	Nối góc ren ngoài HDPE đk20-1/2" PN16	cái		14.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2719	Nối góc ren ngoài HDPE đk25-1/2" PN16	cái		16.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2720	Nối góc ren ngoài HDPE đk25-3/4" PN16	cái		15.900	Giá từ ngày 17/7/2026
2721	Nối góc ren ngoài HDPE đk32-1" PN16	cái		26.200	Giá từ ngày 17/7/2026
2722	Đầu bịt HDPE(PE100) đk 110 PN10-TC	cái		206.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2723	Đầu bịt HDPE đk25 PN16	cái		11.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2724	Đầu bịt HDPE đk32 PN16	cái		19.200	Giá từ ngày 17/7/2026
2725	Đầu bịt HDPE đk40 PN16	cái		33.400	Giá từ ngày 17/7/2026
2726	Đầu bịt HDPE đk50 PN16	cái		48.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2727	Đai khởi thủy HDPE đk110-1.1/4" PN16	cái		128.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2728	Đai khởi thủy HDPE đk110-1" PN16	cái		138.000	Giá từ ngày 17/7/2026
2729	Đai khởi thủy HDPE đk110-2" PN16	cái		138.000	Giá từ ngày 17/7/2026
2730	Đai khởi thủy HDPE đk110-3/4" PN16	cái		145.400	Giá từ ngày 17/7/2026
2731	Đai khởi thủy HDPE đk32-1/2" PN16	cái		23.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2732	Đai khởi thủy HDPE đk32-3/4" PN16	cái		23.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2733	Đai khởi thủy HDPE đk40-1/2" PN16	cái		34.900	Giá từ ngày 17/7/2026
2734	Đai khởi thủy HDPE đk40-3/4" PN16	cái		34.900	Giá từ ngày 17/7/2026
2735	Đai khởi thủy HDPE đk50-1/2" PN16	cái		42.600	Giá từ ngày 17/7/2026
2736	Đai khởi thủy HDPE đk50-1" PN16	cái		42.600	Giá từ ngày 17/7/2026
2737	Đai khởi thủy HDPE đk50-3/4" PN16	cái		64.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2738	Đai khởi thủy HDPE đk63-1.1/4" PN16	cái		64.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2739	Đai khởi thủy HDPE đk63-1/2" PN16	cái		60.400	Giá từ ngày 17/7/2026
2740	Đai khởi thủy HDPE đk75-1.1/2" PN16	cái		81.400	Giá từ ngày 17/7/2026
2741	Đai khởi thủy HDPE đk75-1.1/4" PN16	cái		81.400	Giá từ ngày 17/7/2026

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2742	Đai khởi thủy HDPE đk75-3/4" PN16	cái		76.600	Giá từ ngày 17/7/2026
2743	Đai khởi thủy HDPE đk90-1.1/2" PN16	cái		91.800	Giá từ ngày 17/7/2026
2744	Đai khởi thủy HDPE đk90-1.1/4" PN16	cái		95.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2745	Đai khởi thủy HDPE đk90-1/2" PN16	cái		91.800	Giá từ ngày 17/7/2026
2746	Nối góc 45 độ HDPE đk225 PN10 Hàn dán	cái		859.800	Giá từ ngày 17/7/2026
2747	Nối góc 45 độ HDPE đk280 PN10 Hàn dán	cái		1.765.200	Giá từ ngày 17/7/2026
2748	Nối góc 45 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 Ép Phun	cái		158.800	Giá từ ngày 17/7/2026
2749	Nối góc 45 độ HDPE(PE100) đk160 PN10 Phun	cái		522.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2750	Nối thẳng HDPE đk40 PN16	cái		55.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2751	Nối thẳng HDPE đk50 PN16	cái		72.000	Giá từ ngày 17/7/2026
2752	Nối thẳng HDPE đk63 PN16	cái		94.800	Giá từ ngày 17/7/2026
2753	Nối thẳng HDPE đk75 PN16	cái		151.600	Giá từ ngày 17/7/2026
2754	Nối thẳng HDPE đk90 PN10	cái		264.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2755	Nối thẳng CB HDPE (PE100) đk 160-110 PN10-TC	cái		348.400	Giá từ ngày 17/7/2026
2756	Nối thẳng CB HDPE (PE100) đk 160-90 PN10-TC	cái		296.900	Giá từ ngày 17/7/2026
2757	Khâu nối ren ngoài HDPE đk20-1/2" PN16	cái		13.500	Giá từ ngày 17/7/2026
2758	Khâu nối ren ngoài HDPE đk20-3/4" PN16	cái		13.500	Giá từ ngày 17/7/2026
2759	Khâu nối ren trong HDPE đk20-1/2" PN16	cái		11.800	Giá từ ngày 17/7/2026
2760	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-1/2" PN16	cái		15.600	Giá từ ngày 17/7/2026
2761	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-1" PN16	cái		15.600	Giá từ ngày 17/7/2026
2762	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-3/4" PN16	cái		15.600	Giá từ ngày 17/7/2026
2763	Khâu nối ren trong HDPE đk25-1/2" PN16	cái		17.200	Giá từ ngày 17/7/2026
2764	Khâu nối ren trong HDPE đk25-3/4" PN16	cái		16.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2765	Khâu nối ren ngoài HDPE đk32-3/4" PN16	cái		18.800	Giá từ ngày 17/7/2026
2766	Khâu nối ren ngoài HDPE đk40-1.1/4" PN16	cái		33.300	Giá từ ngày 17/7/2026

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2767	Khâu nối ren ngoài HDPE đk40-1" PN16	cái		33.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2768	Khâu nối ren trong HDPE đk40-1.1/4" PN16	cái		64.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2769	Khâu nối ren ngoài HDPE đk50-1.1/2" PN16	cái		39.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2770	Khâu nối ren ngoài HDPE đk63-2" PN16	cái		69.000	Giá từ ngày 17/7/2026
2771	Khâu nối ren ngoài HDPE đk75-2.1/2" PN16	cái		103.600	Giá từ ngày 17/7/2026
2772	Khâu nối ren ngoài HDPE đk90-3" PN10	cái		168.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2773	Ba chạc 90 độ CB phun HDPE (PE100) đk 110-63 PN10	cái		239.900	Giá từ ngày 17/7/2026
2774	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 110-90 PN10-TC	cái		446.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2775	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk40-20 PN16	cái		71.600	Giá từ ngày 17/7/2026
2776	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk50-25 PN16	cái		87.200	Giá từ ngày 17/7/2026
2777	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk63-25 PN16	cái		123.900	Giá từ ngày 17/7/2026
2778	Ba chạc 90 độ HDPE đk25 PN16	cái		34.600	Giá từ ngày 17/7/2026
2779	Ba chạc 90 độ HDPE đk32 PN16	cái		40.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2780	Ba chạc 90 độ HDPE đk40 PN16	cái		78.200	Giá từ ngày 17/7/2026
2781	Ba chạc 90 độ HDPE đk50 PN16	cái		125.400	Giá từ ngày 17/7/2026
2782	Ba chạc 90 độ HDPE đk63 PN16	cái		150.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2783	Ba chạc 90 độ HDPE đk90 PN10	cái		444.700	Giá từ ngày 17/7/2026
2784	Ba chạc 90 độ HDPE đk160 PN10 ép phun	cái		890.100	Giá từ ngày 17/7/2026
2785	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 225-110 PN10-TC	cái		1.741.800	Giá từ ngày 17/7/2026
2786	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 225-90 PN10-TC	cái		1.792.300	Giá từ ngày 17/7/2026
2787	Ba chạc 90 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 ép phun	cái		329.400	Giá từ ngày 17/7/2026
2788	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: đk200_SN4	m		511.900	Giá từ ngày 17/7/2026
2789	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: đk200_SN8	m		573.800	Giá từ ngày 17/7/2026
2790	Ống PVC- U: đk27 PN12,5 dày 1,6mm	m		13.000	
2791	Ống PVC- U: đk27 PN16.0 dày 2,0mm	m		14.400	
2792	Ống PVC- U: đk34 PN10.0 dày 1,7mm	m		16.300	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2793	Ống PVC- U: đk34 PN12,5 dày 2,0mm	m		19.900	
2794	Ống PVC- U: đk48 PN8 dày 1,9mm	m		26.600	
2795	Ống PVC- U: đk48 PN10 dày 2,3mm	m		30.700	
2796	Ống PVC- U: đk60 PN8 dày 2,3mm	m		43.900	
2797	Ống PVC- U: đk60 PN10 dày 2,9mm	m		53.100	
2798	Ống PVC- U: đk75 PN6 dày 2,2mm	m		48.000	
2799	Ống PVC- U: đk75 PN8 dày 2,9mm	m		62.500	
2800	Ống PVC- U: đk90 PN6 dày 2,7mm	m		68.400	
2801	Ống PVC- U: đk90 PN8 dày 3,5mm	m		89.600	
2802	Ống PVC- U: đk110 PN6 dày 3,2mm	m		100.300	
2803	Ống PVC- U: đk110 PN8 dày 4,2mm	m		140.400	
2804	Ống PVC- U: đk200 PN6 dày 5,9mm	m		326.100	
2805	Ống PVC- U: đk200 PN8 dày 7,7mm	m		416.100	
2806	Ống PPR: đk20 PN10 dày 2,3mm	m		16.200	
2807	Ống PPR: đk20 PN16 dày 2,8mm	m		18.100	
2808	Ống PPR: đk20 PN20 dày 3,4mm	m		20.100	
2809	Ống PPR: đk25 PN10 dày 2,8mm	m		29.000	
2810	Ống PPR: đk25 PN16 dày 3,5mm	m		33.300	
2811	Ống PPR: đk25 PN20 dày 4,2mm	m		35.200	
2812	Ống PPR: đk63 PN10 dày 5,8mm	m		117.400	
2813	Ống PPR: đk63 PN16 dày 8,6mm	m		152.900	
2814	Ống PPR: đk63 PN20 dày 10,5mm	m		196.600	
	Ống nước các loại của Công ty CP đầu tư công nghiệp Thuận Phát: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2815	Ống HDPE PE100 đk20 (PN16)	m		9.630	
2816	Ống HDPE PE100 đk25 (PN10)	m		11.852	
2817	Ống HDPE PE100 đk25 (PN12,5)	m		12.315	
2818	Ống HDPE PE100 đk32 (PN10)	m		16.481	
2819	Ống HDPE PE100 đk32 (PN12,5)	m		20.093	
2820	Ống HDPE PE100 đk40 (PN10)	m		25.093	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2821	Ống HDPE PE100 đk40 (PN12,5)	m		30.370	
2822	Ống HDPE PE100 đk50 (PN8)	m		32.315	
2823	Ống HDPE PE100 đk50 (PN10)	m		38.519	
2824	Ống HDPE PE100 đk50 (PN12,5)	m		46.389	
2825	Ống HDPE PE100 đk63 (PN8)	m		50.093	
2826	Ống HDPE PE100 đk63 (PN10)	m		61.574	
2827	Ống HDPE PE100 đk63 (PN12,5)	m		74.630	
2828	Ống HDPE PE100 đk75 (PN8)	m		71.296	
2829	Ống HDPE PE100 đk75 (PN10)	m		87.870	
2830	Ống HDPE PE100 đk75 (PN12,5)	m		105.926	
2831	Ống HDPE PE100 đk90 (PN8)	m		112.500	
2832	Ống HDPE PE100 đk90 (PN10)	m		124.630	
2833	Ống HDPE PE100 đk90 (PN12,5)	m		150.648	
2834	Ống HDPE PE100 đk110 (PN8)	m		151.019	
2835	Ống HDPE PE100 đk110 (PN10)	m		188.889	
2836	Ống HDPE PE100 đk110 (PN12,5)	m		225.648	
2837	Ống HDPE PE100 đk125 (PN8)	m		195.000	
2838	Ống HDPE PE100 đk125 (PN10)	m		238.426	
2839	Ống HDPE PE100 đk125 (PN12,5)	m		290.556	
2840	Ống HDPE PE100 đk140 (PN8)	m		242.870	
2841	Ống HDPE PE100 đk140 (PN10)	m		297.593	
2842	Ống HDPE PE100 đk140 (PN12,5)	m		360.463	
2843	Ống HDPE PE100 đk160 (PN8)	m		318.889	
2844	Ống HDPE PE100 đk160 (PN10)	m		391.111	
2845	Ống HDPE PE100 đk160 (PN12,5)	m		470.370	
2846	Ống HDPE PE100 đk180 (PN8)	m		401.481	
2847	Ống HDPE PE100 đk180 (PN10)	m		492.407	
2848	Ống HDPE PE100 đk180 (PN12,5)	m		599.630	
2849	Ống HDPE PE100 đk200 (PN8)	m		500.093	
2850	Ống HDPE PE100 đk200 (PN10)	m		617.037	
2851	Ống HDPE PE100 đk200 (PN12,5)	m		734.815	
2852	Ống HDPE PE100 đk225 (PN8)	m		629.815	
2853	Ống HDPE PE100 đk225 (PN10)	m		758.426	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2854	Ống HDPE PE100 đk225 (PN12,5)	m		928.889	
2855	Ống HDPE PE100 đk250 (PN6)	m		623.796	
2856	Ống HDPE PE100 đk250 (PN8)	m		768.519	
2857	Ống HDPE PE100 đk250 (PN10)	m		939.630	
2858	Ống HDPE PE100 đk250 (PN12,5)	m		1.151.907	
2859	Ống HDPE PE100 đk280 (PN6)	m		773.519	
2860	Ống HDPE PE100 đk280 (PN8)	m		980.370	
2861	Ống HDPE PE100 đk280 (PN10)	m		1.170.833	
2862	Ống HDPE PE100 đk280 (PN12,5)	m		1.447.963	
2863	Ống HDPE PE100 đk315 (PN10)	m		1.490.926	
2864	Ống HDPE PE100 đk315 (PN12,5)	m		1.811.019	
2865	Ống u.PVC đk21 (PN 10)	m		9.600	
2866	Ống u.PVC đk21 (PN 12,5)	m		10.500	
2867	Ống u.PVC đk27 (PN 10)	m		12.300	
2868	Ống u.PVC đk27 (PN 12,5)	m		14.400	
2869	Ống u.PVC đk34 (PN 8)	m		14.800	
2870	Ống u.PVC đk34 (PN 10)	m		18.100	
2871	Ống u.PVC đk34 (PN 12,5)	m		22.100	
2872	Ống u.PVC đk42 (PN 6)	m		21.100	
2873	Ống u.PVC đk42 (PN 8)	m		24.900	
2874	Ống u.PVC đk42 (PN 10)	m		28.300	
2875	Ống u.PVC đk42 (PN 12,5)	m		33.300	
2876	Ống u.PVC đk48 (PN 6)	m		25.900	
2877	Ống u.PVC đk48 (PN 8)	m		29.600	
2878	Ống u.PVC đk48 (PN 10)	m		34.100	
2879	Ống u.PVC đk48 (PN 12,5)	m		41.300	
2880	Ống u.PVC đk60 (PN 6)	m		41.900	
2881	Ống u.PVC đk60 (PN 8)	m		48.800	
2882	Ống u.PVC đk60 (PN 10)	m		59.000	
2883	Ống u.PVC đk60 (PN 12,5)	m		74.000	
2884	Ống u.PVC đk75 (PN 6)	m		53.300	
2885	Ống u.PVC đk75 (PN 8)	m		69.400	
2886	Ống u.PVC đk75 (PN 10)	m		86.000	
2887	Ống u.PVC đk75 (PN 12,5)	m		108.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2888	Ống u.PVC đk75 (PN 16)	m		130.500	
2889	Ống u.PVC đk90 (PN 6)	m		76.000	
2890	Ống u.PVC đk90 (PN 8)	m		99.600	
2891	Ống u.PVC đk90 (PN 10)	m		123.800	
2892	Ống u.PVC đk90 (PN 12,5)	m		153.800	
2893	Ống u.PVC đk110 (PN 6)	m		111.400	
2894	Ống u.PVC đk110 (PN 8)	m		156.000	
2895	Ống u.PVC đk110 (PN 10)	m		186.800	
2896	Ống u.PVC đk110 (PN 12,5)	m		230.500	
2897	Ống u.PVC đk125 (PN 6)	m		143.400	
2898	Ống u.PVC đk125 (PN 8)	m		181.900	
2899	Ống u.PVC đk125 (PN 10)	m		229.100	
2900	Ống u.PVC đk125 (PN 12,5)	m		280.900	
2901	Ống PPR đk25 PN10	m		49.500	
2902	Ống PPR đk32 PN10	m		64.200	
2903	Ống PPR đk40 PN10	m		86.100	
2904	Ống PPR đk50 PN10	m		126.300	
2905	Ống PPR đk63 PN10	m		200.700	
2906	Ống PPR đk75 PN10	m		279.100	
2907	Ống PPR đk90 PN10	m		407.300	
2908	Ống PPR đk110 PN10	m		651.900	
2909	Ống PPR đk125 PN10	m		807.500	
2910	Ống PPR đk140 PN10	m		996.400	
2911	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk150 SN 4	m		136.500	
2912	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk200 SN 4	m		244.500	
2913	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk250 SN 4	m		375.300	
2914	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk300 SN 4	m		504.400	
2915	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk400 SN 4	m		852.800	
2916	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk150 SN 8	m		158.600	
2917	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk200 SN 8	m		283.400	
2918	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk250 SN 8	m		434.700	
2919	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk300 SN 8	m		582.400	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2920	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk400 SN 8	m		985.400	
	Ống nước PE100 các loại của Công ty TNHH Trường Thọ QB: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2921	Ống nhựa HDPE đk20 dày 2,0mm	m		9.625	
2922	Ống nhựa HDPE đk20 dày 2,3mm	m		13.100	
2923	Ống nhựa HDPE đk25 dày 2,0mm	m		12.310	
2924	Ống nhựa HDPE đk25 dày 2,3mm	m		15.600	
2925	Ống nhựa HDPE đk25 dày 3,0mm	m		18.100	
2926	Ống nhựa HDPE đk32 dày 2,0mm	m		15.940	
2927	Ống nhựa HDPE đk32 dày 2,4mm	m		22.100	
2928	Ống nhựa HDPE đk40 dày 2,0mm	m		20.695	
2929	Ống nhựa HDPE đk40 dày 2,4mm	m		26.093	
2930	Ống nhựa HDPE đk40 dày 3,0mm	m		31.370	
2931	Ống nhựa HDPE đk50 dày 2,4mm	m		32.195	
2932	Ống nhựa HDPE đk50 dày 3,0mm	m		39.519	
2933	Ống nhựa HDPE đk63 dày 3,0mm	m		49.995	
2934	Ống nhựa HDPE đk63 dày 3,8mm	m		63.574	
2935	Ống nhựa HDPE đk63 dày 4,7mm	m		75.630	
2936	Ống nhựa HDPE đk63 dày 5,8mm	m		89.700	
2937	Ống nhựa HDPE đk75 dày 3,6mm	m		70.995	
2938	Ống nhựa HDPE đk75 dày 4,5mm	m		88.870	
2939	Ống nhựa HDPE đk75 dày 5,6mm	m		106.926	
2940	Ống nhựa HDPE đk90 dày 4,3mm	m		112.195	
2941	Ống nhựa HDPE đk90 dày 5,4mm	m		125.630	
2942	Ống nhựa HDPE đk90 dày 6,7mm	m		152.648	
2943	Ống nhựa HDPE đk110 dày 4,2mm	m		121.195	
2944	Ống nhựa HDPE đk110 dày 5,3mm	m		152.019	
2945	Ống nhựa HDPE đk110 dày 6,6mm	m		189.889	
2946	Ống nhựa HDPE đk110 dày 8,1mm	m		226.648	
2947	Ống nhựa HDPE đk125 dày 4,8mm	m		156.795	
2948	Ống nhựa HDPE đk125 dày 7,4mm	m		240.426	
2949	Ống nhựa HDPE đk125 dày 9,2mm	m		291.556	
2950	Ống nhựa HDPE đk140 dày 5,4mm	m		196.795	
2951	Ống nhựa HDPE đk140 dày 6,7mm	m		243.870	
2952	Ống nhựa HDPE đk160 dày 6,2mm	m		257.895	
2953	Ống nhựa HDPE đk160 dày 7,7mm	m		319.889	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2954	Ống nhựa HDPE đk180 dày 6,9mm	m		322.195	
2955	Ống nhựa HDPE đk180 dày 8,6mm	m		402.481	
2956	Ống nhựa HDPE đk200 dày 7,7mm	m		400.195	
2957	Ống nhựa HDPE đk200 dày 9,6mm	m		502.093	
2958	Ống nhựa HDPE đk225 dày 8,6mm	m		501.995	
2959	Ống nhựa HDPE đk225 dày 10,8mm	m		630.815	
2960	Ống nhựa HDPE đk250 dày 9,6mm	m		621.895	
2961	Ống nhựa HDPE đk250 dày 11,9mm	m		766.195	
2962	Ống nhựa HDPE đk250 dày 14,8mm	m		941.630	
2963	Ống nhựa HDPE đk250 dày 18,4mm	m		1.153.907	
2964	Ống nhựa HDPE đk280 dày 10,7mm	m		771.195	
2965	Ống nhựa HDPE đk280 dày 13,4mm	m		982.370	
2966	Ống nhựa HDPE đk315 dày 12,1mm	m		983.395	
2967	Ống nhựa HDPE đk315 dày 15,0mm	m		1.224.395	
2968	Ống nhựa HDPE đk315 dày 18,7mm	m		1.492.926	
	Sản phẩm Thiết bị vệ sinh Viglacera của NPP Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán tại phường Đông Hà, phường Quảng Trị				
2969	Bàn cầu 1 khối V817 + xịt VG826 Viglacera	bộ		4.830.000	
2970	Bàn cầu 1 khối V819 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.588.000	
2971	Bàn cầu 1 khối V823 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.750.000	
2972	Bàn cầu 1 khối V811 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.588.000	
2973	Bàn cầu 1 khối V36 + xịt VG826 Viglacera	bộ		4.554.000	
2974	Bàn cầu 1 khối V803 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.864.000	
2975	Bàn cầu 1 khối MK2 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.956.000	
2976	Bàn cầu 1 khối V38M + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.772.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2977	Bàn cầu 2 khối VI107 (Nắp V37) Viglacera	bộ		2.850.000	
2978	Bàn cầu 2 khối VI88, VI66 (Nắp V1102E) Viglacera	bộ		2.350.000	
2979	Bàn cầu 2 khối VI88, VI66 (Nắp V1102) Viglacera	bộ		2.150.000	
2980	Bàn cầu 2 khối VI77 (Nắp V1102) Viglacera	bộ		2.150.000	
2981	Bàn cầu trẻ em Viglacera	bộ		2.438.000	
2982	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VTL3N Viglacera	bộ		552.000	
2983	Chậu âm bàn CA2 Viglacera	bộ		1.518.000	
2984	Chậu dương bàn CD1 Viglacera	bộ		1.104.000	
2985	Chậu dương bàn V72 Viglacera	bộ		1.288.000	
2986	Chậu âm bàn US1, US2, US3 Viglacera	bộ		690.000	
2987	Chậu treo tường CD50 + chân lửng Viglacera	bộ		1.610.000	
2988	Chậu treo tường VI5 + chân lửng Viglacera	bộ		1.610.000	
2989	Chậu treo tường V39 + chân lửng Viglacera	bộ		1.426.000	
2990	Chậu bàn đá 2 tầng US8-9GP805, VI12-9GP01 Viglacera	bộ		2.438.000	
2991	Chậu bàn đá 2 tầng PHL-9S01P, US10-9GP03 Viglacera	bộ		2.438.000	
2992	Tiểu nam treo tường TT1 Viglacera	bộ		552.000	
2993	Tiểu nam treo tường TT5 Viglacera	bộ		1.518.000	
2994	Tiểu nam treo tường TT3 Viglacera	bộ		690.000	
2995	Tiểu nam treo tường T2 Viglacera	bộ		1.610.000	
2996	Tiểu nam treo tường T1 Viglacera	bộ		2.020.000	
2997	Tiểu nam treo tường T9 Cấp âm Viglacera	bộ		2.576.000	
2998	Tiểu nam treo tường T9 cấp dương Viglacera	bộ		2.300.000	
2999	Tiểu nữ VB5, VB3 Viglacera	bộ		1.242.000	
3000	Chân chậu dài VI1T Viglacera	bộ		552.000	
3001	Chân chậu ngắn BS503 Viglacera	bộ		552.000	
3002	Sen tắm cây nóng lạnh VG541.1 Viglacera	bộ		5.106.000	
3003	Sen tắm cây nóng lạnh VG581 Viglacera	bộ		6.118.000	
3004	Sen tắm cây nóng lạnhVG593 Viglacera	bộ		8.900.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3005	Sen tắm cầm tay nóng lạnh VG502 Viglacera	bộ		1.978.000	
3006	Sen tắm cầm tay nóng lạnh VG568 Viglacera	bộ		2.438.000	
3007	Sen tắm cầm tay nóng lạnh VG514 Viglacera	bộ		2.070.000	
3008	Sen tắm cầm tay lạnh VG503 Viglacera	bộ		1.058.000	
3009	Sen tắm cầm tay lạnh VG508 Viglacera	bộ		855.600	
3010	Vòi chậu nóng lạnh VG168 Viglacera	bộ		1.472.000	
3011	Vòi chậu nóng lạnh VG111 Viglacera	bộ		1.610.000	
3012	Vòi chậu nóng lạnh VG102 Viglacera	bộ		1.196.000	
3013	Vòi chậu nóng lạnh VG132 Viglacera	bộ		1.196.000	
3014	Vòi chậu lạnh VG103 Viglacera	bộ		855.600	
3015	Vòi chậu lạnh VG106 Viglacera	bộ		855.600	
3016	Vòi chậu lạnh VG107 Viglacera	bộ		644.000	
3017	Hang tiểu nam VG845, VG841 Viglacera	bộ		1.094.800	
3018	Hang xịt nhựa VG826 Viglacera	bộ		248.600	
3019	Vòi tiểu nữ VG101 Viglacera	bộ		1.288.000	
3020	Vòi hồ VG110 Viglacera	bộ		354.200	
3021	Syphong inox VG814 Vigacera	bộ		524.400	
3022	Syphong nhựa VG817.1 Viglacera	bộ		239.200	
3023	Syphong nhựa VG817.2 Viglacera	bộ		289.800	
3024	Gương soi VG834 Viglacera	bộ		450.800	
3025	Gương soi VG832, VG833, VG831 Viglacera	bộ		552.000	
3026	Gương soi VG835 Viglacera	bộ		754.400	
3027	Phụ kiện phòng tắm VG92 Viglacera	bộ		1.758.000	
3028	Phụ kiện phòng tắm VG98 Viglacera	bộ		883.200	
	Sản phẩm Caesar của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến): Giá bán phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
3029	Bàn cầu 1 khối C1395 Caesar	bộ		8.779.630	
3030	Bàn cầu 1 khối C1375 Caesar	bộ		8.250.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3031	Bàn cầu 1 khối C1374 Caesar	bộ		7.150.000	
3032	Bàn cầu 1 khối C1391 Caesar	bộ		5.400.000	
3033	Bàn cầu 1 khối C1353 Caesar	bộ		12.650.000	
3034	Bàn cầu 1 khối C1363 Caesar	bộ		9.820.370	
3035	Bàn cầu 2 khối CD1340 Caesar	bộ		3.570.370	
3036	Bàn cầu 2 khối CD1320 Caesar	bộ		3.260.185	
3037	Bàn cầu 2 khối CT1338 Caesar	bộ		2.450.000	
3038	Bàn cầu 2 khối CTS1338 Caesar	bộ		2.629.630	
3039	Bàn cầu 2 khối CD1338 Caesar	bộ		2.679.630	
3040	Bàn cầu 2 khối CDS1338 Caesar	bộ		2.860.185	
3041	Bàn cầu 2 khối CT1325 Caesar	bộ		2.300.000	
3042	Bàn cầu 2 khối CTS1325 Caesar	bộ		2.479.630	
3043	Bàn cầu 2 khối CD1325 Caesar	bộ		2.520.370	
3044	Bàn cầu 2 khối CDS1325 Caesar	bộ		2.700.000	
3045	Bàn cầu thoát ngang CPT1332 Caesar	bộ		2.850.000	
3046	Bàn cầu xổm C1230 + BF525A Caesar	bộ		3.800.000	
3047	Bàn cầu xổm CS1230 Caesar	bộ		1.789.815	
3048	Bàn cầu xổm C1250 + BF523 Caesar	bộ		3.889.815	
3049	Bàn cầu xổm CS1280 Caesar	bộ		2.170.370	
3050	Bàn cầu treo tường CPT1505 Caesar	bộ		9.679.630	
3051	Bàn cầu xả gạt tay CP1333 + BF521A Caesar	bộ		4.669.444	
3052	Bàn cầu trẻ em C1352 Caesar	bộ		3.250.000	
3053	Bàn cầu trẻ em CT1026 Caesar	bộ		1.770.370	
3054	Bộ xả gạt tay bàn cầu BF521A/BF523A/BF525A Caesar	bộ		2.789.815	
3055	Bàn cầu 1 khối C1395F(không nắp) + TAF060 Caesar	bộ		11.179.630	
3056	Bàn cầu 2 khối C1340(không nắp) + TAF060 Caesar	bộ		5.970.370	
3057	Bàn cầu 2 khối C1320(không nắp) + TAF060 Caesar	bộ		5.660.185	
3058	Bàn cầu 2 khối C1338(không nắp) + TAF060 Caesar	bộ		5.279.630	
3059	Bàn cầu 2 khối C1325(không nắp) + TAF060 Caesar	bộ		5.120.370	
3060	Chậu trên bàn LF5240 Caesar	cái		2.329.630	
3061	Chậu trên bàn L5262 Caesar	cái		1.910.185	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3062	Chậu trên bàn L5215 Caesar	cái		1.410.185	
3063	Chậu trên bàn LF5254 Caesar	cái		2.439.815	
3064	Chậu trên bàn L5221 Caesar	cái		1.679.630	
3065	Chậu dương bàn L5018 Caesar	cái		1.129.630	
3066	Chậu dương bàn L5019 Caesar	cái		1.239.815	
3067	Chậu dương bàn LF5017 (bao gồm trụ xả nắp sứ) Caesar	cái		2.439.815	
3068	Chậu dương bàn L2014 Caesar	cái		520.370	
3069	Chậu dương bàn L2365 Caesar	cái		1.300.000	
3070	Chậu dương bàn L2220 Caesar	cái		870.370	
3071	Chậu dương bàn L2150S Caesar	cái		720.370	
3072	Chậu dương bàn L2140 Caesar	cái		539.815	
3073	Chậu âm bàn L5115 Caesar	cái		1.100.000	
3074	Chậu âm bàn L5113 Caesar	cái		1.179.630	
3075	Chậu âm bàn L5125 Caesar	cái		1.410.185	
3076	Chân Lavabo P2445	cái		650.000	
3077	Chân Lavabo P2443	cái		650.000	
3078	Chân Lavabo PF2463	cái		650.000	
3079	Pát đỡ lavabo âm bàn BF442-5	cái		250.000	
3080	Gương soi M114R	cái		770.370	
3081	Gương soi M125R	cái		639.815	
3082	Gương soi M114	cái		610.185	
3083	Gương soi M121	cái		570.370	
3084	Gương soi M113R	cái		529.630	
3085	Gương soi M116R	cái		529.630	
3086	Gương soi M119	cái		489.815	
3087	Gương soi M125	cái		489.815	
3088	Gương soi M111	cái		429.630	
3089	Gương soi M112	cái		429.630	
3090	Gương soi M110	cái		389.815	
3091	Gương soi M113	cái		370.370	
3092	Gương soi M116	cái		370.370	
3093	Kệ gương Q780V	cái		279.630	
3094	Kệ gương Q760V	cái		250.000	
3095	Vòi Lavabo nóng lạnh 2 chân Caesar B382CU	cái		1.289.815	
3096	Vòi Lavabo nóng lạnh 2 chân Caesar B492CP	cái		1.520.370	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3097	Vòi Lavabo nóng lạnh 2 chân CaesarB402CU	cái		1.720.370	
3098	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B260CP/B260CU	cái		1.129.630	
3099	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B490CU	cái		1.210.185	
3100	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B380CU	cái		1.060.185	
3101	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B308C	cái		2.329.630	
3102	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B570CU	cái		1.610.185	
3103	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B460CU	cái		3.510.185	
3104	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B840CU	cái		3.189.815	
3105	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B810CU	cái		2.060.185	
3106	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B500CU	cái		1.929.630	
3107	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B136CU	cái		1.860.185	
3108	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B390CBU	cái		1.739.815	
3109	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B390CGU	cái		1.739.815	
3110	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B390CRU	cái		1.739.815	
3111	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B390CWU	cái		1.739.815	
3112	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B390CU	cái		1.460.185	
3113	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B400CU	cái		1.420.370	
3114	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B551CU	cái		3.300.000	
3115	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B571CU	cái		2.229.630	
3116	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 chân Caesar B571CBU	cái		2.550.000	
3117	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B061CU	cái		1.679.630	
3118	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B041CU	cái		1.729.630	
3119	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B060C	cái		789.815	
3120	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B060CU	cái		1.000.000	
3121	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B040C	cái		850.000	
3122	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B027C	cái		310.185	
3123	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B076C	cái		650.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3124	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B111C	cái		929.630	
3125	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B101C	cái		639.815	
3126	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B104C	cái		579.630	
3127	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B105C	cái		529.630	
3128	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B054CU	cái		1.320.370	
3129	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B053CU	cái		1.210.185	
3130	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B109CU	cái		1.070.370	
3131	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B109C	cái		839.815	
3132	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B037C	cái		310.185	
3133	Vòi rửa mặt lạnh Caesar B190C	cái		1.379.630	
3134	Vòi cảm ứng lavabo Caesar A910	cái		5.210.185	
3135	Vòi cảm ứng lavabo Caesar A911	cái		5.429.630	
3136	Vòi cảm ứng lavabo Caesar A912	cái		5.360.185	
3137	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K415C	cái		1.589.815	
3138	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K695C	cái		1.970.370	
3139	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K685C	cái		1.970.370	
3140	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K325C	cái		3.089.815	
3141	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K905C	cái		2.700.000	
3142	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K915C	cái		2.570.370	
3143	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K511C	cái		1.710.185	
3144	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K376C	cái		1.950.000	
3145	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K526C	cái		1.850.000	
3146	Vòi bếp nóng lạnh Caesar K540C	cái		1.810.185	
3147	Vòi bếp lạnh Caesar K027C	cái		600.000	
3148	Vòi bếp lạnh Caesar K028C	cái		710.185	
3149	Vòi bếp lạnh Caesar K035C	cái		889.815	
3150	Vòi bếp lạnh Caesar K022C	cái		870.370	
3151	Vòi bếp lạnh Caesar K025C	cái		1.029.630	
3152	Vòi bếp lạnh Caesar K026C	cái		1.029.630	
3153	Vòi bếp lạnh Caesar K036C	cái		889.815	
3154	Vòi lạnh gắn tường Caesar W054C	cái		1.039.815	
3155	Vòi lạnh gắn tường Caesar W027C	cái		589.815	
3156	Vòi lạnh gắn tường Caesar WP027C	cái		310.185	
3157	Vòi lạnh gắn tường Caesar W034-1	cái		200.000	
3158	Vòi lạnh gắn tường Caesar W034	cái		189.815	
3159	Vòi lạnh gắn tường Caesar W047C	cái		489.815	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3160	Vòi lạnh gắn tường Caesar WP037C	cái		320.370	
3161	Vòi lạnh gắn tường Caesar W037C	cái		310.185	
3162	Vòi lạnh gắn tường Caesar W035-1	cái		200.000	
3163	Vòi lạnh gắn tường Caesar W035	cái		189.815	
3164	Vòi lạnh gắn tường Caesar W038C	cái		400.000	
3165	Vòi lạnh gắn tường Caesar W038P	cái		139.815	
3166	Sen tắm nóng lạnh Caesar S383C	cái		1.410.185	
3167	Sen tắm nóng lạnh Caesar S493C	cái		1.639.815	
3168	Sen tắm nóng lạnh Caesar S403C	cái		1.870.370	
3169	Sen tắm nóng lạnh Caesar S173C	cái		2.370.370	
3170	Sen tắm nóng lạnh Caesar S143C	cái		2.360.185	
3171	Sen tắm nóng lạnh Caesar S573C	cái		2.110.185	
3172	Vòi sen đứng âm tường Caesar BS659	cái		6.800.000	
3173	Sen tắm cây Caesar S578C	cái		7.010.185	
3174	Sen tắm cây Caesar S1028S	cái		5.939.815	
3175	Sen tắm cây Caesar S688CB	cái		12.400.000	
3176	Sen tắm cây Caesar S648C	cái		10.910.185	
3177	Sen tắm cây Caesar S688C	cái		10.460.185	
3178	Sen tắm cây Caesar S668C	cái			
3179	Sen tắm cây nhiệt tự động Caesar S1038S	cái		7.629.630	
3180	Sen tắm nhiệt tự động Caesar TS617	cái		4.410.185	
3181	Sen tắm nhiệt tự động Caesar TS620	cái		6.129.630	
3182	Sen tắm nhiệt tự động Caesar S463C	cái		4.539.815	
3183	Vòi sen lạnh Caesar S038C *(tay sen xi)*	cái		820.370	
3184	Vòi sen lạnh Caesar S038CP *(tay sen nhựa)*	cái		660.185	
3185	Vòi sen lạnh Caesar S043C	cái		1.120.370	
3186	Vòi sen lạnh Caesar S063C	cái		1.050.000	
3187	Vòi sen lạnh Caesar S108C	cái		729.630	
3188	Phụ kiện sen tắm đứng Caesar BS127	cái		4.189.815	
3189	Phụ kiện sen tắm đứng Caesar BS124	cái		3.689.815	
3190	Phụ kiện sen tắm đứng Caesar BS122	cái		3.570.370	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3191	Phụ kiện sen tắm đứng Caesar BS125	cái		3.510.185	
3192	Bệ tiểu treo Caesar U0221	cái		760.185	
3193	Bệ tiểu treo Caesar U0211	cái		760.185	
3194	Bệ tiểu treo Caesar U0230	cái		1.120.370	
3195	Bệ tiểu treo Caesar U0240	cái		1.339.815	
3196	Bệ tiểu treo Caesar U0282	cái		2.720.370	
3197	Bệ tiểu treo Caesar U0264	cái		2.889.815	
3198	Bệ tiểu treo Caesar U0267	cái		2.895.370	
3199	Bệ tiểu treo Caesar U0283	cái		3.820.370	
3200	Bệ tiểu treo Caesar U0284	cái		6.070.370	
3201	Bệ tiểu treo Caesar UA0283(Gồm bộ cảm ứng A640)	cái		7.489.815	
3202	Bệ tiểu đứng Caesar UA0284	cái		9.739.815	
3203	Bệ tiểu đứng Caesar U0296	cái		3.339.815	
3204	Bệ vệ sinh nữ B1031 Caesar	cái		1.529.630	
3205	Chậu giặt Caesar SS558AP	cái		3.000.000	
3206	Chậu giặt Caesar SS558AS	cái		3.000.000	
3207	Vách ngăn bệ tiểu Caesar UW0320	cái		1.110.185	
3208	Vách ngăn bệ tiểu Caesar UW0330	cái		1.110.185	
3209	Xả tiểu cảm ứng Caesar A624	cái		2.929.630	
3210	Xả tiểu cảm ứng Caesar A656	cái		2.639.815	
3211	Xả tiểu cảm ứng Caesar A623	cái		2.810.185	
3212	Xả tiểu cảm ứng Caesar A648	cái		3.239.815	
3213	Xả tiểu cảm ứng Caesar A652DC-PW	cái		3.279.630	
3214	Xả tiểu cảm ứng Caesar A657DC-PW	cái		2.310.185	
3215	Xả tiểu cảm ứng âm tường Caesar A637	cái		4.639.815	
3216	Xả tiểu cảm ứng âm tường Caesar A654	cái		4.750.000	
3217	Máy rửa tay sát khuẩn tự động Caesar A914	cái		310.185	
3218	Máy tạo Ozon Caesar A610OZ	cái		2.660.185	
3219	Bộ xả ấn tay Caesar BF412G	cái		1.070.370	
3220	Bộ xả ấn tay Caesar BF410	cái		750.000	
3221	Máy sấy tay Caesar A801	cái		4.839.815	
3222	Máy sấy tay Caesar A803	cái		5.860.185	
3223	Bộ xả nhấn nhựa BF605A	cái		310.185	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3224	Co P nhựa BF405P	cái		189.815	
3225	Co P xi BF405S	cái		710.185	
3226	Co T xi BF403T	cái		89.815	
3227	Dây cấp nước xi BF422	cái		100.000	
3228	Van khống chế T xi BF427	cái		229.630	
3229	Van khống chế nhựa BF403P	cái		100.000	
3230	Van khống chế T nhựa BF427P	cái		110.185	
3231	Van khống chế T xi BF428	cái		210.185	
3232	Van khống chế xi BF403S	cái		179.630	
3233	Van khống chế xi BF403	cái		150.000	
3234	Vòi xịt nhựa BS304A	cái		329.630	
3235	Vòi xịt nhựa BS306A	cái		400.000	
3236	Vòi xịt nhựa BS304B	cái		360.185	
3237	Vòi xịt nhựa BS306B	cái		439.815	
3238	Vòi xịt xi BS307CW	cái		339.815	
3239	Vòi xịt xi BS308CW	cái		329.630	
3240	Vòi xịt xi BS304CW	cái		529.630	
3241	Vòi xịt INOX BS310CW	cái		689.815	
3242	Bộ phụ kiện 6 món Q990-A6-PW	cái		1.189.815	
3243	Bộ phụ kiện 6 món Q940A6	cái		739.815	
3244	Giá để đĩa xà phòng Caesar Q8802	cái		350.000	
3245	Giá để đĩa xà phòng Caesar Q7302V	cái		279.630	
3246	Giá để ly Caesar Q8803	cái		329.630	
3247	Giá để ly Caesar Q7303V	cái		250.000	
3248	Hộp đựng giấy vệ sinh Caesar Q8304	cái		529.630	
3249	Hộp đựng giấy vệ sinh Caesar H108	cái		389.815	
3250	Hộp đựng giấy vệ sinh Caesar Q8804	cái		350.000	
3251	Hộp đựng giấy vệ sinh Caesar Q7304V	cái		279.630	
3252	Hộp đựng giấy vệ sinh đôi có kệ Q6304B	cái		560.185	
3253	Hộp đựng giấy vệ sinh đôi có kệ Q6334B	cái		310.185	
3254	Hộp đựng giấy vệ sinh đôi có kệ ST804V	cái		289.815	
3255	Hộp giấy lau tay ST127	cái		829.630	
3256	Hộp xà phòng đơn Q821	cái		260.185	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3257	Hộp xà phòng đơn Q811	cái		200.000	
3258	Kệ gương Q8800	cái		550.000	
3259	Kệ gương Q7300V	cái		350.000	
3260	Kệ inox chữ nhật ST830V	cái		410.185	
3261	Kệ inox góc Caesar ST823V	cái		589.815	
3262	Kệ inox góc Caesar ST854	cái		420.370	
3263	Kệ inox góc Caesar ST831V	cái		379.630	
3264	Kệ inox 2 tầng Caesar ST8210V	cái		960.185	
3265	Kệ inox 2 tầng Caesar ST849	cái		879.630	
3266	Kệ inox 2 tầng Caesar ST859	cái		879.630	
3267	Kệ treo khăn 2 tầng Q7209V	cái		810.185	
3268	Kệ treo khăn 2 tầng ST881	cái		429.630	
3269	Kệ treo khăn 2 tầng Q924	cái		360.185	
3270	Móc áo Q8807	cái		279.630	
3271	Móc áo inox - 5 móc ST857	cái		360.185	
3272	Móc áo inox - 7 móc ST858	cái		479.630	
3273	Thanh treo khăn Caesar Q8801	cái		410.185	
3274	Thanh treo khăn Caesar Q7301V	cái		310.185	
3275	Vòng treo khăn Q7305V	cái		210.185	
3276	Thanh vịn inox GB100V	cái		2.250.000	
3277	Thanh vịn inox GB102V	cái		1.250.000	
3278	Thanh vịn inox GB104V	cái		1.210.185	
3279	Thanh vịn inox GB135V	cái		810.185	
3280	Thanh vịn inox GB131V	cái		729.630	
3281	Thanh vịn inox GB131BV	cái		389.815	
3282	Cầu chắn rác F2323	cái		170.370	
3283	Phễu thoát sàn ST1060B	cái		720.370	
3284	Phễu thoát sàn ST1030B	cái		510.185	
3285	Phễu thoát sàn F2060	cái		489.815	
3286	Phễu thoát sàn ST1414E	cái		350.000	
3287	Phễu thoát sàn ST1212E	cái		289.815	
3288	Phễu thoát sàn ST1414	cái		279.630	
3289	Phễu thoát sàn ST1010E	cái		229.630	
3290	Phễu thoát sàn ST1212	cái		229.630	
3291	Phễu thoát sàn ST1010B	cái		189.815	
3292	Phễu thoát sàn F2222	cái		139.815	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3293	Phểu thoát sàn F2090	cái		489.815	
3294	Phểu thoát sàn ST1414EL	cái		350.000	
3295	Phểu thoát sàn ST1212EL	cái		289.815	
3296	Phểu thoát sàn ST1414L	cái		279.630	
3297	Phểu thoát sàn ST1212L	cái		229.630	
3298	Chậu rửa chén inox Caesar KSH01H060SX	cái		2.410.185	
3299	Chậu rửa chén inox Caesar KSH11H060SX	cái		2.410.185	
3300	Chậu rửa chén inox Caesar KSH01H075SX	cái		3.500.000	
3301	Chậu rửa chén inox Caesar KSH01H082SX	cái		3.110.185	
3302	Chậu rửa chén inox Caesar KSH01H082SE	cái		3.560.185	
3303	Chậu rửa chén inox Caesar KSH02H082SX	cái		3.489.815	
3304	Chậu rửa chén inox Caesar KSH02H082SE	cái		3.910.185	
3305	Chậu rửa chén inox Caesar KSH21H082SX	cái		3.039.815	
3306	Chậu rửa chén inox Caesar KSH22H100SX	cái		4.370.370	
3307	Chậu rửa chén inox Caesar KSH02H100SX	cái		4.210.185	
	Sản phẩm Toto của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến): Giá bán phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
3308	Bàn cầu 1 khối kết hợp nắp đóng êm MS857DT10 Toto	bộ		8.426.852	
3309	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS948DT10 Toto	bộ		7.800.000	
3310	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS769DRT10 Toto	bộ		7.800.000	
3311	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS767RT8 Toto	bộ		8.436.111	
3312	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS735DT10 Toto	bộ		5.400.000	
3313	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS326DT10 Toto	bộ		4.709.259	
3314	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS302DT10 Toto	bộ		3.726.852	
3315	Chậu đặt bàn Toto LT1705	cái		5.636.111	
3316	Chậu đặt bàn Toto LT5616C	cái		4.826.852	
3317	Chậu đặt bàn Toto LT5715	cái		4.226.852	
3318	Chậu đặt bàn Toto LT950C	cái		3.763.889	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3319	Chậu đặt bàn Toto LT1735	cái		5.636.111	
3320	Chậu đặt bàn Toto LT523S	cái		2.554.630	
3321	Chậu đặt bàn Toto LT710CSR	cái		3.026.852	
3322	Chậu đặt bàn Toto LT700CTR	cái		3.026.852	
3323	Chậu bán âm và dương vành Toto L501C	cái		1.163.889	
3324	Chậu bán âm và dương vành Toto L762	cái		1.700.000	
3325	Chậu bán âm và dương vành Toto L763	cái		1.654.630	
3326	Chậu đặt âm bàn Toto LW1535V_TL516GV	cái		4.627.778	
3327	Chậu đặt âm bàn Toto LW1536V_TL516GV	cái		5.190.741	
3328	Chậu đặt âm bàn Toto LT764	cái		2.909.259	
3329	Chậu đặt âm bàn Toto LT765	cái		2.909.259	
3330	Chậu đặt âm bàn Toto LT548	cái		2.700.000	
3331	Chậu đặt âm bàn Toto LT546	cái		2.326.852	
3332	Chậu treo tường Toto LHT328CHR/LHT328C	cái		3.000.000	
3333	Chậu treo tường Toto LHT240CS	cái		2.090.741	
3334	Chậu treo tường Toto LHT300CR	cái		1.709.259	
3335	Vòi chậu Toto TLS03301V*	cái		2.436.111	
3336	Vòi chậu Toto TLS03305V*	cái		3.709.259	
3337	Vòi chậu Toto TLS3303V*	cái		3.073.148	
3338	Vòi chậu Toto TVLM102NSR*	cái		2.100.000	
3339	Vòi chậu Toto TVLM111NS*	cái		2.663.889	
3340	Vòi chậu Toto TVLM112NS*	cái		3.200.000	
3341	Vòi chậu Toto DL102	cái		5.690.741	
3342	Vòi chậu Toto TVLC101NSR	cái		1.509.259	
3343	Vòi chậu Toto TTKC301FV	cái		3.326.852	
3344	Vòi chậu Toto TX605KESBR	cái		4.818.519	
3345	Vòi chậu Toto TX606KES	cái		4.573.148	
3346	Sen tắm nóng lạnh Toto TBS03302V	cái		2.809.259	
3347	Sen tắm nóng lạnh Toto TBS04302V	cái		2.809.259	
3348	Sen tắm nóng lạnh Toto TBS06302V	cái		2.638.889	
3349	Sen tắm nóng lạnh Toto TVSM103NSS	cái		3.026.852	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3350	Bát sen cầm tay Toto TBW09010V	cái		1.018.519	
3351	Bát sen cầm tay Toto TBW09000V	cái		879.630	
3352	Sen cây Toto DM907CS_TVSM104NSR	cái		10.954.630	
3353	Sen cây Toto TBW13020V	cái		5.740.741	
3354	Sen cây Toto TBW13040V	cái		5.740.741	
3355	Tiểu nam treo tường Toto U104W/F	cái		2.654.630	
3356	Tiểu nam treo tường Toto UT508T	cái		6.536.111	
3357	Tiểu nam treo tường Toto UT570T	cái		6.536.111	
3358	Tiểu nam treo tường Toto UT557T	cái		5.573.148	
3359	Tiểu nam treo tường Toto UT560T	cái		5.573.148	
3360	Tiểu nam treo tường Toto UT904N	cái		4.781.481	
3361	Tiểu nam treo tường Toto UT904HN	cái		6.345.370	
3362	Tiểu nam treo tường Toto UT904HR	cái		5.363.889	
3363	Tiểu nam treo tường Toto UT904R	cái		4.445.370	
3364	Tiểu nam treo tường Toto UT447HR	cái		5.536.111	
3365	Tiểu nam treo tường Toto UT445H	cái		4.163.889	
3366	Tiểu nam treo tường Toto U104W/F	cái		2.654.630	
3367	Van xả tiểu nam Toto T60S	cái		1.826.852	
3368	Van xả tiểu nam Toto DU601SRR	cái		1.826.852	
3369	Van xả tiểu nam Toto DU601N	cái		1.826.852	
3370	Thanh vắt khăn 2 tầng YTS406BV	cái		2.773.148	
3371	Thanh vắt khăn đôi YT406W6V	cái		1.700.000	
3372	Thanh vắt khăn YT406S6RV	cái		1.009.259	
3373	Thanh vắt khăn 2 tầng YTS408BV	cái		2.773.148	
3374	Thanh vắt khăn đôi YT408W6V	cái		1.700.000	
3375	Thanh vắt khăn YT408S4RV	cái		936.111	
3376	Lô giấy vệ sinh YH408RV	cái		1.009.259	
3377	Kệ kính YAK201GV	cái		3.173.148	
3378	Dây xịt nước (dây nhựa) TVCF202	cái		1.118.519	
3379	Dây xịt nước (màu kem) THX20NBPIV	cái		745.370	
	Sản phẩm của Công ty TNHH CAVITO: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3380	Bồn cầu 2 khối CAVITO CV-B51302	bộ	Việt Nam	2.800.000	
3381	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B51608	bộ	Việt Nam	3.500.000	
3382	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5120	bộ	Việt Nam	3.700.000	
3383	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5121	bộ	Việt Nam	3.900.000	
3384	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5122	bộ	Việt Nam	4.200.000	
3385	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5123	bộ	Việt Nam	5.000.000	
3386	Chậu rửa mặt treo tường + Chân chậu CAVITO CV-L5118	bộ	Việt Nam	1.600.000	
3387	Chậu rửa mặt treo tường + Chân chậu CAVITO CV-L5119	bộ	Việt Nam	1.200.000	
3388	Chậu rửa mặt treo tường + Chân chậu dài đặt sàn CAVITO CV-L5120	bộ	Việt Nam	1.550.000	
3389	Chậu rửa mặt treo tường + chân chậu ốp tường CAVITO CV-L5121	bộ	Việt Nam	1.550.000	
3390	Chậu rửa mặt dương vành CAVITO CV-L51318 (elip)	bộ	Trung Quốc	1.080.000	
3391	Chậu rửa mặt âm bàn CAVITO CV-L51020 (chữ nhật)	bộ	Trung Quốc	1.050.000	
3392	Chậu rửa mặt âm bàn CAVITO CV-L51118 (elip)	bộ	Trung Quốc	1.050.000	
3393	Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5122 (tròn)	bộ	Trung Quốc	1.650.000	
3394	Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5123 (chữ nhật)	bộ	Trung Quốc	1.650.000	
3395	Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5125 (tròn)	bộ	Trung Quốc	1.550.000	
3396	Bồn tiểu nam treo tường CAVITO CV-TN5120	bộ	Trung Quốc	1.700.000	
3397	Bồn tiểu nam treo tường CAVITO CV-TN5121	bộ	Trung Quốc	2.700.000	
3398	Bồn tiểu nam đặt sàn CAVITO CV-TN5122	bộ	Trung Quốc	3.900.000	
3399	Van xả nhấn tiểu nam XN5101	cái	Trung Quốc	1.500.000	
3400	Van xả tự động tiểu nam XA5102	cái	Trung Quốc	2.200.000	
3401	Sen vòi nóng lạnh S5105	cái	Việt Nam	2.700.000	
3402	Sen vòi nóng lạnh S5109	cái	Việt Nam	2.410.000	
3403	Sen cây nóng lạnh SC5102	cái	Việt Nam	5.170.000	
3404	Sen cây nóng lạnh SC5115	cái	Việt Nam	6.440.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3405	Vòi Lavabo lạnh VL5105	cái	Việt Nam	1.500.000	
3406	Vòi Lavabo lạnh VL5106	cái	Việt Nam	1.090.000	
3407	Vòi Lavabo lạnh cảm ứng điện VLA518003B (H:12CM)	cái	Trung Quốc	2.800.000	
3408	Vòi Lavabo Lạnh cảm ứng điện VLA518009B (H:12CM)	cái	Trung Quốc	3.000.000	
3409	Vòi Lavabo Lạnh cảm ứng điện VLA518023B (H:31,6CM)	cái	Trung Quốc	3.200.000	
3410	Vòi Lavabo nóng lạnh V5106	cái	Việt Nam	1.860.000	
3411	Vòi Lavabo nóng lạnh V5108	cái	Việt Nam	2.100.000	
3412	Vòi Xịt X5102	cái	Việt Nam	450.000	
3413	Vòi Xịt X5103	cái	Việt Nam	450.000	
3414	Dây cấp nước DC5140 dài 40cm	cái	Việt Nam	105.000	
3415	Dây cấp nước DC5160 dài 60cm	cái	Việt Nam	126.000	
3416	Phễu thoát sàn PTS 5160 đk60mm	cái	Việt Nam	300.000	
3417	Phễu thoát sàn PTS 5190 đk90mm	cái	Việt Nam	310.000	
3418	Phễu thoát sàn PTS 51110 đk110mm	cái	Việt Nam	350.000	
3419	Thanh vắt khăn đơn VK4800	cái	Việt Nam	550.000	
3420	Móc treo áo MA4800	cái	Việt Nam	330.000	
3421	Hộp giấy vệ sinh HG4800	cái	Việt Nam	470.000	
3422	Kệ xà phòng KXB4800	cái	Việt Nam	310.000	
3423	Kệ gương KK4800	cái	Việt Nam	350.000	
3424	Kệ đựng ly KL4800	cái	Việt Nam	370.000	
3425	Gương chữ nhật GV5101	cái	Việt Nam	800.000	
3426	Gương tròn GT5102	cái	Việt Nam	900.000	
	Sản phẩm INAX của Công ty TNHH Lixil Việt Nam: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3427	Bồn cầu 1 khối S100 AC-989VN/BW1	bộ		7.324.000	
3428	Bồn cầu 1 khối AC-969VN-2/BW1	bộ		6.185.000	
3429	Bồn cầu 2 khối AC-700VAN/BW1	bộ		4.398.000	
3430	Bệt 2 khối S400 AC-832VN/BW1	bộ		7.991.000	
3431	Bệt 2 khối S200, nắp CF-602VS AC-602VN/BW1	bộ		4.556.000	
3432	Bồn cầu 2 khối AC-514VAN/BW1	bộ		4.222.000	
3433	Bồn cầu 2 khối C-306VPTN/BW1	bộ		3.722.000	
3434	Bồn cầu 2 khối C-306VAN/BW1	bộ		3.509.000	
3435	Bồn cầu 2 khối C-108VAN/BW1	bộ		2.787.000	
3436	Bồn cầu 2 khối C-117VAN/BW1	bộ		2.528.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3437	Bồn cầu treo tường S600 AC-952VN/BW1	bộ		16.259.000	
3438	Bồn cầu treo tường AC-22PVN/BW1	bộ		14.093.000	
3439	Bồn cầu âm tường AC-23PVN/BW1	bộ		11.787.000	
3440	Chậu Dương vành AL-2395VFC/BW1	bộ		1.676.000	
3441	Chậu Dương vành S100 AL-2398VFC/BW1	bộ		1.917.000	
3442	Chậu đặt nửa bàn S200 AL-345VFC/BW1	bộ		3.389.000	
3443	Chậu âm bàn AL-2293V/BW1	bộ		1.880.000	
3444	Chậu âm bàn AL-2216V/BW1	bộ		2.000.000	
3445	Chậu âm bàn AL-2298V/BW1	bộ		2.630.000	
3446	Chậu đặt bàn AL-293VFC/BW1	bộ		4.000.000	
3447	Chậu đặt bàn AL-299V/BW1	bộ		3.676.000	
3448	Chậu đặt bàn AL-465V/BW1	bộ		3.241.000	
3449	Chậu đặt bàn AL-445V/BW1	bộ		2.722.000	
3450	Chậu đặt bàn AL-295V/BW1	bộ		2.361.000	
3451	Chậu rửa bán âm bàn AL-333V/BW1	bộ		2.824.000	
3452	Chậu treo tường S200 AL-312VFC/BW1	bộ		2.213.000	
3453	Chậu treo tường S100 AL-289VFC/BW1	bộ		1.454.000	
3454	Chậu treo tường L-285VFC/BW1	bộ		852.000	
3455	Chậu treo tường L-281V/BW1	bộ		750.000	
3456	Chậu treo tường L-288VFC/BW1	bộ		1.269.000	
3457	Chân chậu ngắn L-288VC/BW1	bộ		843.000	
3458	Chân chậu ngắn L-298VC/BW1	bộ		1.250.000	
3459	Chân chậu dài L-288VD/BW1	bộ		852.000	
3460	Vòi chậu LFV-502SH	bộ		7.519.000	
3461	Vòi chậu cao LFV-112SH	bộ		5.185.000	
3462	Vòi chậu LFV-2012SH	bộ		3.602.000	
3463	Vòi chậu LFV-1402SH	bộ		2.519.000	
3464	Vòi chậu LFV-502S	bộ		5.111.000	
3465	Vòi chậu LFV-402S	bộ		4.120.000	
3466	Vòi chậu nóng lạnh LFV-632S	bộ		3.667.000	
3467	Vòi chậu LFV-112S	bộ		3.657.000	
3468	S200 vòi chậu nóng lạnh (VN + region) LFV-612S	bộ		2.972.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3469	Vòi chậu LFV-2002S	bộ		2.769.000	
3470	Vòi chậu nóng lạnh LFV-2012S-R	bộ		2.435.000	
3471	Vòi chậu nóng lạnh LFV-1402S-R	bộ		1.954.000	
3472	Vòi chậu 1 lỗ LFV-1112S	bộ		1.704.000	
3473	Vòi chậu nước lạnh LFV-22S	bộ		1.426.000	
3474	Vòi chậu nước lạnh cổ cao LFV-22SH	bộ		2.111.000	
3475	Vòi chậu LFV-13B	bộ		1.315.000	
3476	Vòi gắn tường LF-14-13	bộ		1.435.000	
3477	Vòi gắn tường LF-15G-13(JW)	bộ		1.148.000	
3478	Vòi gắn tường LF-7R-13	bộ		1.083.000	
3479	Vòi chậu LFV-P02B	bộ		4.102.000	
3480	Vòi tự động AMV-50B	bộ		13.981.000	
3481	Vòi lạnh cảm ứng AMV-91	bộ		8.694.000	
3482	Vòi nóng lạnh cảm ứng AMV-91K	bộ		12.435.000	
3483	Sen tắm BFV-403S	bộ		5.769.000	
3484	Sen tắm BFV-113S	bộ		5.620.000	
3485	Sen tắm BFV-2003S	bộ		4.046.000	
3486	Sen tắm BFV-2013S	bộ		3.213.000	
3487	Sen tắm BFV-1403S-3C	bộ		3.250.000	
3488	Sen tắm kèm tay sen Aqua Power (mạ Ni-Cr) BFV-1403S-8C	bộ		3.194.000	
3489	Sen tắm kèm tay sen Aqua (mạ Ni-Cr) BFV-1113S-8C	bộ		2.796.000	
3490	Sen tắm BFV-1113S-1C	bộ		2.593.000	
3491	Sen tắm BFV-1115S	bộ		6.287.000	
3492	Sen tắm BFV-2015S	bộ		10.759.000	
3493	Sen tắm BFV-1405S	bộ		7.889.000	
3494	Sen tắm BFV-1115S-3C	bộ		6.454.000	
3495	Sen tắm BFV-28S	bộ		5.722.000	
3496	Sen tắm BFV-10-1C	bộ		2.556.000	
3497	Sen tắm BFV-10-2C	bộ		2.407.000	
3498	Sen tắm kèm tay sen Aqua Power(mạ Ni-Cr) BFV-17-8C	bộ		1.778.000	
3499	Sen tắm nhiệt độ BFV-3413T-3C	bộ		5.324.000	
3500	Tiểu nam treo tường AU-411V/BW1	bộ		5.954.000	
3501	Tiểu nam treo tường AU-468V/BW1	bộ		7.037.000	
3502	Tiểu nam treo tường AU-468VAC/BW1	bộ		6.389.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3503	Tiểu nam treo tường AU-431VAC/BW1	bộ		4.435.000	
3504	Tiểu nam treo tường AU-431VR/BW1	bộ		3.602.000	
3505	Tiểu nam treo tường U-440V/BW1	bộ		2.148.000	
3506	Van xả tiểu kiểu ấn UF-4VS	bộ		3.130.000	
3507	Van xả tiểu kiểu ấn UF-3VS	bộ		3.000.000	
3508	Van xả tiểu UF-7V	bộ		1.519.000	
3509	Van xả tiểu UF-8V	bộ		1.519.000	
3510	Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM	bộ		5.676.000	
3511	Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM-0,5	bộ		5.546.000	
3512	Cút nối ống cấp nước & bồn tiểu UF-105 Inax	bộ		509.000	
3513	Dây cấp nước A-701-9	bộ		111.000	
3514	Hộp pin nguồn cho van xả tiểu A-468-BAT	bộ		222.000	
3515	Bộ nguồn van xả tiểu A-468-ADP	bộ		667.000	
3516	Máy sấy tay KS-370	bộ		7.713.000	
3517	Vách ngăn tiểu P-1/BW1	bộ		1.417.000	
3518	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PL	bộ		204.000	
3519	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PS	bộ		315.000	
3520	Van chặn nước A-703-7	bộ		269.000	
3521	Van dừng nước A-703-8	bộ		296.000	
3522	Phễu thoát sàn FDV-12	bộ		343.000	
3523	Thanh treo khăn KF-415VA	bộ		2.093.000	
3524	Thanh treo khăn KF-415VB	bộ		1.917.000	
3525	Thanh treo khăn KF-415VW	bộ		1.731.000	
3526	Móc giấy vệ sinh KF-416V	bộ		898.000	
3527	Móc áo KF-411V	bộ		435.000	
3528	Kệ xà phòng KF-414V	bộ		917.000	
3529	Kệ gương KF-412V	bộ		806.000	
3530	Kệ đựng ly KF-413V	bộ		852.000	
3531	Vòi xịt CFV-102M	bộ		528.000	
3532	Vòi xịt CFV-102A	bộ		426.000	
3533	Gương KF-4560VA	bộ		787.000	
3534	Bộ chuyển đổi nguồn điện A-91-ADP	bộ		676.000	
3535	Ống xả chậu A-016V	bộ		500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3536	Ống thải chữ P LF-105PAL	bộ		2.380.000	
3537	Ống thải chữ P A-675PV	bộ		685.000	
	Sản phẩm của NPP Công ty TNHH Thu Nghĩa: Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh.				
3538	Chậu xí bồn cầu một khối S303	bộ	Nhãn hiệu: Sanfi, Viglacera	3.230.000	
3539	Chậu xí bồn cầu một khối S309	bộ		3.120.000	
3540	Chậu xí bồn cầu hai khối S201	bộ		1.860.000	
3541	Chậu xí bồn cầu hai khối S202	bộ		1.890.000	
3542	Chậu rửa mặt S506	bộ		450.000	
3543	Chân chậu	bộ		480.000	
3544	Tiểu nam S701	bộ		450.000	
	Bồn nước của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến): Giá bán phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
3545	Bồn nước inox Hwata ngang 500lít	cái		2.475.000	
3546	Bồn nước inox Hwata ngang 700lít	cái		2.915.000	
3547	Bồn nước inox Hwata ngang 1000lít	cái		3.630.000	
3548	Bồn nước inox Hwata ngang 1500lít	cái		5.445.000	
3549	Bồn nước inox Hwata ngang 2000lít	cái		6.985.000	
3550	Bồn nước inox Hwata ngang 2500lít	cái		9.020.000	
3551	Bồn nước inox Hwata ngang 3000lít	cái		10.230.000	
3552	Bồn nước inox Hwata đứng 500lít	cái		2.365.000	
3553	Bồn nước inox Hwata đứng 700lít	cái		2.772.000	
3554	Bồn nước inox Hwata đứng 1000lít	cái		3.465.000	
3555	Bồn nước inox Hwata đứng 1500lít	cái		5.060.000	
3556	Bồn nước inox Hwata đứng 2000lít	cái		6.710.000	
3557	Bồn nước inox Hwata đứng 2500lít	cái		8.580.000	
3558	Bồn nước inox Hwata đứng 3000lít	cái		9.790.000	
3559	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 500lít	cái		2.365.000	
3560	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 700lít	cái		2.805.000	
3561	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1000lít	cái		3.520.000	
3562	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1500lít	cái		5.390.000	
3563	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1200)	cái		7.150.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3564	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1380)	cái		7.535.000	
3565	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1200)	cái		8.800.000	
3566	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1380)	cái		9.240.000	
3567	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1200)	cái		10.010.000	
3568	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1380)	cái		10.560.000	
3569	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 500lít	cái		2.145.000	
3570	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 700lít	cái		2.607.000	
3571	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1000lít	cái		3.300.000	
3572	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1500lít	cái		5.115.000	
3573	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1200)	cái		6.820.000	
3574	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1380)	cái		7.205.000	
3575	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1200)	cái		8.580.000	
3576	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1380)	cái		8.910.000	
3577	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1200)	cái		9.680.000	
3578	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1380)	cái		10.230.000	
	Bồn nước của NPP Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ				
3579	Bồn nước Inox Tân Á 500lít ngang	cái		2.150.000	
3580	Bồn nước Inox Tân Á 700lít ngang	cái		2.500.000	
3581	Bồn nước Inox Tân Á 1000lít ngang	cái		3.200.000	
3582	Bồn nước Inox Tân Á 1500lít ngang	cái		5.000.000	
3583	Bồn nước Inox Tân Á 2000lít ngang	cái		6.600.000	
	Đồng hồ nước của Công ty Cổ phần DP HAWACO: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3584	Thiết bị đọc số từ xa Smeter hãng NTW Tech INC	cái		1.685.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3585	Đồng hồ đo nước Aquadis đk15mm R160 hãng Itron, cấp C, kiểu Piston, truyền động bằng từ trường, đồng hồ có thể đo được đkòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 0,8lít/h	cái		915.000	Loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định
3586	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag S hãng Itron, đk15, cấp C, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được đkòng chảy nhỏ giọt.	cái		618.000	
3587	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag TMII hãng Itron, đk15, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được đkòng chảy nhỏ giọt.	cái		580.000	
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk20, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định.				
3588	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk20	cái		1.396.800	
3589	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk25	cái		3.244.800	
3590	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk30	cái		3.476.400	
3591	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk40	cái		5.816.400	
3592	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk50	cái		7.659.600	
3593	Van 1 chiều đồng hồ đk15, kiểu lá lật, hãng Itron	cái		46.000	
3594	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365x212x162mm	cái		140.000	
3595	Rắc co đồng hồ đk15	cái		25.500	
3596	Rắc co đồng hồ đk20	cái		53.250	
3597	Rắc co đồng hồ đk25	cái		94.500	
3598	Rắc co đồng hồ đk32	cái		165.000	
3599	Rắc co đồng hồ đk40	cái		258.750	
	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex, kiểu Woltman, chống từ, cấp 2 R100, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3600	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk50	cái		12.350.000	
3601	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk65	cái		12.553.000	
3602	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk80	cái		15.136.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3603	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk100	cái		18.737.500	
3604	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk125	cái		26.497.000	
3605	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk150	cái		31.978.000	
3606	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk200	cái		35.726.500	
3607	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk250	cái		51.177.000	
	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3608	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk20	cái		3.432.000	
3609	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk25	cái		5.797.000	
3610	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk30	cái		6.660.000	
	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk40, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3611	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk40	cái		14.200.000	
3612	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk50	cái		18.722.000	
3613	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk65	cái		29.865.000	
3614	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk80	cái		42.740.000	
3615	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk100	cái		56.199.000	
3616	Thiết bị Cyble sensor 5 Dây, hãng Itron	cái		4.250.000	
3617	Thiết bị Cyble RF (sóng RADio), hãng Itron	cái		3.200.000	
	Sản phẩm van hãng Jafar - Ba Lan, đồng hồ nước hãng Apator - Ba Lan của NPP: Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên - SĐT: 0935379666				
3618	Van cổng ty chìm mặt bích đk50	cái		4.260.000	
3619	Van cổng ty chìm mặt bích đk65	cái		4.920.000	
3620	Van cổng ty chìm mặt bích đk80	cái		5.500.000	
3621	Van cổng ty chìm mặt bích đk100	cái		6.550.000	
3622	Van cổng ty chìm mặt bích đk125	cái		9.800.000	
3623	Van cổng ty chìm mặt bích đk150	cái		11.600.000	
3624	Van cổng ty chìm mặt bích đk200	cái		16.400.000	
3625	Van cổng ty chìm mặt bích đk250	cái		31.500.000	
3626	Van cổng ty chìm mặt bích đk300	cái		43.600.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3627	Van cổng EE đk40 (dùng cho ống HDPE 50mm)	cái		4.839.000	
3628	Van cổng EE đk50 (dùng cho ống HDPE 63mm)	cái		5.745.000	
3629	Van xả khí đơn đk25	cái		4.200.000	
3630	Van xả khí kép đk50	cái		14.300.000	
3631	Van xả khí kép đk100	cái		29.500.000	
3632	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk50	cái		8.100.000	
3633	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk65	cái		9.800.000	
3634	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk80	cái		12.800.000	
3635	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk100	cái		16.800.000	
3636	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk125	cái		25.200.000	
3637	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk150	cái		35.200.000	
3638	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R100 đk15	cái		650.000	
3639	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk15	cái		750.000	
3640	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R200 đk20	cái		3.400.000	
3641	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk25	cái		6.600.000	
3642	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk32	cái		7.600.000	
3643	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk40	cái		10.100.000	
3644	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R100 đk50	cái		10.708.000	
3645	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R125 đk65	cái		11.615.000	
3646	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 đk80	cái		14.350.000	
3647	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 đk100	cái		18.250.000	
3648	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 đk125	cái		23.600.000	
3649	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 đk150	cái		28.600.000	
3650	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 đk50	cái		20.200.000	
3651	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 đk65	cái		32.500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vật liệu cấp thoát nước của Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3652	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	2.050.000	
3653	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.200.000	
3654	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.900.000	
3655	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK đk5mm	cái	ATK -Việt Nam	2.050.000	
3656	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - đk50mm loại thấp, một đầu ren ngoài, lắp ống HDPE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.450.000	
3657	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - đk50mm loại thấp, một đầu ren ngoài, lắp ống HDPE đk63mm	cái	ATK -Việt Nam	1.500.000	
3658	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.400.000	
3659	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.650.000	
3660	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	570.000	
3661	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	620.000	
3662	Khớp nối mềm gang cầu EE, gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	720.000	
3663	Khớp nối mềm gang cầu EE, gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	860.000	
3664	Khớp nối mềm gang cầu BE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	843.000	Tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE
3665	Khớp nối mềm gang cầu BE đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	938.000	
3666	Khớp nối mềm gang cầu EE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.001.000	
3667	Khớp nối mềm gang cầu EE đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.303.000	
3668	Cút gang 45 độ EE đk80mm gioăng cao su	cái	ATK -Việt Nam	1.290.000	Gioăng cao su dùng nối các loại ống
3669	Cút gang 45 độ EE đk100mm gioăng cao su	cái	ATK -Việt Nam	1.570.000	
3670	Cút gang 45 độ EE đk80mm gioăng đồng	cái	ATK -Việt Nam	1.930.000	Gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE
3671	Cút gang 45 độ EE đk100mm gioăng đồng	cái	ATK -Việt Nam	2.330.000	
3672	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 02 bulong 32x20 - Lắp các loại ống đk32mm	cái	ATK -Việt Nam	73.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3673	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 02 bulong 42x27 - Lắp các loại ống đk42mm, 40mm	cái	ATK -Việt Nam	89.000	
3674	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bulong 60x2"- Lắp các loại ống đk60mm, 63mm	cái	ATK -Việt Nam	489.000	
3675	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bulong 75x40 - Lắp các loại ống đk76mm	cái	ATK -Việt Nam	522.000	
3676	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100x 1"	cái	ATK -Việt Nam	420.000	
3677	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100X 2"	cái	ATK -Việt Nam	480.000	
3678	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 1"	cái	ATK -Việt Nam	620.000	
3679	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 2"	cái	ATK -Việt Nam	640.000	
3680	Y lọc gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.200.000	
3681	Y lọc gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.550.000	
3682	Y lọc gang cầu đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	2.040.000	
3683	Y lọc gang cầu đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	2.460.000	
3684	Van hút gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.480.000	
3685	Van hút gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.830.000	
3686	Van hút gang cầu đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	2.320.000	
3687	Van hút gang cầu đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	2.950.000	
3688	Tê lọc rác gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.830.000	
3689	Tê lọc rác gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.250.000	
3690	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	148.000	
3691	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	167.000	
3692	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	220.000	
3693	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	295.000	
3694	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng PN10đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	372.000	
3695	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	367.000	
3696	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	459.000	
3697	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	594.000	
3698	Van xả khí gang cầu đk25mm	cái	ATK -Việt Nam	900.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3699	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	13.300.000	
3700	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk125mm	cái	ATK -Việt Nam	15.000.000	
3701	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk150mm	cái	VTECO - Việt Nam	16.000.000	
3702	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk100mm	cái	VTECO - Việt Nam	10.100.000	
3703	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk125mm	cái	VTECO - Việt Nam	11.500.000	
3704	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk150mm	cái	VTECO - Việt Nam	12.900.000	
3705	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP)	cái	ATK -Việt Nam	105.000	
3706	Tê gang nạp quả mút đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.560.000	
3707	Tê gang nạp quả mút đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	4.030.000	
3708	Khớp chống rung BB đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	620.000	
3709	Khớp chống rung BB đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	740.000	
3710	Van bướm kiểu kẹp tay gạt đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	800.000	
3711	Van bướm kiểu kẹp tay gạt đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	950.000	
3712	Van bướm kiểu kẹp tay quay đk150mm	cái	ATK -Việt Nam	3.200.000	
3713	Van bướm kiểu kẹp tay quay đk200mm	cái	ATK -Việt Nam	5.200.000	
3714	Mối nối mềm BB gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.550.000	
3715	Mối nối mềm BB gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.770.000	
3716	Tê ốp 150x50 mặt bích	cái	ATK -Việt Nam	3.310.000	
3717	Tê ốp 150x80 mặt bích	cái	ATK -Việt Nam	3.880.000	
3718	Gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	38.000	
3719	Gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	39.000	
	Vật liệu cấp thoát nước của Công ty CP công nghệ đồng COPEX: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3720	Rắc co đồng hồ Novo 15	cái	Việt Nam	45.000	
3721	Rắc co đồng hồ Novo 20	cái	Việt Nam	81.600	
3722	Vòi Novo Việt Tiệp 15 tay gạt K1 xanh	cái	Việt Nam	135.500	
3723	Vòi Novo Việt Tiệp 15 tay gạt K1 xanh (Mạ)	cái	Việt Nam	142.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3724	Vòi Novo Việt Tiệp 20 tay gạt K1 xanh (Mạ)	cái	Việt Nam	149.100	
3725	Lơ thu 3/4*1/2	cái	Việt Nam	34.500	
3726	Van 1 chiều lá NOVO 15	cái	Việt Nam	91.000	
3727	Van 1 chiều lá NOVO 20	cái	Việt Nam	138.000	
3728	Van 1 chiều lá NOVO 25	cái	Việt Nam	178.300	
3729	Van 1 chiều lá NOVO 32	cái	Việt Nam	284.900	
3730	Van 1 chiều lá NOVO 40	cái	Việt Nam	414.700	
3731	Van 1 chiều lá NOVO 50	cái	Việt Nam	636.000	
3732	Van góc liên hợp Novo 15 tay ABS	cái	Việt Nam	237.400	
3733	Van cửa Novo 15	cái	Việt Nam	145.000	
3734	Van cửa Novo 20	cái	Việt Nam	197.100	
3735	Van cửa Novo 25	cái	Việt Nam	260.300	
3736	Van cửa Novo 32	cái	Việt Nam	380.900	
3737	Van cửa Novo 40	cái	Việt Nam	476.000	
3738	Van cửa Novo 50	cái	Việt Nam	811.900	
3739	Van cửa Kuma 15	cái	Việt Nam	113.400	
3740	Van cửa Kuma 20	cái	Việt Nam	140.600	
3741	Van cửa Kuma 25	cái	Việt Nam	202.500	
3742	Van cửa Kuma 32	cái	Việt Nam	315.400	
3743	Van cửa Kuma 40	cái	Việt Nam	395.000	
3744	Van cửa Kuma 50	cái	Việt Nam	579.300	
3745	Van bi Novo 15 tay ABS	cái	Việt Nam	106.100	
3746	Van bi Novo 20 tay ABS	cái	Việt Nam	145.600	
	XVIII. VẬT LIỆU BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT				Công ty CP đường sắt Quảng Bình
3747	Tà vẹt bê tông liền khối TLK R3	thanh		936.000	Giá bán tại phường Đồng Hới.
3748	Tà vẹt bê tông liền khối TLK DC	thanh		978.000	
3749	Tấm đan T1A (100x85)cm	tấm		3.239.000	
3750	Tấm đan T2A (100x100)cm	tấm		3.488.000	
3751	Tấm đan T2A (200x100)cm	tấm		5.800.000	
3752	Tấm đan T1B (150x85)cm	tấm		4.227.000	
3753	Gối kê tấm đan BTCT M300#, L=1,0m	gối		443.000	
3754	Căn chữ T dày 3mm	cái		5.300	
3755	Căn chữ T dày 5mm	cái		7.800	
3756	Căn mối ray chữ C dày 3mm	cái		14.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3757	Lập lách đặc biệt P43-50 (Các loại)	cái		973.000	
3758	Lập lách đặc biệt P50-50 (TQ-Nhật)	cái		1.148.000	
3759	Lập lách cách điện P50 (Nhật)	cái		1.148.000	
3760	Lập lách đặc biệt P50-50 (LX-Nhật)	cái		1.148.000	
3761	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật - Áo)	cái		1.148.000	
3762	Thanh liên kết tấm đan	cái		558.000	
3763	Cóc chung đặc biệt	cái		47.000	
3764	Biển báo tốc độ phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.373.000	
3765	Biển báo STOP phản quang KT560x560mm, L=3,0m	biển		1.663.000	
3766	Biển báo 210, 211 phản quang tam giác KT700x700mm, L=3,0m	biển		1.595.000	
3767	Biển báo 242A phản quang hình chéo KT800x800mm, L=3,0m	biển		1.552.000	
3768	Biển báo kéo còi phản quang KT600x600mm, L=3,0m	biển		1.690.000	
3769	Biển báo nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
3770	Biển báo hết nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
3771	Biển báo Km, Hm phản quang KT210x300mm, L=2,3m	biển		860.000	
3772	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
3773	Thanh chống K hình chữ Z	thanh		36.000	
3774	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)mm	cái		158.000	
3775	Thẻ bài tuần đường	cái		355.000	
3776	Clê đuôi chuột	cái		190.000	
	XIX. Vật liệu thuộc lĩnh vực giao thông của Công ty CP Thương mại, Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng				
	Cáp dự ứng lực: không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp				
3777	Cáp dự ứng lực đk12,7mm	tấn	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd - Malaysia	30.500.000	
3778	Cáp dự ứng lực đk15,24mm	tấn		30.500.000	
	Bộ neo công tác: 01 đế, 01 bát, nêm và 01 lò xo				
3779	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)	bộ	07 nêm	1.100.000	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd - Trung Quốc
3780	Neo công tác QMV13A (YJM13A-9)	bộ	09 nêm	1.500.000	
3781	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-12)	bộ	12 nêm	1.800.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3782	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-15)	bộ	15 nêm	2.500.000	
	Gối cao su tổng hợp: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad				
3783	Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm	chiếc	Việt Nam	780.000	
3784	Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm)	chiếc	Việt Nam	1.490.000	
3785	Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm	chiếc	Việt Nam	2.240.000	
3786	Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm)	chiếc	Việt Nam	3.640.000	
	Gối cao su tổng hợp: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad				
3787	Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm	chiếc	Việt Nam	7.330.000	
3788	Gối cao su tổng hợp 350x450x78+3mm (PTFE=3mm)	chiếc	Việt Nam	10.280.000	
	Khe co giãn răng lược: Bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm				
3789	Khe co giãn răng lược VHF-C20	m	Chuyển vị 20mm	7.500.000	
3790	Khe co giãn răng lược VHF-C30	m	Chuyển vị 30mm	9.000.000	
3791	Khe co giãn răng lược VHF-C40	m	Chuyển vị 40mm	10.000.000	
3792	Khe co giãn răng lược VHF-C50	m	Chuyển vị 50mm	12.500.000	
3793	Khe co giãn răng lược VHF-C60	m	Chuyển vị 60mm	13.000.000	
3794	Khe co giãn răng lược VHF-C80	m	Chuyển vị 80mm	14.000.000	
3795	Khe co giãn răng lược VHF-C100	m	Chuyển vị 100mm	15.500.000	
	Neo thép: mạ kẽm nhúng nóng đầu ren, bao gồm đai ốc				
3796	Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	124.000	
3797	Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m		206.000	
	Lưới thép: Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.				
3798	Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp 30cm	m2	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	1.205.000	
3799	Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách giữa các sợi cáp 30cm	m2		1.462.800	
3800	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2		876.830	
3801	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2		752.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Khóa chữ U cho cáp: Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm; Cấp thép của thân khóa chữ U5,8; đầu khóa và ecu là 235 Mpa				
3802	Khóa chữ U cho cáp D8	cái	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	54.000	
3803	Khóa chữ U cho cáp D12	cái		195.000	
3804	Khóa chữ U cho cáp D16	cái		259.000	
	Cáp thép cường độ cao: cấp 1770 Mpa; cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%				
3805	Cáp biên D12	m	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	112.000	
3806	Cáp biên D16	m		128.000	
	Dải Polymer: Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE); các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh.				
3807	Dải Polymer cấp 30	m	Lực kéo đứt 30kN. Bề rộng dải 83mm	120.000	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á
3808	Dải Polymer cấp 40	m	Lực kéo đứt 40kN. Bề rộng dải 83mm	125.000	
3809	Dải Polymer cấp 50	m	Lực kéo đứt 50kN. Bề rộng dải 87mm	140.000	
3810	Dải Polymer cấp 75	m	Lực kéo đứt 75kN. Bề rộng dải 90mm	150.000	
3811	Dải Polymer cấp 85	m	Lực kéo đứt 85kN. Bề rộng dải 90mm	160.000	
3812	Dải Polymer cấp 100	m	Lực kéo đứt 100kN. Bề rộng dải 90mm	170.000	
	Các vật liệu khác				
3813	Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái	Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm; Kích thước danh định: 50x20mm	16.000	
3814	Tấm đế neo	cái	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	384.000	
3815	Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme	m2		249.000	
3816	Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng) gồm bích cột, cánh xoắn D200mm	cọc	D75,6x3,2mm, L=2,1m	892.500	
3817	Mũi khoan D51	cái		850.000	
3818	Mũi khoan D76	cái		800.000	
3819	Mũi khoan D91	cái		1.100.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3820	Quả đập khí nén D51	cái		2.800.000	
3821	Quả đập khí nén D76	cái		2.800.000	
3822	Cần khoan L=1m	cái		350.000	
3823	Móc cẩu	cái		60.000	
3824	Tấm đệm EPDM	cái		120.000	
3825	Hốc neo nhẹ	cái		110.000	
3826	Hốc neo nặng	cái		135.000	
	XX. NHIÊN LIỆU				
3827	Điện	kwh		2.204	
3828	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		21.190	Giá từ ngày 01/7/2026 đến ngày 02/7/2026
3829	Điezen 0,05S-II	lít		22.290	Giá từ ngày 01/7/2026 đến ngày 02/7/2026
3830	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		20.120	Giá từ ngày 03/7/2026 đến ngày 09/7/2026
3831	Điezen 0,05S-II	lít		21.590	Giá từ ngày 03/7/2026 đến ngày 09/7/2026
3832	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		19.570	Giá từ ngày 10/7/2026 đến ngày 16/7/2026
3833	Điezen 0,05S-II	lít		22.170	Giá từ ngày 10/7/2026 đến ngày 16/7/2026
3834	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		20.210	Giá từ ngày 17/7/2026 đến ngày 23/7/2026
3835	Điezen 0,05S-II	lít		23.780	Giá từ ngày 17/7/2026 đến ngày 23/7/2026
3836	Điezen 0,05S-II	lít		21.290	Giá từ ngày 24/7/2026 đến ngày 30/7/2026
3837	Điezen 0,05S-II	lít		26.270	Giá từ ngày 24/7/2026 đến ngày 30/7/2026
3838	Điezen 0,05S-II	lít		22.820	Giá từ ngày 31/7/2026
3839	Điezen 0,05S-II	lít		28.170	Giá từ ngày 31/7/2026